



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
CỦA LIÊN HỢP QUỐC

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM 1999-2004

Những thay đổi và xu hướng chủ yếu

Ph110t

2007

VL00003820



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



PHÁT TRIỂN
CON NGƯỜI
VIỆT NAM
1999-2004

Những thay đổi và xu hướng chủ yếu

Bản sao lưu trữ



VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆT NAM



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
CỦA LIÊN HỢP QUỐC

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM 1999-2004

Những thay đổi và xu hướng chủ yếu



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2006

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Phát triển con người Việt Nam luôn là trọng tâm trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong suốt quá trình lãnh đạo, Đảng ta luôn khẳng định: Con người là trung tâm của sự phát triển, là mục tiêu, đồng thời là động lực của phát triển đất nước. Với tư tưởng ấy, Đảng và Nhà nước đã cụ thể hóa bằng các chính sách nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trong một môi trường xã hội an toàn lành mạnh; môi trường tự nhiên được bảo vệ và cải thiện... và đã thu được những kết quả đáng khích lệ trên tất cả các mặt.

Ngày nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhất là đổi mới kinh tế, hướng tới một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã mang lại những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn. Thành quả 20 năm đổi mới tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển con người Việt Nam và chính điều đó đã tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc những thông tin và tài liệu tham khảo bổ ích để có cái nhìn toàn cảnh về phát triển con người Việt Nam trong thời gian qua, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách: *Phát triển con người Việt Nam 1999-2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu*.

Cuốn sách được hình thành trên cơ sở Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 do Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với nhiều cơ quan trong nước tổ chức soạn thảo với sự hỗ trợ của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc - UNDP.

Nội dung chủ yếu của cuốn sách nêu lên những thành tựu phát triển con người đã đạt được trong quá trình đổi mới ở nước ta trong thời gian qua. Để giúp bạn đọc có cách nhìn đầy đủ hơn, cuốn sách còn trình bày những thay đổi và xu hướng chính trong phát triển con người Việt Nam giai đoạn 1999-2004, qua so sánh Chỉ số phát triển con người (HDI), Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI) và Chỉ số phát triển giới (GDI) ở cả cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh, so sánh với một số quốc gia khác ở Đông Nam Á và châu Á. Cuối cùng cuốn sách tóm tắt những kết quả chính của chính sách phát triển con người và xác định những vấn đề lớn cần lý giải trong Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006.

Bằng phương pháp tiếp cận mới, với những số liệu so sánh đầy tính thuyết phục, chắc chắn cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích cho các nhà hoạch định chính sách về vấn đề phát triển con người Việt Nam nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Quốc gia năm 2006 về Phát triển con người Việt Nam là tiếp nối của Báo cáo Quốc gia về Phát triển con người của Việt Nam lần thứ nhất được công bố vào năm 2001. Cũng như lần trước, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam phối hợp với nhiều cơ quan và cá nhân là các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách soạn thảo Báo cáo với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc.

Bản báo cáo *Phát triển con người Việt Nam 1999 – 2004: Những thay đổi và xu hướng chủ yếu* là Phần 1 của Báo cáo Quốc gia năm 2006 về Phát triển con người Việt Nam. Vì sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương đối với vấn đề phát triển con người là rất lớn, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam quyết định in Phần 1 thành một báo cáo riêng để có thể trình bày chi tiết hơn những thay đổi và xu hướng chủ yếu đối với sự phát triển con người Việt Nam ở cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh trong giai đoạn 1999-2004. Đồng thời nhóm soạn thảo cũng có cơ hội trình bày kỹ lưỡng những phương pháp tính toán cũng như số liệu chi tiết về các Chỉ số Phát triển con người (HDI), Chỉ số Nghèo khổ tổng hợp (HPI), và Chỉ số Phát triển giới (GDI) để các độc giả quan tâm có thể tham khảo. Phần 2 với chủ đề “*Hội nhập kinh tế quốc tế vì mục tiêu phát triển con người*” sẽ sớm được công bố trong một báo cáo riêng, trong đó sẽ tập trung vào phân tích và nhìn nhận quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như là một trong những công cụ nhằm đạt mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam. Hai báo cáo này sẽ tạo nên Báo cáo quốc gia năm 2006 về Phát triển con người Việt Nam, trình bày bức tranh tổng quát về sự phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Để thể hiện tính sở hữu quốc gia của Báo cáo, quá trình soạn thảo đã được thực hiện với sự tham gia của nhiều cơ quan và tổ chức trong nước. Các số liệu thống kê liên quan đến chỉ số phát triển con người tổng hợp và các cấu phần là do Tổng cục Thống kê tính toán và cung cấp. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã tổ chức ba cuộc hội thảo tham vấn về báo cáo này tại Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vào các ngày 15 tháng 6, 23 tháng 6 và 29 tháng 6 năm 2006 và đã nhận được những góp ý và thảo luận hữu ích từ các đại biểu tham gia hội thảo là các nhà quản lý và hoạch định chính sách Trung ương và địa phương, đại biểu đại diện của địa phương, các nhà nghiên cứu và một số tổ chức xã hội. Báo cáo này cũng đã được trình bày tại Hội thảo quốc gia về Định hướng nâng cao chất lượng dân số giai đoạn 2006-2010 do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tổ chức tại Đà Lạt và Hà Nội vào các ngày 7 tháng 8 và 10 tháng 8 năm 2006. Báo cáo cũng đã được gửi tới 64 tỉnh (thành phố) trong cả nước và các cơ quan ban ngành Trung ương để xin ý kiến góp ý. Thông qua đó, Ban soạn thảo đã nhận được rất nhiều ý kiến đóng góp quý giá bằng văn bản và phần lớn đã tiếp thu để chỉnh sửa Báo cáo.

Báo cáo được soạn thảo dưới sự chỉ đạo của Ban cố vấn liên cơ quan do Giáo sư, Tiến sĩ Đỗ Hoài Nam (Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) đứng đầu với các thành viên bao gồm Ông Nguyễn Đức Kiên (Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội), Tiến sĩ Cao Viết Sinh (Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Tiến sĩ Nguyễn Văn Tiến (Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê), Tiến sĩ Nguyễn Hải Hữu (Vụ trưởng Vụ Bảo trợ Xã hội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Tiến sĩ Đặng Kim Sơn (Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Phó giáo sư, Tiến sĩ Trần Đình Thiên (Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam).

Nhóm soạn thảo báo cáo do Võ Trí Thành (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương) và Nguyễn Thắng (Trung tâm Phân tích và Dự báo) đồng phụ trách và gồm các thành viên là Lê Thúc Dục, Nguyễn Thị Thanh Hà, Đặng Như Vân, Nguyễn Văn Tiền (Trung tâm Phân tích và Dự báo), Nguyễn Mạnh Cường (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Phạm Lan Hương (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương) với sự trợ giúp của Nguyễn Cao Đức, Lê Đặng Trung, Nguyễn Thị Thu Phương (Trung tâm Phân tích và Dự báo) và Nguyễn Anh Dương (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương).

Ban biên tập báo cáo gồm Giáo sư, Tiến sĩ Đỗ Hoài Nam, Tiến sĩ Võ Trí Thành và Thạc sĩ Nguyễn Văn Tiền.

Nhóm soạn thảo báo cáo đã được sự hỗ trợ tích cực từ các chuyên gia của Tổng cục Thống kê bao gồm các ông Nguyễn Phong (Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội Môi trường), Đồng Bá Hường (Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động), Trịnh Quang Vượng (Phó vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia) và một số chuyên viên của Tổng cục Thống kê.

Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Nhóm soạn thảo và biên tập xin được gửi lời cảm ơn trân trọng đến các chuyên gia thuộc Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc là Tiến sĩ Jonathan Pincus, Chuyên gia kinh tế cao cấp, ông Nguyễn Tiến Phong, ông Đỗ Thanh Lâm, bà Nguyễn Thanh Nga và các đồng nghiệp; Tiến sĩ Henrik Hansen (Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch). Cũng xin được cảm ơn chân thành Tiến sĩ Vũ Quốc Huy (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội), trưởng nhóm soạn thảo Báo cáo quốc gia lần thứ nhất, đã có nhiều đóng góp cho Báo cáo quốc gia lần thứ hai. Nhóm soạn thảo cũng xin cảm ơn sự giúp đỡ của Nguyễn Thị Thu Hằng, Cao Thị Thuý, Nguyễn Thủy Chung, Nguyễn Thị Hải Oanh, Hoàng Thanh Tú (Trung tâm Phân tích và Dự báo) và Chử Thị Hạnh (Viện Kinh tế Việt Nam).

Mặc dù đã rất cố gắng nhằm hướng tới một sản phẩm khoa học có chất lượng cao với định hướng phân tích và tư vấn chính sách nhưng do trình độ còn có hạn nên Báo cáo chắc cũng không thể tránh khỏi một số sai sót. Rất mong sự lượng thứ và góp ý của Quý độc giả.

Hà Nội, tháng 12 năm 2006



ĐỖ HOÀI NAM

Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

MỤC LỤC

1 Giới thiệu.....	1
2 Các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp quốc gia.....	3
3 Các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp vùng và cấp tỉnh.....	10
4 Phát triển con người ở Việt Nam: vấn đề và thách thức.....	25
Tài liệu tham khảo	29
Phụ lục.....	31

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Tốc độ tăng HDI và đóng góp theo chỉ số cấu thành.....	3
Bảng 2.2: Mức giảm chỉ số HPI và đóng góp theo chỉ số cấu thành.....	4
Bảng 2.3: HDI của Việt Nam so với những nước khác trong khu vực	5
Bảng 2.4: So sánh HDI của Việt Nam với các nước khác trong khu vực năm 2003	6
Bảng 2.5: HPI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực.....	7
Bảng 2.6: GDI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực	8
Bảng 3.1: Thay đổi HDI, HPI và GDI theo khu vực trong giai đoạn 1999-2004	11
Bảng 3.2: Thống kê mô tả số liệu HDI cấp tỉnh năm 1999 và 2004	12
Bảng 3.3: Một số tình có sự thay đổi đáng kể nhất trong bảng xếp hạng theo HDI	13
Bảng 3.4: Thống kê mô tả giá trị chỉ số HPI cấp tỉnh trong năm 1999 và 2004	15
Bảng 3.5: Số liệu mô tả về các giá trị GDI cấp tỉnh.....	18
Bảng 3.6: Một số thay đổi chênh lệch thu nhập theo giới đáng chú ý, 1999-2004	19

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 3.1: Chỉ số HDI cấp vùng trong giai đoạn 1999-2004	10
Hình 3.2: Tương quan tăng trưởng GDP bình quân đầu người (% năm) và HDI giữa các tỉnh năm 2004	14
Hình 3.3: Chênh lệch xếp hạng chỉ số HDI và GDP ở một số tỉnh	14
Hình 3.4: Tương quan GDP bình quân đầu người (USD PPP) và tỷ lệ nghèo lương thực.....	16
Hình 3.5: Mối liên hệ giữa mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người (quy theo năm) và thay đổi chỉ số HPI theo tỉnh, 1999-2004	17
Hình 3.6: Tương quan giữa GDP bình quân đầu người và chênh lệch tỷ lệ đi học năm 2004 ...	20

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 4.1: Những mục tiêu chủ yếu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010	27
--	----

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHYT	Bảo hiểm y tế
BYT	Bộ Y tế
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐCSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
ĐTLĐVL	Điều tra lao động việc làm
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDI	Chỉ số phát triển giới
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HCFP	Quỹ dự phòng y tế cho người nghèo
HDI	Chỉ số phát triển con người
HPI	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp
KTPTKTXH	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
LHQVN	Liên hợp quốc ở Việt Nam
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
PPP	Sức mua tương đương
QH	Quốc hội
TCTK	Tổng cục Thống kê
UNDP	Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc

VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VDG	Mục tiêu Phát triển Việt Nam
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
VKHXHVN	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
VLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam
VNCI	Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Bản sao lưu trữ

1 Giới thiệu

Trọng tâm của quá trình phát triển đang chuyển từ tăng trưởng kinh tế sang mục tiêu vì con người. Hàng thế kỷ trước đây, trước nạn đói nghèo nghiêm trọng, thế giới đã phải tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tính cách là công cụ cải thiện mức tiêu dùng của người dân và xoá đói giảm nghèo. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng được xem là một tiền đề tốt cho việc huy động nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để tiếp tục phát triển đất nước và nâng cao đời sống người dân.

Tuy nhiên, do quá tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nên ở một chừng mực nào đó, các chính sách phát triển đã bỏ qua hoặc còn đánh giá thấp vai trò của con người. Con người thường chỉ được nhìn nhận như một nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế hơn là mục tiêu phát triển *thật sự* của tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, mặc dù rất cần thiết, tăng trưởng kinh tế lại không phải là điều kiện đủ cho sự phát triển toàn diện, vì hai lý do. *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế chỉ nắm bắt hiệu ứng thu nhập ở cấp độ tổng thể, trong khi bỏ qua nhiều khía cạnh xã hội của sự phát triển. Nếu không có giải pháp hợp lý, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở cấp độ vi mô có thể trở nên nghiêm trọng hơn. Một số lập luận có thể cho rằng tái phân phối là cần thiết nhằm bổ sung cho tăng trưởng kinh tế; song ngay theo nghĩa đó, tái phân phối hiệu quả phải được đặt ngang bằng với tăng trưởng kinh tế để tạo cơ hội công bằng cho mọi người cùng phát triển. *Thứ hai*, tăng trưởng kinh tế có thể đạt được nhờ khai thác quá mức các nguồn tài nguyên (không tái tạo được) như môi trường, tài nguyên thiên nhiên,... mà người trả giá chính là các thế hệ tương lai.

Cách tiếp cận coi con người là trung tâm của sự phát triển mang tính toàn diện hơn, do đó, cũng thích hợp hơn. Từ những năm 1990, các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định và tư vấn chính sách, các nhà thực thi chính sách đã có nhận thức tốt hơn và đồng thuận cao hơn về tầm quan trọng của sự phát triển con người. Như được định nghĩa trong Báo cáo phát triển con người toàn cầu đầu tiên của Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) (1990, tr.1), phát triển con người là *“quá trình mở rộng sự lựa chọn cho con người. Điều quan trọng nhất của phạm vi lựa chọn rộng lớn đó là để con người sống một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh, được giáo dục và được tiếp cận đến các nguồn lực cần thiết cho một mức sống cao”*. Xét theo năng lực, phát triển con người có thể định nghĩa là *“quá trình mở rộng khả năng của con người, tập hợp những lựa chọn sẵn có cho con người, và cuối cùng là quyền tự do con người có được để xác định hạnh phúc của mình”* (Ngân hàng Thế giới, 2000, tr.60).

Được công bố lần đầu tiên vào năm 2001, Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam đã có những đánh giá tương đối toàn diện về sự phát triển con người Việt Nam trong hai giai đoạn - trước *Đổi mới* và từ khi tiến hành *Đổi mới* đến nay - nhằm phân tích tác động của quá trình cải cách đối với cuộc sống của người dân Việt Nam trong những năm 1990. Có thể nói, phát triển con người luôn được xem là trọng tâm trong chính sách của Việt Nam, đặc biệt là trong các chính sách về giáo dục và y tế. Trước năm 1986, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nền kinh tế Việt Nam trong một thời gian dài cơ bản là một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Sau đó tuy điều kiện đã thay đổi mà cơ chế chậm được chuyển đổi nên nền kinh tế còn trì trệ, thiếu động lực, thiếu thông tin và có nhiều méo mó trong phân bổ các nguồn lực. Kết quả là, sự lựa chọn của người dân về công ăn việc làm và thu nhập bị hạn chế, trong khi quyền tự chủ và sáng tạo của người dân lại không được khuyến khích. Trong bối cảnh đó, năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) tiến hành *Đổi mới* – công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế hướng tới một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Như đã nêu trong Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2001, *Đổi mới* đã đem lại những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn và đến lượt mình, những thành tựu đó lại càng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện đời sống của người dân.

Trong 5 năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đẩy nhanh quá trình phát triển đất nước. Cải cách trong nước cùng với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh. Môi trường kinh doanh được cải thiện đáng kể, tạo cơ hội kinh doanh bình đẳng hơn cho các pháp nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng. Tăng trưởng GDP khá cao, trung bình 7,5%/năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Tình trạng đói nghèo giảm đáng kể và là một trong những thành công nổi bật của Việt Nam trong thực hiện cam kết Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs). Việc có thể gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào cuối năm 2006 phản ánh sự thừa nhận của quốc tế về những thành tựu cải cách và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Cũng đã có không ít báo cáo về một số khía cạnh phát triển con người Việt Nam. Tuy vậy, một số báo cáo dường như đã đánh giá quá cao những thành tựu mà Việt Nam đạt được hoặc chưa đề cập đến những vấn đề còn tồn tại trong phát triển con người ở Việt Nam. Để có một cách nhìn đầy đủ hơn, Báo cáo này sẽ trình bày những thay đổi và xu hướng chính trong phát triển con người Việt Nam giai đoạn 1999-2004, qua so sánh Chỉ số Phát triển con người (HDI), Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI), và Chỉ số phát triển giới (GDI) năm 2004 và năm 1999¹. Báo cáo cũng so sánh các chỉ số HDI, HPI, và GDI ở cả cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh.

Ngoài lời giới thiệu, Báo cáo gồm ba phần. Phần 2 tập trung phân tích các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp quốc gia cùng một số so sánh với một số quốc gia khác ở Đông Nam Á và châu Á. Phần 3 xem xét thành tựu và vấn đề trong phát triển con người ở cấp vùng và cấp tỉnh qua nhiều tiêu chí khác nhau, và với một số quan sát về mối quan hệ giữa các chỉ số. Cuối cùng, Phần 4 tóm tắt lại những kết quả chính và xác định những vấn đề lớn cần lý giải trong Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006. Phần này cũng đề cập những hạn chế về số liệu và cách thức phân tích.

1. Báo cáo quốc gia về phát triển con người của Việt Nam năm 2001 sử dụng số liệu năm 1999. Số liệu về phát triển con người Việt Nam năm 2004 là bộ số liệu cập nhật nhất có được.

2 Các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp quốc gia

Mức độ phát triển con người Việt Nam, phản ánh qua chỉ số HDI, đã được cải thiện trong giai đoạn 1999-2004; HDI đã tăng 6,1%, từ mức dưới 0,69 năm 1999 lên khoảng 0,73 vào năm 2004 (Bảng 2.1). Như vậy, sự phát triển con người Việt Nam đã có một bước tiến đáng kể. Đáng lưu ý là mức tăng HDI là kết quả của sự gia tăng ở tất cả chỉ số cấu thành – GDP bình quân đầu người (tính theo USD PPP)¹, tuổi thọ và trình độ giáo dục – qua đó phản ánh nỗ lực của Việt Nam nhằm phát triển toàn diện cuộc sống của người dân. Chỉ số GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh nhất, hơn 19%, và đóng góp 4,3 điểm phần trăm, hay 70,5%, vào tốc độ tăng HDI. Trong khi đó, các chỉ số tuổi thọ và giáo dục tăng chậm hơn, xét theo cả giá trị tuyệt đối và tương đối (Bảng 2.1). Kết quả là các chỉ số này chỉ đóng góp tương ứng 0,82 và 0,97 điểm phần trăm, hay 13,5% và 16,0% vào tốc độ tăng HDI, nhỏ hơn nhiều so với đóng góp của chỉ số GDP bình quân đầu người. Kết quả về đóng góp của giáo dục dường như không gây bất ngờ, nếu xét về thực chất và mối quan ngại của xã hội trong những năm qua về các chương trình cải cách và chất lượng dạy và học của ngành giáo dục – đào tạo.

Bảng 2.1: Tốc độ tăng HDI² và đóng góp theo chỉ số cấu thành

	1999	2004	Tốc độ tăng ³ (%)	Đóng góp (điểm %)	Đóng góp (%)
GDP	0,467	0,556	19,02	4,30	70,54
Tuổi thọ	0,765	0,782	2,22	0,82	13,49
Giáo dục	0,835	0,855	2,41	0,97	15,97
HDI	0,689	0,731	6,10		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK, 1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

1. GDP bình quân đầu người trong Báo cáo được tính theo sức mua tương đương bằng USD (USD PPP), trừ khi được nêu cụ thể.

2. Không tính theo năm.

3. Không tính theo năm.

Hơn nữa, Việt Nam vẫn chưa tận dụng hết tiềm năng, nếu xét về thu nhập bình quân đầu người. Mặc dù có mức tăng trưởng ấn tượng, chỉ số GDP bình quân đầu người năm 2004 vẫn bị coi là dưới mức trung bình; nghĩa là thấp hơn 0,6. Ngược lại, các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục lại tương đối cao. Tuy có thu nhập thấp, Việt Nam đã quyết tâm thúc đẩy và phổ cập giáo dục. Nhờ có quan điểm này cùng việc thực hiện nhiều biện pháp chính sách của Đảng và Chính phủ, người dân đã có thể tiếp cận giáo dục dễ dàng hơn. Tăng trưởng GDP tạo điều kiện tăng đầu tư xã hội vào giáo dục chỉ bổ sung thêm cho thành công này. Nhìn chung, xét theo giá trị tuyệt đối chỉ số phát triển con người Việt Nam, giáo dục vẫn có đóng góp đáng kể, đồng thời còn rất nhiều vấn đề thực sự cần xử lý.

Tương tự, tất cả các chỉ số cấu thành của HPI đã được cải thiện trong giai đoạn 1999-2004, mặc dù với mức độ khác nhau (Bảng 2.2). Tỷ lệ bản cứng về mặt vật chất giảm mạnh nhất, khoảng 8,5 điểm phần trăm xuống còn 21,3 vào năm 2004. Có được điều này là do mức giảm mạnh ở tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng và tỷ lệ người không tiếp cận được nước sạch, lần lượt vào khoảng 10 và 7 điểm phần trăm. Trong khi đó, mức cải thiện về tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến 40 tuổi và tỷ lệ người lớn không biết chữ khá khiêm tốn, tương ứng khoảng 3,4 và 1,9 điểm phần trăm. Kết quả là mức độ nghèo khổ ở Việt Nam, phản ánh qua chỉ số HPI đã giảm, từ 21,1 năm 1999 xuống còn 15,1 năm 2004. Trên thực tế, giảm nghèo là lĩnh vực thành công nhất của Việt Nam trong thực hiện cam kết MDGs (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2005).

Bảng 2.2: Mức giảm chỉ số HPI và đóng góp theo chỉ số cấu thành

	1999	2004	Giảm ¹ (%)	Đóng góp (điểm %) ²	Đóng góp (%)
P1 ³	9,7	6,3	-35,1	-1,1	0,04
P2 ⁴	9,7	7,8	-19,6	-0,6	0,02
P3 ⁵	29,8	21,3	-28,7	-26,9	0,94
HPI	21,1	15,1	-28,6		

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (TTKHXHNVQG) (2001), TCTK (1999) và TCTK (2004b).

Việt Nam cũng đạt được một số tiến bộ về phát triển giới. Năm 2004, chỉ số phát triển giới (GDI) tương đối cao, đạt khoảng 0,73. Các chỉ số cấu thành của GDI chênh lệch không đáng kể. Cụ thể, trong khi chỉ số bình đẳng phân phối thu nhập ở mức gần 0,74, các chỉ số bình đẳng giáo dục và bình đẳng tuổi thọ ở mức khoảng 0,72. Tuy nhiên, cần lưu ý là chỉ số phát triển giới vẫn chưa tính

1. Tốc độ tăng trưởng ở đây không được tính theo năm.

2. Do công thức HPI, đóng góp của nhân tố X xấp xỉ bằng $100 * \frac{X^2}{3 * (HPI(1999))^3} * \Delta X$

3. Phần trăm số người không kỳ vọng sống đến 40 tuổi.

4. Tỷ lệ người lớn không biết chữ.

5. Bản cứng vật chất (Trung bình của tỷ lệ người không tiếp cận được nước sạch và tỷ lệ trẻ em có cân nặng hơn so với độ tuổi).

đến một số khía cạnh khác. Chẳng hạn, trong năm 2004, tỷ lệ người lớn không biết chữ của nam là 5,4%, trong khi của nữ là 10,2%. Bên cạnh đó, việc trao quyền cho phụ nữ cũng còn hạn chế. Tỷ lệ nữ trong Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khóa 1999 - 2004 trung bình chỉ vào khoảng 21,1%. Nữ giới mới chiếm 27,3% tổng số đại biểu Quốc hội khóa XI (2002-2007).

Số liệu của UNDP cũng cho thấy những kết quả tương tự về cải thiện HDI và HPI ở Việt Nam (Bảng 2.3 và Bảng 2.4). Tuy nhiên, trong giai đoạn 1999-2003, những tiến bộ của Việt Nam dường như không đáng kể so với những nước khác trong khu vực¹. Thứ tự xếp hạng HDI trong khu vực rất ít thay đổi. Ở Đông Nam Á, năm 2003 chỉ số HDI của Việt Nam chỉ cao hơn những nước như Indônêxia, Mianma, Campuchia và Lào, trong khi thấp hơn hẳn so với Philippin, Thái Lan, Malaixia, Brunây và Xingapo. So với những nước châu Á khác, xét về phát triển con người, Việt Nam phải rất lâu mới đuổi kịp Nhật Bản và Hàn Quốc trong khi lại xếp cao hơn Ấn Độ. Trung Quốc có chỉ số HDI cao hơn Việt Nam. Mặt khác, tốc độ tăng HDI của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2003 cũng không ấn tượng vì thấp hơn Lào, Mianma, và Campuchia - những nước có xếp hạng HDI thấp hơn. Xét trên khía cạnh này, Việt Nam cũng thể hiện sự thua kém Trung Quốc và Ấn Độ (Bảng 2.3).

Bảng 2.3: HDI của Việt Nam so với những nước khác trong khu vực

	1999	2000	2001	2002	2003	% thay đổi (1999-2003)
Việt Nam	0,682 (101)	0,688 (109)	0,688 (109)	0,691 (112)	0,704 (108)	3,22
<i>Các nước ASEAN</i>						
Xingapo	0,876 (26)	0,885 (25)	0,884 (28)	0,902 (25)	0,907 (25)	3,53
Brunây	0,857 (32)	0,856 (32)	0,872 (31)	0,867 (33)	0,866 (33)	1,05
Malaixia	0,774 (56)	0,782 (59)	0,790 (58)	0,793 (59)	0,796 (61)	2,84
Thái Lan	0,757 (66)	0,762 (70)	0,768 (74)	0,768 (76)	0,778 (73)	2,77
Philippin	0,749 (70)	0,754 (77)	0,751 (85)	0,753 (83)	0,758 (84)	1,20
Indônêxia	0,677 (102)	0,684 (110)	0,682 (112)	0,692 (111)	0,697 (110)	2,95
Mianma	0,551 (118)	0,552 (127)	0,549 (131)	0,551 (132)	0,578 (129)	4,90
Campuchia	0,541 (121)	0,543 (130)	0,556 (130)	0,568 (130)	0,571 (130)	5,55
Lào	0,476 (131)	0,485 (143)	0,525 (135)	0,534 (135)	0,545 (133)	14,50
<i>Những nước châu Á khác</i>						
Nhật Bản	0,928 (9)	0,933 (9)	0,932 (9)	0,938 (9)	0,943 (11)	1,62
Hàn Quốc	0,875 (27)	0,882 (27)	0,879 (30)	0,888 (28)	0,901 (28)	2,97
Trung Quốc	0,718 (87)	0,726 (96)	0,721 (104)	0,745 (94)	0,755 (85)	5,15
Ấn Độ	0,571 (115)	0,577 (124)	0,590 (127)	0,595 (127)	0,602 (127)	5,43

Nguồn: UNDP (2001-2005).

1. Những so sánh này sử dụng dữ liệu HDI từ năm 1999 đến 2003 của UNDP, có thể không thật nhất quán với số liệu tính toán của Tổng cục Thống kê. Khu vực ở đây bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ.

Cụ thể hơn, so sánh trong Đông Nam Á, Việt Nam cải thiện tương đối tốt hệ thống y tế, thể hiện qua xếp hạng về tuổi thọ chỉ thấp hơn Xingapo, Brunây và Malaixia. Trong khi đó, mặc dù được cho là có thành tựu, chỉ số giáo dục của Việt Nam chỉ cao hơn Indônêxia, Mianma, Campuchia và Lào. Xếp hạng GDP bình quân đầu người thậm chí còn đáng lo ngại hơn khi Việt Nam ở vị trí thấp hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á, ngoại trừ Mianma, Campuchia và Lào. So với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ, xếp hạng tương đối của Việt Nam trong từng lĩnh vực phát triển con người cũng tương tự như xếp hạng theo chỉ số HDI. Riêng về xếp hạng theo chỉ số GDP bình quân đầu người, Việt Nam cũng xếp sau Ấn Độ (Bảng 2.4). Những so sánh này cho thấy thành tựu phát triển con người của Việt Nam chưa nổi trội. Thậm chí, nếu những xu hướng này vẫn tiếp diễn, Việt Nam sẽ phải đối mặt với rất nhiều thách thức trong việc tiến kịp các nước trong khu vực.

Bảng 2.4: So sánh HDI của Việt Nam với các nước khác trong khu vực năm 2003

	GDP	Tuổi thọ	Giáo dục	HDI	Xếp hạng HDI
Việt Nam	0,54	0,76	0,82	0,704	108
<i>Các nước ASEAN</i>					
Xingapo	0,92	0,89	0,91	0,907	25
Brunây	0,88	0,86	0,86	0,866	33
Malaixia	0,76	0,80	0,83	0,796	61
Thái Lan	0,72	0,75	0,86	0,778	73
Philippin	0,63	0,76	0,89	0,758	84
Indônêxia	0,59	0,70	0,81	0,697	110
Mianma	0,39	0,59	0,76	0,578	129
Campuchia	0,51	0,52	0,69	0,571	130
CHDCND Lào	0,48	0,49	0,66	0,545	133
<i>Các nước châu Á khác</i>					
Nhật Bản	0,94	0,95	0,94	0,943	11
Hàn Quốc	0,87	0,87	0,97	0,901	28
Trung Quốc	0,65	0,78	0,84	0,755	85
Ấn Độ	0,56	0,64	0,61	0,602	127

Nguồn: UNDP (2005).

Trong giai đoạn 1999 – 2003, Việt Nam có tốc độ giảm chỉ số HPI nhanh nhất trong khu vực. Tuy nhiên, về xếp hạng theo HPI, Việt Nam vẫn chỉ đứng trên Mianma, Campuchia, Lào, và Ấn Độ. Tình trạng nghèo khổ của Việt Nam vẫn rất nghiêm trọng so với Xingapo, Malaixia, Nhật Bản, Hàn Quốc, và thậm chí cả so với Trung Quốc. Điều này càng cho thấy, mặc dù có những thành tích đáng kể về kinh tế- xã hội, Việt Nam vẫn là một nước nghèo và cần phải có nhiều nỗ lực để có thể tiến kịp các nước trong khu vực.

Bảng 2.5: HPI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực

Đơn vị: %

	1999	2000	2001	2002	2003	% thay đổi (1999-2003)
Việt Nam	29,1 (45)	27,1 (43)	19,9 (39)	20,0 (41)	21,2 (47)	-27,15
<i>Các nước ASEAN khác</i>						
Xingapo	N/A	6,5 (5)	6,3 (6)	6,3 (6)	6,3 (6)	-3,08
Brunây	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Malaixia	10,9 (13)	N/A	N/A	N/A	8,9 (16)	-18,35
Thái lan	14 (21)	14 (21)	12,9 (24)	13,1 (22)	12,8 (28)	-8,57
Philippin	14,7 (23)	14,6 (23)	14,8 (28)	15,0 (28)	16,3 (35)	10,88
Indônêxia	21,3 (38)	18,8 (33)	17,9 (33)	17,8 (35)	17,8 (41)	-16,43
Mianma	28 (43)	27,2 (44)	25,7 (45)	25,4 (45)	21,9 (50)	-21,79
Campuchia	45 (78)	43,3 (75)	42,8 (73)	42,6 (74)	41,3 (81)	-8,22
Lào	39,9 (66)	39,1 (64)	40,5 (66)	40,3 (66)	38,2 (72)	-4,26
<i>Các nước châu Á khác</i>						
Nhật Bản	11,2 (9)	11,2 (9)	11,1 (10)	11,1 (10)	11,7 (12)	4,46
Hàn Quốc	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Trung Quốc	15,1 (24)	14,9 (24)	14,2 (26)	13,2 (24)	12,3 (27)	-18,54
Ấn Độ	34,3 (55)	33,1 (55)	33,1 (53)	31,4 (48)	31,3 (58)	18,75

Nguồn: UNDP (2001-2005).

*: Giá trị và xếp hạng HPI cho Nhật Bản được tính dựa trên tiêu chuẩn các nước OECD (HPI-2).

Những so sánh trên đây cũng phần nào cho thấy tương quan giữa xếp hạng theo chỉ số HPI và HDI của các nước ASEAN giai đoạn 1999-2003. Trên thực tế, xếp hạng theo chỉ số HPI của các nước ASEAN về cơ bản là tương tự như xếp hạng theo chỉ số HDI. Ngoài ra, mức cải thiện về chỉ số HPI của Việt Nam và các nước ASEAN khác cũng gần như đồng thời với cải thiện về chỉ số HDI. Nhìn sâu hơn, ở một mức độ nào đó, các chỉ số HDI và HPI của Việt Nam có xu hướng biến động không đều. Theo Bảng 2.3, chỉ số HDI tăng liên tục ngoại trừ năm 2001 khi chỉ số này không đổi. Về xếp hạng, trong các năm 2000 - 2002, Việt Nam đi xuống trong bảng xếp hạng, trước khi tăng lên vị trí 108 năm 2003. Trong khi đó, chỉ số HPI giảm trong giai đoạn 1999-2001, từ 29,1 xuống 19,9, và xếp hạng HPI theo đó được cải thiện, từ vị trí 45 lên vị trí 39. Sau đó, chỉ số HPI lại tăng lên 20,0 năm 2002 và 21,2 năm 2003, với xếp hạng tương ứng tụt xuống vị trí 41 và 47.

So sánh chỉ số GDI của Việt Nam với các nước trong khu vực cũng cho thấy những kết quả tương tự. Việt Nam chỉ có xếp hạng cao hơn so với Indônêxia, Mianma, Campuchia, Lào, và Ấn Độ. Trong khi đó, tình hình phát triển giới của Việt Nam còn có khoảng cách đáng kể với các nước châu Á khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Tốc độ thay đổi chỉ số GDI của Việt Nam cũng chưa thật ấn tượng, vì còn thấp hơn nhiều so với Campuchia, Lào, Trung Quốc và Ấn Độ (Bảng 2.6).

Bảng 2.6: GDI của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực

	1999	2000	2001	2002	2003	% thay đổi (1999-2003)
Việt Nam	0,680 (89)	0,687 (89)	0,687 (89)	0,689 (87)	0,702 (83)	3,23
<i>Các nước ASEAN khác</i>						
Xingapo	0,871 (26)	0,88 (24)	0,880 (28)	0,884 (28)	N/A	
Brunây	0,853 (30)	0,851 (31)	0,867 (31)	N/A	N/A	
Malaixia	0,768 (55)	0,776 (54)	0,784 (53)	0,786 (52)	0,791 (50)	2,99
Thái Lan	0,755 (58)	0,760 (60)	0,766 (61)	0,766 (61)	0,774 (57)	2,52
Philippin	0,746 (62)	0,751 (63)	0,748 (66)	0,751 (66)	0,755 (63)	1,21
Indônêxia	0,671 (92)	0,678 (91)	0,677 (91)	0,685 (90)	0,691 (87)	2,98
Mianma	0,547 (107)	0,548 (106)	N/A	N/A	N/A	
Campuchia	0,534 (109)	0,537 (109)	0,551 (105)	0,557 (105)	0,567 (99)	6,18
Lào	0,463 (119)	0,472 (118)	0,518 (109)	0,528 (107)	0,540 (102)	16,63
<i>Các nước châu Á khác</i>						
Nhật Bản	0,921 (11)	0,927 (11)	0,926 (13)	0,932 (12)	0,937 (14)	1,73
Hàn Quốc	0,868 (29)	0,875 (29)	0,873 (30)	0,882 (29)	0,896 (27)	3,22
Trung Quốc	0,715 (76)	0,724 (77)	0,718 (83)	0,741 (71)	0,754 (64)	5,45
Ân Độ	0,553 (105)	0,560 (105)	0,574 (103)	0,572 (103)	0,586 (98)	5,97

Nguồn: UNDP (2001-2005).

Tăng trưởng kinh tế cao và cải cách hệ thống thuế, nhất là hiệu quả thu thuế, đã làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, qua đó tăng được chi tiêu cho giáo dục và y tế. Trong y tế, để giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước trong khi vẫn bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ y tế, Việt Nam đã cho phép thu phí điều trị cơ bản. Kết quả là thu chính thức cho các cơ sở y tế đã tăng khoảng 33% từ năm 1994 đến năm 2000, mặc dù đóng góp của nguồn này vào tổng chi của các cơ sở y tế công vẫn còn hạn chế (Knowles, 2003, trích dẫn trong Liên hợp quốc ở Việt Nam (LHQVN), 2005, tr.5).

Việc tăng nguồn thu như vậy cho phép các bệnh viện nâng cấp thiết bị y tế, mua thuốc tốt hơn và tạo ra động lực làm việc cho nhân viên thông qua lương thưởng. Song song với đó, Chính phủ cũng miễn giảm phí y tế để giúp người nghèo và người có khó khăn. 63% những khoản miễn giảm như vậy là cho người nghèo và người cận nghèo trong khi chỉ 20% được cung cấp cho người giàu và người cận giàu nhất (UNDP, 2004). Cuối năm 2002, Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ dự phòng y tế cho người nghèo (HCFP). Kết quả là 11 triệu người đã nhận được lợi ích từ HCFP, nhưng mức độ áp dụng của những chương trình như vậy còn khác biệt rất lớn theo khu vực, từ 58% ở khu vực miền núi phía Bắc đến 90% ở Đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ (BYT, 2004, trích dẫn trong LHQVN, 2005, tr.14).

Việt Nam cũng đã thể chế hoá quy định bảo hiểm y tế (BHYT) bắt buộc, bắt đầu với các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và các công ty tư nhân có ít nhất 10 nhân công. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia

trong BHYT vẫn còn thấp, chỉ đạt khoảng 20%. Trong số đó, chỉ 9% số người nghèo đóng góp vào BHYT, trong khi tỷ lệ tương ứng trong người giàu là khoảng 36% (BYT và TCTK, 2002).

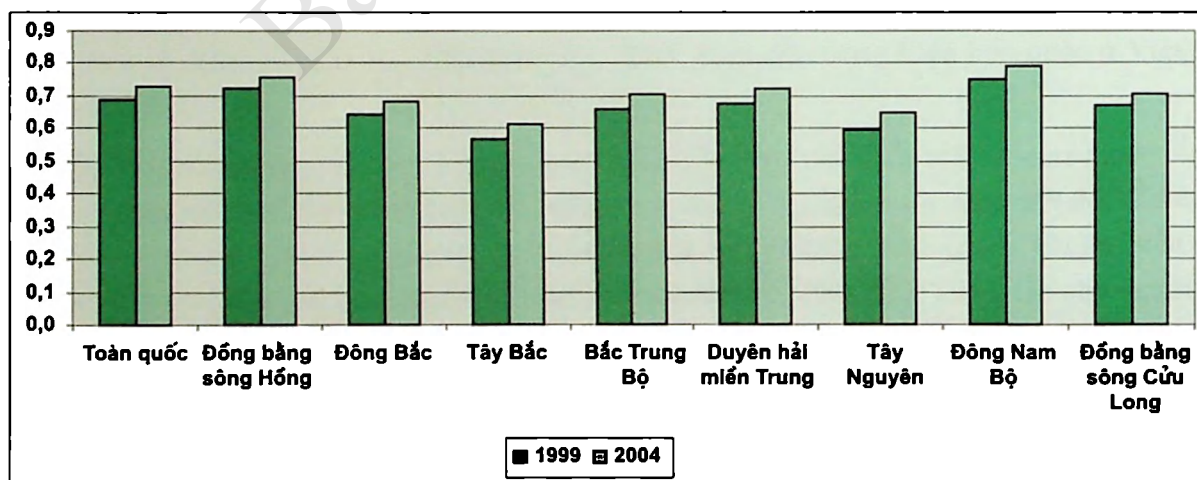
Mặc dù Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp dịch vụ giáo dục ở tất cả các cấp, các trường tư thục đang ngày càng trở nên phổ biến và có tầm quan trọng hơn. Năm 2004, những trường học này chiếm 47% tổng học sinh ở cấp trung học phổ thông (LHQVN, 2005). Ngoài ra, các hộ gia đình đã phải đóng góp nhiều hơn. Chi phí tính trên đầu học sinh có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng mặc dù quỹ Nhà nước đã được phân bổ công bằng hơn. Kết quả là cơ sở giảng dạy nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung cũng khác biệt giữa các vùng, yếu kém nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (LHQVN, 2005). Mặc dù tăng nhanh hơn, song tỷ lệ học sinh hộ gia đình nghèo đến trường học vẫn thấp hơn đáng kể tỷ lệ đến trường của học sinh hộ giàu (TCTK, 2002). Khác biệt về tỷ lệ học sinh đến trường vẫn tồn tại giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số (LHQVN, 2005).

Tóm lại, các chỉ số HDI và HPI ở cấp độ quốc gia đã phản ánh những cải thiện đáng kể trong phát triển con người và giảm tình trạng nghèo khổ ở Việt Nam trong giai đoạn 1999-2004. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong tất cả các khía cạnh của đời sống con người. Đồng thời, tình trạng nghèo khổ tiếp tục giảm và đây là một trong những thành tựu chủ yếu của Việt Nam trong thực hiện MDGs. Những thành tựu ấy có phần quan trọng là nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong giai đoạn này. Với diện bao phủ ngày càng tăng, giáo dục và y tế cũng có vai trò quan trọng, và được minh chứng qua đóng góp vào tăng trưởng HDI và giảm HPI (thông qua giảm tỷ lệ người lớn không biết chữ). Tuy nhiên, việc bảo đảm và duy trì lâu bền chất lượng dịch vụ giáo dục và y tế vẫn là một vấn đề đáng lo ngại. Hơn nữa, những cải thiện về các chỉ số HPI, HDI, và GDI là chưa đủ để Việt Nam có bước tiến thật sự về phát triển con người trong so sánh xếp hạng với các nước trong khu vực. Đây chính là thách thức đối với Việt Nam để có thể dần tiến kịp nhiều nước trong khu vực.

3 Các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp vùng và cấp tỉnh

Chỉ số HDI ở tất cả các vùng đều tăng, mặc dù với tốc độ khác nhau (Hình 3.1). Kết quả này phản ánh nỗ lực của Đảng, Chính phủ và tất cả các vùng trong việc thúc đẩy phát triển con người trên mọi miền đất nước. Để bảo đảm tính nhất quán, chỉ số HDI và GDP được tính toán dựa trên sức mua tương đương theo giá vùng, đã tách giá trị khai thác dầu thô¹ trong cả hai năm 1999 và 2004. Hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có chỉ số HDI cao nhất, tương ứng là 0,792 và 0,757. Trong khi đó, hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có mức độ phát triển con người thấp nhất, với chỉ số HDI lần lượt là 0,611 và 0,646. Tuy nhiên, đây lại là hai vùng cải thiện chỉ số HDI nhanh nhất, với mức tăng tương ứng là 8,2% và 8,0%². So với năm 1999, sự thay đổi xếp hạng năm 2004 chỉ diễn ra giữa vùng Bắc Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bắc Trung Bộ tụt từ vị trí thứ 4 xuống thứ 5, còn Đồng bằng sông Cửu Long lại nhảy từ vị trí thứ 5 lên thứ 4. Thêm nữa, ở tất cả các vùng, chỉ số HDI tăng bắt nguồn từ việc cải thiện mọi chỉ số cấu thành. Như vậy, sự phát triển con người thể hiện trên tất cả các mặt, chứ không chỉ tập trung vào một khía cạnh đơn lẻ như tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hai chỉ số GDP bình quân đầu người và giáo dục đóng góp phần lớn cho tốc độ tăng chỉ số HDI, trong khi đóng góp của chỉ số về tuổi thọ còn khá hạn chế.

Hình 3.1: Chỉ số HDI cấp vùng trong giai đoạn 1999-2004



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK(1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

1. Có thể tham khảo thêm thông tin tại phần Phụ lục.
2. Chưa quy theo năm.

Trong giai đoạn 1999 – 2004, xét theo mức tăng chỉ số GDP, Đông Bắc là vùng ấn tượng nhất với tốc độ tăng trưởng khoảng 24,4%, hay trung bình 4,46%/năm. Chính điều này đã đóng góp đáng kể vào việc rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng này và các vùng khác trong nước. Trái lại, GDP bình quân đầu người ở Tây Nguyên tăng khá chậm, khoảng 12,8% trong giai đoạn 1999-2004, hay trung bình 2,4%/năm. Nhưng chính Tây Nguyên lại có mức tăng cao nhất về chỉ số giáo dục, khoảng 8,2%. Nếu xu hướng này vẫn tiếp tục, cải thiện giáo dục sẽ đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế - xã hội và con người ở Tây Nguyên. Trong khi đó, giáo dục ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ phát triển rất chậm, với tốc độ tăng của chỉ số giáo dục tương ứng khoảng 0,03% và 1,8% - thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước. Đây là điều rất đáng quan tâm, cho dù tỷ lệ đi học ở hai vùng này là cao, bởi sự trì trệ trong phát triển giáo dục có thể đặt ra nhiều thách thức, ít ra là trong dài hạn, đối với việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển con người ở các trung tâm kinh tế - xã hội của đất nước.

Tương tự, chỉ số HPI giảm ở tất cả các vùng, với tốc độ giảm nhanh nhất ở Đồng bằng sông Hồng (khoảng 42,3%), và chậm nhất ở Tây Bắc (9,7%). Với kết quả đầy ấn tượng, Đồng bằng sông Hồng đã vượt qua Đông Nam Bộ để trở thành vùng có chỉ số nghèo khổ thấp nhất (8,4). Cũng đã có sự hoán đổi xếp hạng giữa Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long: Đồng bằng sông Cửu Long đã vươn lên vị trí thứ sáu (20,0) và Tây Nguyên tụt xuống thứ bảy (20,5). Thứ hạng của các vùng khác được giữ nguyên. Vùng Tây Bắc vẫn có chỉ số nghèo khổ cao nhất, khoảng 32,7 vào năm 2004. Đáng chú ý là tỷ lệ người không được tiếp cận nước sạch ở Tây Bắc thậm chí còn tăng, từ 57,1% năm 1999 lên 57,7% năm 2004. Với mức cải thiện khiêm tốn nhất trong giảm tình trạng nghèo khổ, Tây Bắc tiếp tục tụt lại xa hơn các vùng khác của đất nước.

Đáng lưu ý là trong giai đoạn 1999 – 2004, tăng trưởng HDI và mức giảm HPI ở cấp vùng không có mối quan hệ rõ ràng. Về nguyên tắc, xét theo ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế và trình độ giáo dục, có thể lập luận rằng tăng trưởng HDI cấp vùng có xu hướng gắn với mức giảm tình trạng nghèo khổ của vùng. Tuy nhiên, trên thực tế, Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng HDI thấp nhất lại là vùng có mức giảm HPI ấn tượng nhất. Trái lại, Tây Bắc là vùng có tốc độ tăng HDI nhanh nhất, song mức giảm HPI lại kém thuyết phục nhất. Đáng ngạc nhiên là những vùng có tỷ lệ tăng trưởng GDP nhanh hơn lại thường có mức giảm HPI chậm hơn; tức là tăng trưởng GDP có quan hệ ngược chiều với mức giảm chỉ số HPI. Điều này, ở một chừng mực nào đó, cho thấy sự bất bình đẳng nội vùng trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng.

Bảng 3.1: Thay đổi HDI, HPI và GDI theo khu vực trong giai đoạn 1999-2004

Đơn vị: %

	Mức tăng HDI	Mức giảm HPI	Mức tăng GDI
Đồng bằng sông Hồng	4,997	42,3	4,336
Đông Bắc	6,861	16,2	7,167
Tây Bắc	8,183	9,7	8,893
Bắc Trung Bộ	6,265	21,1	6,944
Duyên hải miền Trung	6,813	25,5	7,954
Tây Nguyên	7,963	23,3	7,738
Đông Nam Bộ	5,583	27,9	3,400
Đồng bằng sông Cửu Long	5,026	34,9	5,039

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b), và tính toán của TCTK.

Tình hình phát triển giới cũng khác biệt đáng kể giữa các vùng. Bất bình đẳng giới là tương đối cao ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, và Đông Bắc: chỉ số GDI ở các vùng này vẫn thấp, tương ứng là 0,68, 0,65 và 0,6 vào năm 2004. Trong khi đó, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lại có GDI cao nhất, lần lượt là 0,76 và 0,78, phản ánh thành tựu của hai vùng đối với việc bảo đảm bình đẳng giới trong phân phối thu nhập, giáo dục và dịch vụ y tế. Tuy nhiên, xét một cách tương đối thì hai vùng này lại có mức tăng GDI thấp nhất trong giai đoạn 1999-2004 (Bảng 3.1) và thấp hơn nhiều so với Tây Bắc (8,9%), Duyên hải miền Trung (7,9%) và Tây Nguyên (7,7%). Kết quả là mức chênh lệch về phát triển giới giữa các vùng dường như đã ít nhiều được thu hẹp trong giai đoạn 1999-2004.

Việc quan sát các chỉ số HDI, HPI và GDI ở cấp tỉnh cũng cho thấy một số kết quả đáng lưu ý. Như có thể thấy từ thống kê mô tả số liệu HDI cấp tỉnh trong năm 1999 và 2004, chỉ số HDI trung bình giản đơn cấp tỉnh đã được cải thiện. Trong khi đó, độ lệch chuẩn có giảm chút ít, từ 0,059 xuống 0,056, còn trung vị lại tăng, từ khoảng 0,66 lên 0,70 trong cùng giai đoạn. Bên cạnh đó, phạm vi được thu hẹp lại do giá trị nhỏ nhất của HDI cấp tỉnh tăng nhanh hơn giá trị lớn nhất (Bảng 3.2). Như vậy, khoảng cách phát triển con người giữa các tỉnh đã giảm, chủ yếu là do mức độ phát triển con người ở các tỉnh có xếp hạng thấp nhất đã được cải thiện nhanh hơn. Trên thực tế, tất cả các tỉnh thành đều đã cải thiện được chỉ số HDI. Bà Rịa – Vũng Tàu đã vượt qua Hà Nội trở thành địa phương có chỉ số HDI cao nhất.

Bảng 3.2: Thống kê mô tả số liệu HDI cấp tỉnh năm 1999 và 2004

	HDI	
	1999	2004
Trung bình giản đơn	0,657	0,696
Trung vị	0,663	0,702
Độ lệch chuẩn	0,059	0,056
Phạm vi	0,312	0,299
Giá trị nhỏ nhất	0,486	0,529
Giá trị lớn nhất	0,799	0,828
Số quan sát	61	64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Tuy HDI ở tất cả các tỉnh trong giai đoạn 1999 – 2004 đều được cải thiện, song mức độ cải thiện lại rất khác nhau, làm thay đổi thứ hạng của các tỉnh. Mức tăng chỉ số HDI ở Bình Định, Bắc Ninh, và Bình Thuận là đáng kể nhất, dẫn tới sự nhảy vọt trong bảng xếp hạng lần lượt 11, 8, và 7 bậc. Trong khi đó, các tỉnh Sóc Trăng, Phú Thọ, Bến Tre và Hòa Bình lại có kết quả tương đối kém, nên vị trí trong bảng xếp hạng giảm tương ứng 11, 9, 8 và 8 bậc (Bảng 3.3). Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, và Đà Nẵng vẫn giữ bốn vị trí đầu dù có sự hoán đổi thứ hạng (lần lượt là 1, 2, 3, 4 năm 2004 so với 4, 1, 2, 3 năm 1999).

Bảng 3.3: Một số tỉnh có sự thay đổi đáng kể nhất trong bảng xếp hạng theo HDI

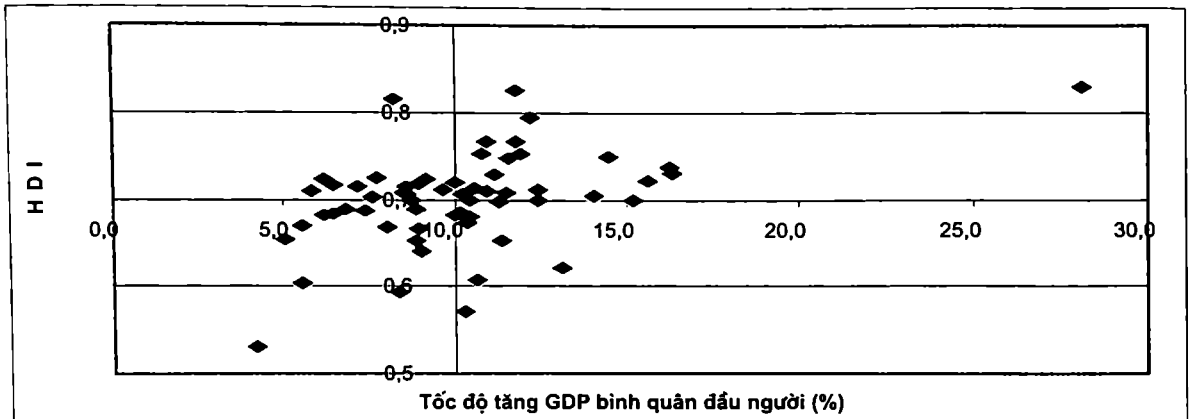
Tỉnh/Thành phố	Thay đổi HDI (tuyệt đối)	Thay đổi thứ hạng
Bình Định	0,052	+11
Bắc Ninh	0,055	+8
Bình Thuận	0,055	+7
Hòa Bình	0,029	-8
Bến Tre	0,033	-8
Phú Thọ	0,029	-9
Sóc Trăng	0,025	-11

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Ngoại trừ Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ người lớn biết chữ ở tất cả các tỉnh đều tăng, đóng góp đáng kể cho việc cải thiện chỉ số giáo dục trong giai đoạn 1999-2004. Hà Giang, Gia Lai và Kon Tum có mức tăng lớn nhất, lần lượt là 6,3, 5,8, và 4,9 điểm phần trăm. Ở các tỉnh khác, tỷ lệ người lớn biết chữ tăng khoảng từ 1 đến 3 điểm phần trăm. Thành phố Hồ Chí Minh là ngoại lệ duy nhất với tỷ lệ người lớn biết chữ giảm, từ 94% năm 1999 xuống 93,2% năm 2004. Chính vì vậy, thứ hạng xét theo tỷ lệ người lớn biết chữ của thành phố Hồ Chí Minh đã tụt nhiều nhất, từ vị trí thứ 10 xuống vị trí thứ 29. Đây là kết quả gây ngạc nhiên và đáng thất vọng nếu xét đến vai trò kinh tế - xã hội của thành phố đối với đất nước. Phần lớn các tỉnh còn lại đều có thứ hạng thay đổi không đáng kể, trừ Lâm Đồng (tăng 14 bậc) và Cà Mau (giảm 14 bậc). Những tỉnh có tỷ lệ người lớn biết chữ cao nhất vẫn là Hà Nội (97,9%), Thái Nguyên (96,8%) và Hải Phòng (96,7%).

Hình 3.2 mô tả mối liên hệ giữa tăng trưởng GDP bình quân đầu người và HDI. Dù GDP bình quân đầu người và HDI, theo định nghĩa, có quan hệ cùng chiều, song mối liên hệ giữa tăng trưởng GDP bình quân đầu người và HDI lại không thật rõ ràng. Trong khi các điểm trong Hình 3.2 phân bố khá tập trung, tương quan giữa hai chỉ số này ở cấp tỉnh (không tính Bà Rịa – Vũng Tàu) chỉ đạt khoảng 0,35. Điều này có nghĩa là tỉnh có tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn cũng có xu hướng có chỉ số HDI cao hơn. Tuy nhiên, kết luận này chỉ mang tính phỏng xấp xỉ do hệ số tương quan tương đối nhỏ. Điểm ngoại lệ nằm ở góc Đông Bắc của Hình 3.2 chính là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị HDI năm 2004 rất cao.

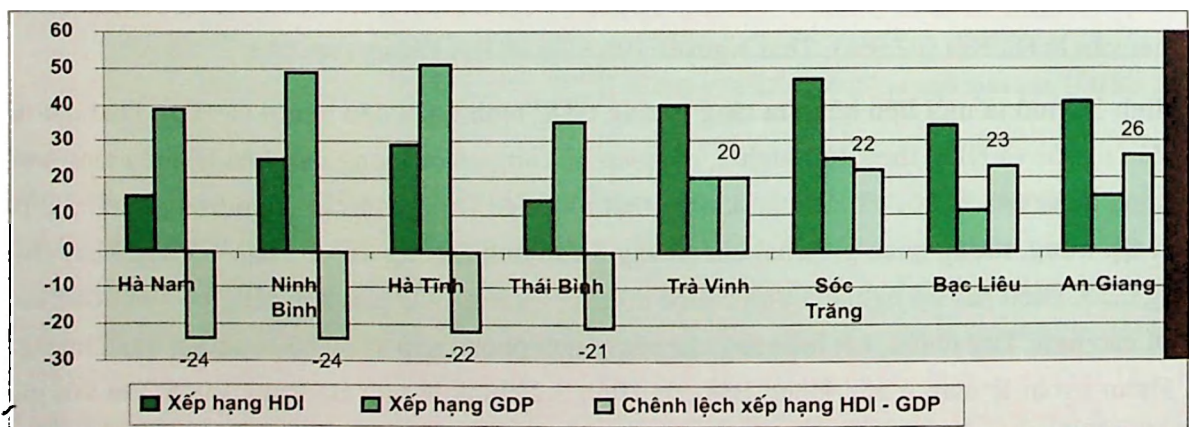
Hình 3.2: Tương quan tăng trưởng GDP bình quân đầu người (% năm) và HDI giữa các tỉnh năm 2004



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Phân phối lợi ích từ tăng trưởng kinh tế ở nhiều tỉnh còn thiếu bình đẳng, thể hiện ở thứ hạng GDP bình quân đầu người cao hơn so với thứ hạng HDI của những tỉnh đó. Nói cách khác, thu nhập bình quân đầu người cao của một tỉnh nào đó cũng không nhất thiết phản ánh mức độ phát triển con người cao. Một vài tỉnh, như Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh, và Thái Bình, tương đối nghèo xét theo GDP bình quân đầu người, song lại có thứ hạng phát triển con người tốt hơn nhiều (Hình 3.3). Trái lại, một số tỉnh, như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và An Giang, xếp hạng trung bình về thu nhập bình quân đầu người, song lại đứng phía cuối bảng về thứ hạng HDI. Bà Rịa-Vũng Tàu và những đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng, tiếp tục chiếm các thứ hạng cao nhất cả về HDI và bình quân thu nhập đầu người, và khoảng cách giữa thứ hạng HDI – thứ hạng GDP rất nhỏ. Điều này có thể là do trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở đây cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước, cho phép những tỉnh, thành này cải thiện đáng kể nhiều khía cạnh xã hội của cuộc sống con người. Trong khi đó, một số tỉnh nghèo hơn có thể quá thiên vào tăng trưởng kinh tế, và trong một chừng mực nào đó, đã sao nhãng những khía cạnh khác của sự phát triển con người.

Hình 3.3: Chênh lệch xếp hạng chỉ số HDI và GDP ở một số tỉnh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 1999-2004, chỉ số HDI ở tất cả các tỉnh đều được cải thiện, dù với mức độ khác nhau, và khoảng cách phát triển con người giữa các tỉnh đã được thu hẹp. Có được sự cải thiện như vậy một phần quan trọng là nhờ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và đến lượt mình, tăng trưởng lại phụ thuộc vào nỗ lực của các tỉnh trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh của mình¹- ngoài các nhân tố khác. Tuy nhiên, vẫn tồn tại bất bình đẳng trong phân phối lợi ích tăng trưởng giữa các tỉnh. Hơn nữa, bất bình đẳng nội tỉnh về phân phối thu nhập cũng hiện hữu.

Đồng thời với việc tăng thu nhập và phát triển con người, tỷ lệ nghèo khổ ở các tỉnh cũng giảm. Thống kê mô tả trong Bảng 3.4 phản ánh khá rõ một số cải thiện về tình trạng nghèo khổ trong giai đoạn 1999 - 2004. Bên cạnh số bình quân HPI² giảm, giá trị HPI trung vị cũng giảm từ 20,6 trong năm 1999 xuống 14,9 năm 2004. Trong cả hai năm, Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ nghèo khổ thấp nhất; chỉ số HPI giảm từ 7,4 năm 1999 xuống còn 5,9 năm 2004. Trong khi đó, Lai Châu tiếp tục có tỷ lệ nghèo cao nhất, với chỉ số HPI năm 1999 và 2004 lần lượt là 48,3 và 49,2. Cần có các nghiên cứu tiếp theo để xác minh xem liệu nguyên nhân có phải là do việc tách Lai Châu thành hai tỉnh mới hay không. Tỷ lệ nghèo lương thực cũng đã giảm ở gần như tất cả các tỉnh. Trong giai đoạn 2002-2004, tỷ lệ nghèo lương thực giảm mạnh nhất ở Hà Tĩnh, khoảng 8,5 điểm phần trăm, trong khi Lai Châu là tỉnh duy nhất có tỷ lệ này tăng, mặc dù không đáng kể, từ 35,68% năm 2002 lên 35,71% năm 2004.

Tuy nhiên, từ năm 1999 đến năm 2004, phạm vi của giá trị HPI cấp tỉnh tăng, dù nhỏ, trong khi độ lệch chuẩn lại chỉ giảm chút ít, 0,004 điểm phần trăm. Như vậy, dù tỷ lệ nghèo khổ đã giảm ở hầu hết các tỉnh, chênh lệch tỷ lệ này giữa các tỉnh không có sự thay đổi đáng kể. Xét về thứ bậc xếp hạng theo HPI, một vài tỉnh có tiến bộ khá ấn tượng như Cà Mau (tăng 24 bậc), Long An (18 bậc), Tiền Giang (15 bậc), trong khi một số lại tụt hạng như Bà Rịa – Vũng Tàu (giảm 26 bậc) và Thái Nguyên (giảm 16 bậc).

Bảng 3.4: Thống kê mô tả giá trị chỉ số HPI cấp tỉnh trong năm 1999 và 2004

Đơn vị: Phần trăm

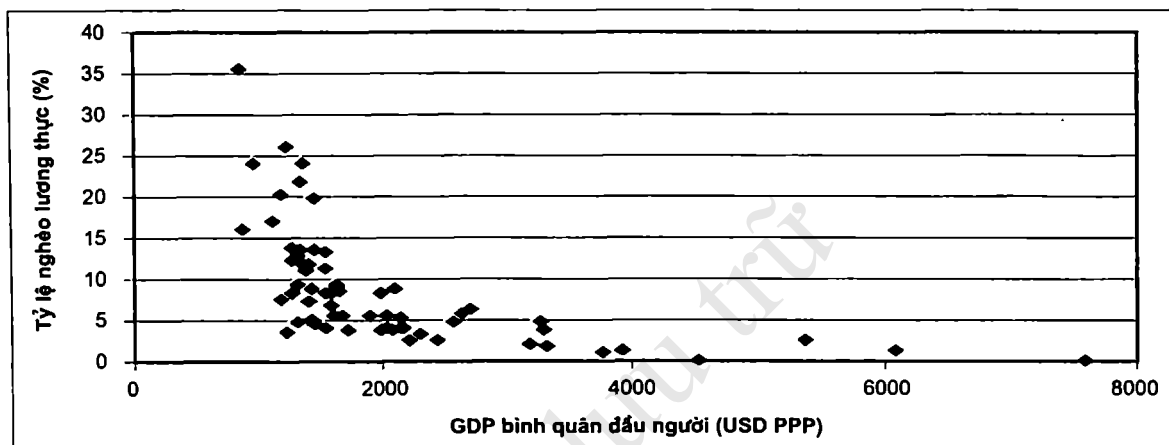
	HPI	
	1999	2004
Trung bình giản đơn	23,219	17,538
Trung vị	20,568	14,929
Độ lệch chuẩn	9,432	9,428
Phạm vi	40,845	43,895
Giá trị nhỏ nhất	7,447	5,351
Giá trị lớn nhất	48,292	49,246
Số quan sát	61	64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

1. Xem thêm nghiên cứu của VNCI và VCCI (2005).
2. Sử dụng phương pháp của UNDP.

Năm 2004, giữa các tỉnh cũng tồn tại quan hệ ngược chiều giữa GDP bình quân đầu người (USD PPP) và tỷ lệ nghèo lương thực (Hình 3.4). Nghĩa là, các tỉnh có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn lại thường có tỷ lệ nghèo lương thực thấp hơn. Kết quả này hàm ý rằng tăng trưởng dường như có lợi cho cả người nghèo. Có lẽ Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 sẽ giải thích sâu hơn mối quan hệ này, nhằm đưa ra những gợi ý chính sách phù hợp hơn cho việc giảm nghèo và phát triển con người Việt Nam.

Hình 3.4: Tương quan GDP bình quân đầu người (USD PPP) và tỷ lệ nghèo lương thực



Nguồn: : Tính toán từ số liệu của TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Tuy nhiên, ngay cả khi tăng trưởng có lợi cho người nghèo, bất bình đẳng thu nhập chưa chắc đã giảm. Có thể mọi người đều có lợi từ tăng trưởng, nhưng người giàu vẫn được phần lợi lớn hơn. Cơ sở cho lập luận này là khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo chỉ được thu hẹp ở một số tỉnh, phản ánh qua chênh lệch thu nhập giữa 20% hộ giàu nhất và 20% hộ nghèo nhất. Bên cạnh đó, hầu hết mức giảm đều rất nhỏ, trừ ở Đắk Lắk với chênh lệch thu nhập giảm từ 12,5 lần trong giai đoạn 1994 - 1996 xuống 7,8 lần năm 2004¹. Đáng ngạc nhiên là 3 thành phố lớn Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong nhóm tỉnh thành có chênh lệch thu nhập được thu hẹp. Trái lại, chênh lệch này lại tăng ở nhiều tỉnh. Đáng chú ý nhất là tỉnh Ninh Thuận, với chênh lệch thu nhập giàu - nghèo tăng từ 5 lần trong giai đoạn 1994 - 1996 lên gần 9,5 lần năm 2004.

Phân tích theo phương pháp của Dollar (2000, trích trong TTKHXHNVQG, 2001) cũng cho thấy dường như người nghèo chỉ nhận được một phần nhỏ lợi ích từ tăng trưởng. Phân tích này được tiến hành bằng cách chia tỷ lệ tăng trưởng thu nhập của 20% hộ nghèo nhất (quy theo năm) cho tỷ lệ tương ứng của cả tỉnh². Kết quả là gần 2/3 số tỉnh có phân phối lợi ích tăng trưởng bất

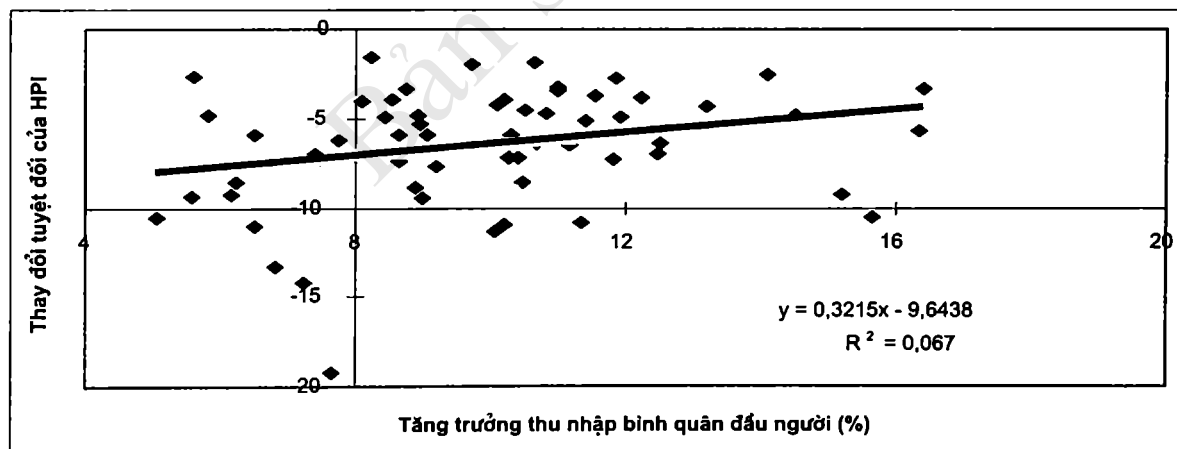
1. Phải chăng sự giảm này là do việc chia tỉnh Đắk Lắk thành Đắk Lắk và Đắk Nông?

2. Chỉ có dữ liệu về thu nhập của 20% người nghèo nhất trong năm 2002 và 2004 (tính theo nghìn đồng tiền Việt Nam) trong khi có dữ liệu về thu nhập bình quân đầu người từ năm 1999 đến 2004. Để tiện so sánh, tốc độ tăng trưởng được quy theo năm.

công đối với người nghèo, vì thu nhập của 20% hộ nghèo nhất tăng chậm hơn mức trung bình của tỉnh. Nếu thực hiện phép chia tương tự đối với tỷ lệ tăng thu nhập được quy theo năm của 20% hộ giàu nhất, mức độ bất công bằng cũng tương đối lớn: tốc độ tăng thu nhập của 20% hộ giàu nhất cao hơn của 20% hộ nghèo nhất ở gần nửa số tỉnh. Nói cách khác, dù tỷ lệ nghèo khổ và nghèo lương thực giảm đáng kể, người nghèo vẫn chưa nhận được sự công bằng trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng kinh tế.

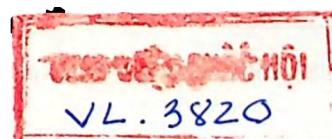
Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa tốc độ tăng GDP bình quân đầu người và mức thay đổi HPI theo tỉnh trong giai đoạn 1999-2004 cũng không thật rõ ràng, thể hiện qua phân bố của các cặp giá trị cho các tỉnh, với hai giá trị ngoại lệ được loại bỏ¹ (Hình 3.5). Theo đó, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người và thay đổi chỉ số HPI của các tỉnh dường như có biến động cùng chiều. Phân bố của các cặp giá trị còn cho thấy: các tỉnh có tốc độ tăng GDP bình quân đầu người cao thì chỉ số HPI thường tăng nhanh hơn, hoặc giảm chậm hơn. Dẫn chứng này có thể cho thấy người giàu thu lợi nhiều hơn từ việc tăng tốc độ GDP bình quân đầu người. Nói cách khác, gia tăng mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người lại làm tăng bất bình đẳng về thu nhập. Tuy nhiên, hệ số tương quan tương đối nhỏ (khoảng 0,27) và phương trình hồi quy theo phân bố của các cặp giá trị trên có thể chưa thích hợp. Hơn nữa, đánh giá này vẫn chỉ đơn thuần dựa vào phân tích tương quan và còn thiếu bằng chứng về quan hệ nhân quả. Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 cần có những phân tích toàn diện và phù hợp hơn trong xem xét mối quan hệ giữa tốc độ tăng GDP bình quân đầu người và mức thay đổi HPI.

Hình 3.5: Mối liên hệ giữa mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người (quy theo năm) và thay đổi chỉ số HPI theo tỉnh, 1999-2004



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Mặc dù khả năng tiếp cận dịch vụ y tế ở cấp độ quốc gia đã được cải thiện đáng kể, giữa các tỉnh vẫn có những khác biệt lớn cả về chất lượng và khả năng đáp ứng các dịch vụ y tế. Trên thực



tế, các tỉnh, thành phố có thu nhập cao thường có các trang thiết bị tốt hơn, có nhiều cán bộ y tế có trình độ và nhiều y tá hơn; do đó, chất lượng điều trị cũng cao hơn. Ngược lại, các tỉnh nghèo thường có năng lực hạn chế, cả về nhân lực, tài chính và trang thiết bị, để cung cấp các dịch vụ y tế phù hợp cho người bệnh. Chẳng hạn, tỷ lệ phụ nữ không có hỗ trợ của nhân viên y tế có trình độ trong khi sinh bằng 0 ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, và Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi lại ở mức rất cao ở các tỉnh Hà Giang (75,6%) và Lai Châu (87,1%) (BYT và TCTK, 2002). Tương tự, tỷ lệ trẻ sơ sinh tử vong cũng khá nhỏ ở các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, và Thành phố Hồ Chí Minh, lần lượt khoảng 8,2‰, 8,5‰ và 8,9 ‰, và nhỏ hơn rất nhiều so với các tỉnh Hà Giang (58,4‰) và Kon Tum (57,9‰). Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý rằng, xét trên giá trị tuyệt đối, thì tỷ lệ trẻ tử vong vẫn còn lớn, ngay cả ở các thành phố lớn vừa nêu.

Cuối cùng, quan sát số liệu về phát triển giới cũng cho thấy một số điểm đáng chú ý. Ngoại trừ Bà Rịa – Vũng Tàu, chỉ số GDI đã được cải thiện ở tất cả các tỉnh khác. Tốc độ tăng GDI là cao nhất ở Hà Giang, khoảng 12,7% trong giai đoạn 1999 - 2004. Các tỉnh khác có mức tăng GDI nhanh là Cao Bằng (11,3%) và Lào Cai (10,4%). Đáng chú ý là cả ba tỉnh – Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai – đều ở khu vực Đông Bắc với chỉ số HDI thấp, lần lượt là 0,568, 0,638 và 0,620 trong năm 2004. Nếu xét theo giá trị tuyệt đối, Bà Rịa – Vũng Tàu có chỉ số GDI năm 2004 cao nhất, khoảng 0,825, tiếp theo là Hà Nội (0,824), Thành phố Hồ Chí Minh (0,813) và Đà Nẵng (0,793). Ngược lại, chỉ số GDI của Lai Châu và Điện Biên là thấp nhất, lần lượt là 0,523 và 0,555. Mặt khác, chênh lệch về bình đẳng giới giữa các tỉnh dường như đã được thu hẹp. Từ năm 1999 đến năm 2004, độ lệch chuẩn của các giá trị GDI cấp tỉnh đã giảm từ 0,065 xuống còn 0,057, trong khi phạm vi cũng giảm từ 0,358 xuống còn 0,302 (Bảng 3.5).

Bảng 3.5: Số liệu mô tả về các giá trị GDI cấp tỉnh

	GDI	
	1999	2004
Trung bình giản đơn	0,664	0,695
Trung vị	0,669	0,702
Độ lệch chuẩn	0,065	0,057
Phạm vi	0,358	0,302
Giá trị nhỏ nhất	0,479	0,523
Giá trị lớn nhất	0,837	0,825
Số quan sát	61	64

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

Trong năm 2004, bất bình đẳng giới vẫn được thể hiện rõ nhất ở khía cạnh phân phối thu nhập. Ở hầu hết các tỉnh, thu nhập trung bình của nam¹ đều cao hơn so với nữ giới. Cà Mau có chênh lệch thu nhập theo giới lớn nhất: thu nhập trung bình của nam lớn hơn khoảng 2,3 lần so với của nữ.

1. Được tính theo USD PPP, chỉ số giá vùng và đã bóc tách giá trị khai thác dầu thô.

Mức chênh lệch thu nhập theo giới cũng tương đối lớn ở Bạc Liêu (1,94 lần) và Bà Rịa – Vũng Tàu (1,77 lần). Trong khi đó, thu nhập trung bình của nam và nữ không chênh lệch đáng kể ở Cao Bằng, Hưng Yên, Tuyên Quang. Cũng cần chú ý rằng Hà Giang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Hưng Yên là 4 tỉnh duy nhất có thu nhập trung bình của nữ cao hơn so với của nam, tuy không đáng kể. Từ năm 1999 đến năm 2004, chênh lệch thu nhập nam – nữ đã giảm ở gần một nửa số tỉnh, và mức giảm lớn nhất ở Hà Giang, Thái Nguyên và Cao Bằng. Ngược lại, chênh lệch thu nhập này cũng trầm trọng hơn ở nhiều tỉnh, đặc biệt là Cà Mau, Bạc Liêu và Bà Rịa – Vũng Tàu – 3 tỉnh có chênh lệch thu nhập lớn nhất (Bảng 3.6).

Bảng 3.6: Một số thay đổi chênh lệch thu nhập theo giới đáng chú ý, 1999-2004

	Chênh lệch thu nhập năm 1999	Chênh lệch thu nhập năm 2004	Thay đổi
Hà Giang	1,62	0,94	-0,68
Thái Nguyên	1,62	0,97	-0,65
Cao Bằng	1,62	0,98	-0,64
Bà Rịa – Vũng Tàu	1,17	1,77	0,61
Bạc Liêu	1,23	1,94	0,71
Cà Mau	1,23	2,30	1,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b) và tính toán của TCTK.

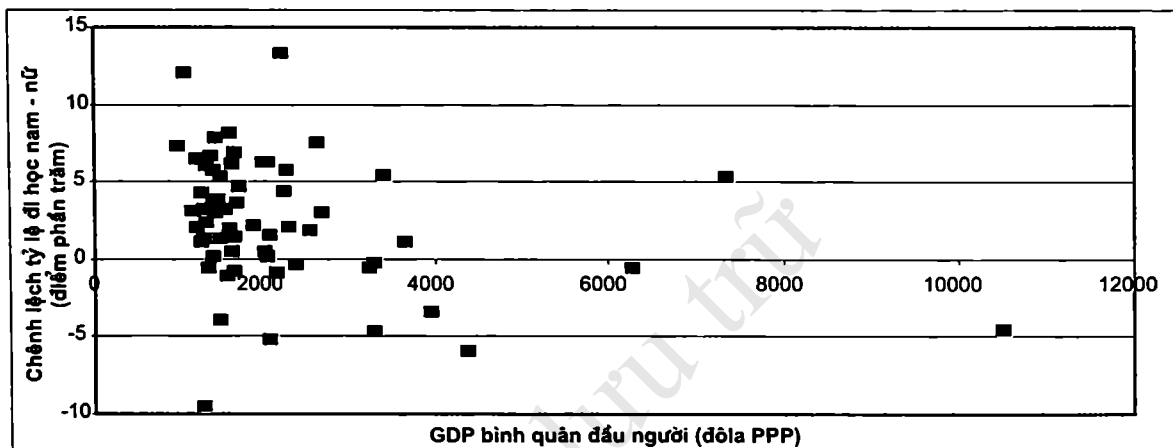
Ở tất cả các tỉnh, tuổi thọ trung bình của nam thấp hơn so với nữ. Năm 1999, khoảng cách tuổi thọ trung bình nữ - nam là tương đối lớn ở các tỉnh Cao Bằng (10,2 tuổi) và Nghệ An (10,4 tuổi). Trong khi đó, các tỉnh Sơn La và Đà Nẵng lại có mức chênh lệch tuổi thọ thấp nhất, trung bình khoảng 1,8 tuổi. Trong giai đoạn 1999 - 2004, tuổi thọ trung bình của nam tăng ở hầu hết các tỉnh, đặc biệt là Quảng Ngãi và Cao Bằng (đều tăng 5,2 tuổi). Tuy nhiên, tuổi thọ trung bình của nam giảm ở một số tỉnh, và mức giảm lớn nhất là ở Nam Định và Thái Bình, lần lượt là 2,8 tuổi và 2,5 tuổi. Mặt khác, tuổi thọ trung bình của nữ giới tăng chậm hơn, thậm chí cũng giảm ở một số tỉnh. Kết quả là, chênh lệch tuổi thọ trung bình ở hầu hết các tỉnh năm 2004 đã được thu hẹp. Mức thu hẹp là lớn nhất ở các tỉnh Nghệ An và Bến Tre, với mức chênh lệch giảm lần lượt 4,8 tuổi và 4 tuổi. Tỉnh Sơn La là một ngoại lệ, với mức chênh lệch lại tăng thêm 4,4 tuổi trong giai đoạn 1999-2004.

Tỷ lệ đi học¹ của nam và nữ đều có chênh lệch ở tất cả các tỉnh. Trong năm 1999, tỷ lệ đi học của nam đều cao hơn so với nữ ở tất cả các tỉnh thành, ngoại trừ Thành phố Hồ Chí Minh. Mức chênh lệch là lớn nhất ở Lai Châu (16,5 điểm phần trăm), tiếp theo là Sơn La (16,2 điểm phần trăm) và Bắc Giang (11,8 điểm phần trăm). Trong giai đoạn 1999-2004, chênh lệch tỷ lệ đi học của nam so với nữ đã giảm ở hầu hết cả tỉnh. Mức giảm lớn nhất là ở Ninh Thuận (giảm 12,5 điểm phần trăm), Tiền Giang (giảm 11 điểm phần trăm) và Cần Thơ (giảm khoảng 10 điểm phần trăm), và điều

1. Ở tất cả các cấp giáo dục.

cần lưu ý ở các tỉnh này là năm 2004 tỷ lệ đi học của nữ đã cao hơn so với nam. Hình 3.6 cho thấy, dường như mức chênh lệch tỷ lệ đi học giữa nam và nữ ở các tỉnh có quan hệ ngược chiều với GDP bình quân đầu người. Nói cách khác, thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân đầu người có thể giúp giảm bất bình đẳng giới về giáo dục. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1999-2004, phần lớn các tỉnh đều có tỷ lệ đi học của nữ giảm và tỷ lệ đi học của nam giảm còn nhanh hơn, qua đó dẫn đến chênh lệch tỷ lệ đi học được thu hẹp.

Hình 3.6: Tương quan giữa GDP bình quân đầu người và chênh lệch tỷ lệ đi học năm 2004



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK (1999), TCTK (2004a), TCTK (2004b), và tính toán của TCTK.

Tăng quyền cho phụ nữ là một lĩnh vực quan trọng, tuy nhiên số liệu cho thấy bất bình đẳng giới vẫn còn lớn. Tỷ lệ nữ trong đại biểu Quốc hội của các tỉnh là tương đối nhỏ trên thực tế¹. Ở hầu hết các tỉnh, tỷ lệ này nằm trong khoảng 16 – 33%, và phần nào cho thấy vai trò kém quan trọng hơn của phụ nữ trong các hoạt động của Quốc hội. Tỷ lệ đại biểu Quốc hội nữ cao nhất ở Phú Thọ và Trà Vinh, lần lượt là 62,5% và 57,1%, và cao hơn nhiều so với trung bình cả nước (27,3%). Ngược lại, các tỉnh Hải Dương, Thừa Thiên – Huế và Khánh Hòa lại có tỷ lệ đại biểu Quốc hội nữ thấp nhất, tương ứng là 11,1%, 12,5% và 12,5%. Mặt khác, tỷ lệ nữ trong Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh nhìn chung cũng tương đối thấp². Trên thực tế, tỷ lệ này không vượt quá 1/3 ở tất cả các tỉnh. Tỷ lệ này cao nhất ở tỉnh Tuyên Quang (33,3%) và thấp nhất ở tỉnh Khánh Hòa (6,5%).

1. Dựa trên thống kê đại biểu Quốc hội khóa XI (2002-2007).

2. Dựa trên số liệu thống kê về Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh, khóa 1999-2004.

Bản đồ 1: THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA 64 TỈNH THÀNH



Bản đồ 3: CHỈ SỐ NGHÈO KHỔ TỔNG HỢP (HPI) CỦA 64 TỈNH THÀNH



Bản đồ 4: CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI (GDI) CỦA 64 TỈNH THÀNH



4 Phát triển con người ở Việt Nam: vấn đề và thách thức

Báo cáo này được thực hiện nhằm mô tả tình hình phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn 1999-2004. Cụ thể, trên cơ sở số liệu có được, Báo cáo tập trung khái quát bức tranh toàn cảnh hơn là tìm cách lý giải những thay đổi trong xu hướng phát triển con người và phát triển giới ở Việt Nam.

Ở cấp độ quốc gia, trong giai đoạn 1999-2004, các chỉ số phát triển con người Việt Nam, bao gồm HDI, HPI và GDI, đều đã được cải thiện đáng kể. Đáng chú ý là mọi chỉ số cấu thành của HDI và HPI đều được cải thiện, cho thấy sự nghiệp phát triển con người đã được đẩy mạnh trên mọi khía cạnh. Nói cách khác, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy sự phát triển con người một cách toàn diện. Các dịch vụ cơ bản, như giáo dục và y tế, đã trở nên dễ tiếp cận hơn, qua đó góp phần nâng cao tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong giai đoạn này cũng tạo điều kiện cho xóa đói giảm nghèo, nâng cao bình đẳng giới và đóng góp nhiều hơn vào cải thiện đời sống người dân Việt Nam. Tuy vậy, Việt Nam vẫn là nước có thu nhập bình quân đầu người thấp. Chỉ số HDI đã tăng lên đáng kể, song chất lượng phát triển con người Việt Nam vẫn còn không ít vấn đề và đòi hỏi nhiều nỗ lực cải thiện hơn nữa. Xếp hạng theo HDI của Việt Nam thấp hơn đáng kể so với nhiều nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Điều đáng lưu ý hơn là tương quan so sánh này vẫn chưa được cải thiện trong thời gian qua.

Ở tất cả các vùng, mọi khía cạnh của HDI, HPI và GDI cũng đều được cải thiện. Hơn nữa, những chuyển biến và xu hướng phát triển con người ở cấp độ quốc gia cũng được thể hiện ở tất cả các vùng, mặc dù với mức độ khác nhau. Tỷ lệ tăng trưởng GDP của các vùng là khác nhau, ít nhiều cho thấy sự bất bình đẳng giữa các vùng trong phân phối thu nhập. Trong khi đó, quan hệ giữa tốc độ tăng HDI và mức giảm HPI lại chưa rõ ràng. Đồng thời, những vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn lại thường có tốc độ giảm HPI chậm hơn, tức là tốc độ tăng trưởng GDP và mức giảm HPI có quan hệ ngược chiều. Trong một chừng mực nào đó, điều này cũng hàm ý có sự bất bình đẳng nội vùng trong phân phối lợi ích từ tăng trưởng.

Tương tự, chỉ số HDI của các tỉnh cũng được cải thiện trong giai đoạn 1999-2004. Chênh lệch trình độ phát triển con người giữa các tỉnh cũng được thu hẹp, đồng thời xếp hạng HDI và HPI của

các tỉnh đã có những xáo trộn lớn. Số liệu của các tỉnh cũng cho thấy tầm quan trọng của tăng trưởng GDP bình quân đầu người. Tỷ lệ tăng trưởng này phụ thuộc nhiều vào nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Hơn nữa, tăng trưởng dường như cũng có lợi cho người nghèo; các tỉnh có thu nhập cao hơn thường có tỷ lệ nghèo khổ thấp hơn. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế cũng có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng thu nhập giữa người giàu và người nghèo. Mặt khác, mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người và chỉ số HDI là không rõ ràng; thậm chí xếp hạng theo GDP bình quân đầu người của một số tỉnh khác biệt rất lớn so với xếp hạng HDI.

Số liệu cũng cho thấy bất bình đẳng giới được cải thiện, thể hiện qua mức tăng chỉ số GDI ở tất cả các tỉnh. Chênh lệch tuổi thọ giữa nam và nữ đã được thu hẹp ở hầu hết các tỉnh. Tỷ lệ đi học của nam và nữ ở mọi cấp giáo dục cũng chênh lệch ít hơn. Cuối cùng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội nữ của nhiều tỉnh đã tăng, với hàm ý cho thấy phụ nữ đã được trao quyền nhiều hơn. Tuy nhiên, xét một cách tuyệt đối, phụ nữ vẫn còn ít được tham gia vào các quá trình chính trị. Bên cạnh đó, bất bình đẳng giới trong phân phối thu nhập còn tương đối trầm trọng, mặc dù mức độ bất bình đẳng này đã giảm ở khoảng một nửa số tỉnh.

Cuối cùng, Báo cáo này sẽ có ý nghĩa hơn nếu khắc phục được một số khiếm khuyết. Một mặt, Báo cáo cần một tập hợp chỉ số và số liệu lớn hơn, với chất lượng thống kê tốt hơn. Điều này là do bản thân các chỉ số HDI, HPI và GDI là những thước đo chưa hoàn hảo, mặc dù đã phản ánh được nhiều khía cạnh của phát triển con người. Trên thực tế, số chỉ số có được còn ít, đã phần nào hạn chế việc phân tích toàn diện, nhất là chất lượng phát triển con người Việt Nam, và việc kiểm tra mức độ nhất quán giữa các kết quả. Bên cạnh đó, chất lượng số liệu thống kê còn chưa cao và lại thường được chỉnh sửa cả về giá trị và phương pháp tính; điều này là một hạn chế nữa cho các phân tích, đánh giá. Chẳng hạn, số liệu về tỷ lệ đi học có lẽ không thực sự phản ánh đúng thực tế, vì ở nhiều tỉnh, tỷ lệ này phụ thuộc rất nhiều vào thời điểm điều tra. Một vấn đề nữa là thống kê di cư lao động, vốn có độ tin cậy không cao. Hơn nữa, các phân tích trong báo cáo mới chủ yếu dựa trên các số liệu thống kê mô tả, những tương quan giản đơn, và chưa đưa ra những lý thuyết hay kiểm nghiệm giả thuyết cụ thể để minh chứng. Chính vì vậy, Báo cáo chưa thể đưa ra các kết luận dứt khoát về các mối quan hệ tương tác trong chuyển biến tình hình phát triển con người Việt Nam giai đoạn 1999 – 2004.

Hộp 4.1: Những mục tiêu chủ yếu trong Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010

Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010 của Việt Nam là “*Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế*”.

Những mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 là:

- GDP năm 2010 bằng 2,1 lần so với năm 2000, tức là tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm từ 7,5-8% trong giai đoạn 2006-2010, và thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 1.050 – 1.100 đôla Mỹ vào năm 2010;
- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng năm đạt trung bình 16%;
- Kiểm soát tốc độ tăng dân số ở mức 1,14%/năm.
- Giảm tỷ lệ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10-11%;
- Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở tất cả các tỉnh, thành;
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 20%;

Nguồn: Quốc hội (2006).

Bên cạnh mục tiêu phát triển con người, Việt Nam cũng đạt được nhiều thành tựu trong thực thi cam kết các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs). Xóa đói giảm nghèo là một trong những điểm sáng, với tỷ lệ nghèo (về chi tiêu) giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004. Một hệ thống giáo dục thống nhất đã được thành lập, với quy mô tăng ở mọi cấp học và nhiều hình thức giáo dục khác nhau. Bình đẳng giới trong giáo dục đã được bảo đảm về cơ bản, trong khi bình đẳng giới trong quản lý, việc làm, tiếp cận đất đai và tín dụng cũng được cải thiện. Tỷ lệ trẻ tử vong sau khi sinh đã được giảm đáng kể, trong khi sức khỏe bà mẹ đã được nâng cao hơn rất nhiều. Công tác phòng chống một số bệnh dịch được thực hiện tương đối hiệu quả, trong khi bảo vệ môi trường cũng được củng cố nhằm bảo đảm phát triển bền vững. Quan hệ với nước ngoài, cả ngoại giao và kinh tế, tiếp tục được đẩy mạnh.

Để hoàn thành thực hiện cam kết MDGs, Việt Nam cũng có một số mục tiêu riêng – được gọi là Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs). Trước hết, nhiều biện pháp được thực hiện nhằm hoàn

thành cam kết MDGs về giảm nghèo, bao gồm việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, giảm khả năng bị tổn thương và phát triển mạng lưới phúc lợi xã hội, cả chính thức và tự nguyện, cho người nghèo và người có khó khăn. Thứ hai, tính bền vững trong thực thi MDGs cũng được quan tâm thông qua việc phát triển văn hóa – thông tin, nâng cao mức sống và văn hóa của đồng bào thiểu số, đẩy mạnh cải cách hành chính, và cung cấp kiến thức pháp luật cho người nghèo. Thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thành VDGs có vai trò đặc biệt quan trọng để Việt Nam có thể hoàn thành cam kết MDGs.

Mặc dù có nhiều nỗ lực và thành tựu, phát triển con người ở Việt Nam vẫn còn không ít vấn đề bất cập. Bất bình đẳng thu nhập giữa các vùng/các tỉnh và nội vùng/nội tỉnh trở nên trầm trọng hơn, trong khi nhiều khía cạnh trong cuộc sống của người nghèo chưa được quan tâm đúng mức. Bình đẳng giới cũng chưa được cải thiện thật sự đáng kể, mặc dù mới chỉ nhìn nhận qua một số ít chỉ số có được. Tuy nhiên, việc giải thích và phân tích sâu sắc những thực tế trên lại nằm ngoài khuôn khổ của Báo cáo này.

Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 sẽ phải đưa ra một bức tranh khái quát, song chuẩn xác hơn về những chuyển biến và xu thế trong phát triển con người Việt Nam trong những năm qua. Đặc biệt, với chủ đề “*Hội nhập kinh tế quốc tế vì mục tiêu phát triển con người*”, Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 sẽ phân tích vai trò và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế qua các kênh thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển chính thức, dịch chuyển lao động,... đối với phát triển con người Việt Nam, có tính đến một cách sâu sắc các vấn đề còn tồn tại trong phát triển con người Việt Nam.

Chỉ trong vòng 5 năm trở lại đây, môi trường quốc tế, toàn cầu và khu vực có những biến động to lớn, ảnh hưởng rất đáng kể đến tư duy và chính sách của Việt Nam. Nền kinh tế và thương mại toàn cầu tiếp tục tăng trưởng, bất chấp mức độ bất ổn, khó lường gia tăng. Hai nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ nổi lên mạnh mẽ. Vòng Đàm phán thương mại Doha trong khuôn khổ WTO đình trệ, bế tắc. Các Hiệp định thương mại tự do khu vực (như giữa ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản, ASEAN – Hàn Quốc, ...) và song phương lan rộng, trở thành một xu hướng hiện thực, buộc tất cả các nước phát triển và đang phát triển phải quan tâm và tính đến một cách nghiêm túc. Thêm vào đó, những vấn đề liên quan đến an ninh phi truyền thống và an ninh con người như dịch bệnh, thiên tai, an ninh năng lượng, môi trường, di cư và dịch chuyển lao động,... đang đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong hợp tác quốc tế và khu vực.

Cũng trong 5 năm qua, Việt Nam không chỉ tiếp tục đẩy mạnh cải cách kinh tế, mà còn hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế khu vực và thế giới. Việt Nam đạt được những thành tựu đáng kể và học được không ít bài học bổ ích từ quá trình liên kết ASEAN, thực hiện cam kết Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ. Đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đi vào hồi kết, và Việt Nam sẽ trở thành thành viên chính thức của WTO vào ngày 11-01-2007. Cùng với cải cách trong nước, hội nhập kinh tế quốc tế đã và sẽ có những tác động to lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và phát triển con người của Việt Nam. Phần 2 của Báo cáo quốc gia phát triển con người Việt Nam 2006 với chủ đề “*Hội nhập kinh tế quốc tế vì mục tiêu phát triển con người*” sẽ sớm được công bố trong một báo cáo riêng tiếp sau.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê. (2002). *Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam*.
2. Tổng cục Thống kê. (1999). *Tổng điều tra dân số*.
3. Tổng cục Thống kê. (2004a). *Điều tra biến động dân số hàng năm*.
4. Tổng cục Thống kê. (2004b). *Khảo sát mức sống Việt Nam*.
5. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê*. Nhiều năm.
6. Bộ Y tế và Tổng cục Thống kê. (2002). *Khảo sát y tế quốc gia Việt Nam 2001-2002*. Hà Nội.
7. Quốc hội. (2006). *Nghị quyết số 56/2006/QH11 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 2006-2010*.
8. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. (2001). *Báo cáo quốc gia về phát triển con người 2001: Đổi mới và phát triển con người ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2005). *Việt Nam thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
10. Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc. (1990). *Báo cáo phát triển con người 1990: Khái niệm và thước đo trình độ phát triển con người*. Nhà xuất bản Đại học Oxford. [Tiếng Anh]
11. _____. (2001). *Báo cáo phát triển con người 2001: Ứng dụng công nghệ mới cho phát triển con người*. New York, Hoa Kỳ. [Tiếng Anh]
12. _____. (2002). *Báo cáo phát triển con người 2002: Cùng cố dân chủ trong một thế giới bị phân ly*. New York, Hoa Kỳ. [Tiếng Anh]
13. _____. (2003). *Báo cáo phát triển con người 2003: Các mục tiêu thiên niên kỷ: Thỏa thuận giữa các nước nhằm xóa bỏ tình trạng nghèo khổ*. New York, Hoa Kỳ. [Tiếng Anh]

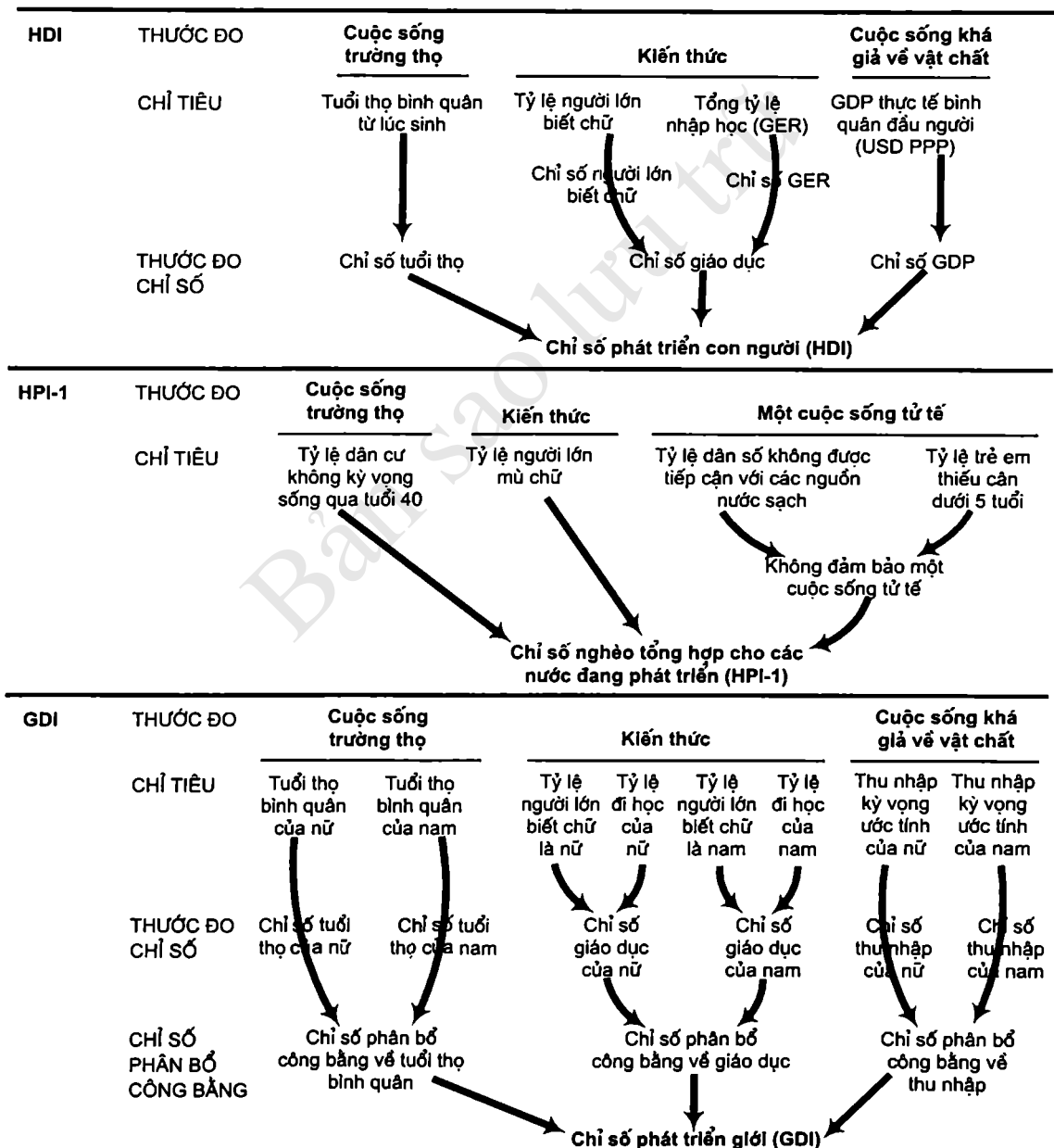
14. _____. (2004). *Báo cáo phát triển con người 2004: Tự do văn hóa trong thế giới đa dạng ngày nay*. New York, Hoa Kỳ. [Tiếng Anh]
15. _____. (2005). *Báo cáo phát triển con người 2005: Hợp tác quốc tế trước ngã rẽ: Viện trợ, thương mại và an ninh trong một thế giới bất bình đẳng*. New York, Hoa Kỳ. [Tiếng Anh]
16. Liên hợp quốc tại Việt Nam. (2004). *Kiểm điểm, kế hoạch tiếp theo: Đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói và giảm nghèo 135*. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hà Nội. [Tiếng Anh]
17. _____. (2005). “Phí sử dụng, tự chủ tài chính và tiếp cận dịch vụ xã hội ở Việt Nam”, *Tài liệu thảo luận số 6*, Hà Nội.
18. Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2005). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2005: Đánh giá chất lượng quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân*. Hà Nội, Việt Nam.
19. Ngân hàng Thế giới. (2000). *Báo cáo phát triển thế giới 1999/2000: Bước vào thế kỷ 21*. Nhà xuất bản Đại học Oxford, New York. [Tiếng Anh]

Phụ lục

Một số chú thích kỹ thuật

Trong phần này, phương pháp tính các chỉ số phát triển con người sẽ được trình bày dựa theo phương pháp đã được sử dụng trong các Báo cáo phát triển con người của UNDP. Thêm vào đó là các giải thích về số liệu của Việt Nam được sử dụng trong tính toán các chỉ số phát triển con người. Báo cáo quốc gia phát triển con người lần thứ hai này xác định ba chỉ số căn bản cho cấp tỉnh bao gồm: Chỉ số phát triển con người (HDI), Chỉ số nghèo khổ tổng hợp áp dụng cho nước đang phát triển (HPI-1) và Chỉ số phát triển giới (GDI).

Lược đồ (Trích từ Báo cáo phát triển con người toàn cầu 2005, UNDP) sau đây sẽ mô tả sơ lược cách thức xây dựng các chỉ số này.



Phương pháp xác định 3 chỉ số căn bản của Báo cáo này, bao gồm HDI, HPI và GDI, sẽ được trình bày sau đây. Phương pháp tính toán dựa theo các Báo cáo phát triển con người của UNDP.

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

A. Phương pháp tính

Chỉ số HDI là thước đo tổng hợp về sự phát triển của con người trên phương diện sức khỏe, tri thức và thu nhập. Ba chỉ tiêu thành phần phản ánh các khía cạnh sau:

- Một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- Kiến thức, được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ (với quyền số 2/3) và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (với quyền số 1/3).
- Mức sống đo bằng GDP thực tế đầu người theo sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (USD PPP)

Trước khi tính HDI, cần phải tính từng chỉ số thành phần trên. Quy tắc chung để tính các chỉ số thành phần này là sử dụng các giá trị tối thiểu và tối đa (còn gọi là các giới hạn đích hay các giá trị biên) cho từng chỉ số và áp dụng công thức sau:

$$\text{Chỉ số thành phần} = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

HDI là giá trị trung bình chung của 3 chỉ số thành phần về sức khỏe, tri thức và thu nhập. Trong Báo cáo phát triển con người Việt Nam, công thức này được áp dụng cho cấp tỉnh.

Chỉ số thành phần về mức sống (GDP bình quân đầu người) trong Báo cáo lần này được xác định tốt hơn so với Báo cáo năm 2001. Ở Báo cáo năm 2001, hệ số quy đổi GDP bình quân đầu người từ Việt Nam đồng sang USD PPP được tính như nhau cho các tỉnh. Trong Báo cáo lần này, 8 hệ số quy đổi GDP sang USD PPP được xác định cho 8 vùng khác nhau.

Hộp dưới đây minh họa phương pháp tính HDI cho tỉnh Cao Bằng.

Các giá trị biên để tính HDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ (năm)	85	25
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%)	100	0
GDP thực tế đầu người (USD PPP)	40.000	100

Phương pháp tính HDI: Trường hợp tỉnh Cao Bằng

Để minh họa cho phương pháp tính HDI, chúng tôi sử dụng các số liệu của tỉnh Cao Bằng

Các thông tin cơ sở.

Để có thể tính được HDI, cần có các thông tin cơ bản sau đây:

1. Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh
2. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn
3. Tỷ lệ đi học các cấp
4. Thu nhập bình quân đầu người

Trường hợp tỉnh Cao Bằng, chúng ta có các thông tin cơ sở như sau (Xem Bảng I, Phụ lục Thống kê)

Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh: 64,7

Tỷ lệ biết chữ ở người lớn: 80,9%

Tỷ lệ đi học các cấp : 82,3%

Thu nhập bình quân đầu người : 4244 nghìn VNĐ

Áp dụng công thức chung, chúng ta có thể tính toán các chỉ tiêu thành phần cho tỉnh Cao Bằng như sau:

Chỉ số tuổi thọ bình quân

$$\text{Chỉ số tuổi thọ bình quân} = \frac{64,7 - 25}{85 - 25} = 0,662$$

Chỉ số về thành tựu giáo dục (tri thức)

Chỉ số giáo dục đo thành tựu tương đối của địa phương về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục từ tiểu học đến trên đại học. Trước tiên, ta phải tính được chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và chỉ số về tỷ lệ đi học tổng hợp. Tiếp đó, hai chỉ số này được kết hợp lại để tính chỉ số giáo dục, với quyền số của tỷ lệ người lớn biết chữ là 2/3 và của tỷ lệ đi học tổng hợp là 1/3. Trường hợp tỉnh Cao Bằng, chúng ta có kết quả sau.

$$\text{Chỉ số người lớn biết chữ} = \frac{80,9 - 0}{100 - 0} = 0,809$$

$$\text{Chỉ số đi học tổng hợp} = \frac{82,3 - 0}{100 - 0} = 0,823$$

$$\begin{aligned} \text{Chỉ số tiếp thu giáo dục} &= 2/3 (\text{Chỉ số người lớn biết chữ}) + 1/3 (\text{Chỉ số đi học tổng hợp}) \\ &= 2/3 (0,809) + 1/3 (0,823) = 0,814 \end{aligned}$$

Chỉ số GDP thực tế bình quân đầu người

Chỉ số GDP sử dụng số liệu GDP thực tế bình quân đầu người (USD PPP) đã được điều chỉnh. Trong Chỉ số phát triển con người (HDI), thu nhập đóng vai trò là đại diện cho mọi thước đo về sự phát triển con người khác ngoài các thước đo về một cuộc sống lâu dài, khỏe mạnh hay tri thức. Thu nhập càng cao thì khả năng đáp ứng các nhu cầu phát triển càng lớn. Tuy vậy, mức hữu ích của thu nhập đối với phát triển con người sẽ giảm dần. Vì vậy, khi tính HDI, phần đóng góp của thu nhập được điều chỉnh qua hàm logarithm.

Trường hợp tỉnh Cao Bằng, thu nhập bình quân đầu người là 4.244 nghìn đồng Việt Nam. Khi áp dụng công thức chuyển sang tính GDP theo sức mua tương đương với hệ số quy đổi là 3.077,18 được áp dụng cho vùng Đông Bắc, (hệ số quy đổi USD PPP áp dụng cho vùng Đông Bắc = hệ số quy đổi USD PPP chung của cả nước năm 2004 x chỉ số giá tiêu dùng vùng Đông Bắc = 3.159 x 0,9741 = 3.077,18) ta có thu nhập của Cao Bằng là 1.379 PPP USD. Do vậy, chỉ số GDP thực tế bình quân đầu người của tỉnh là 0,438.

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{\log(1.379) - \log(100)}{\log(40.000) - \log(100)} = 0,438$$

Tính chỉ số phát triển con người - HDI

Khi đã tính được các chỉ số thành phần việc tính HDI sẽ rất đơn giản. Đó là giá trị trung bình chung của cả 3 chỉ số thành phần trên. Trường hợp tỉnh Cao Bằng, kết quả cuối cùng của HDI được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{HDI} &= 1/3 (\text{Chỉ số tuổi thọ bình quân}) + 1/3 (\text{Chỉ số tiếp thu giáo dục}) \\ &\quad + 1/3 (\text{Chỉ số thu nhập}) \\ &= 1/3 (0,662) + 1/3 (0,814) + 1/3(0,438) = 0,638 \end{aligned}$$

B. Số liệu

1.1. Tuổi thọ bình quân khi sinh (Đơn vị tính: năm)

1.1.1. Nguồn số liệu

Sau Tổng điều tra dân số 1999, hàng năm TCTK có tiến hành điều tra mẫu về biến động dân số. Nếu dùng số liệu của các cuộc điều tra này để tính toán e_0 , kết quả không thống nhất giữa các năm với nhau. Có thể do cỡ mẫu của cuộc điều tra này nhỏ nên đã dẫn đến hạn chế đó. Cỡ mẫu của

Tổng điều tra 1999 lớn hơn, nên số liệu có độ tin cậy cao hơn. Vì vậy, số liệu về số con đã sinh và số con đã chết của điều tra mẫu trong Tổng điều tra dân số năm 1999 được sử dụng để tính toán tuổi thọ bình quân khi sinh.

1.1.2. Phương pháp tính

Tuổi thọ bình quân khi sinh (còn gọi là kỳ vọng sống khi sinh) của dân số là số năm trung bình mà mỗi đoàn hệ trẻ sơ sinh có thể sống được theo trật tự chết đã cho trong bảng sống. Nói cách khác, đây là số năm trung bình mà một đoàn hệ mới sinh đã cho có thể tiếp tục sống, nếu như trong toàn bộ cuộc đời của mình, đoàn hệ trẻ em này trải qua mức độ chết ở từng độ tuổi giống như mức độ chết theo từng độ tuổi (tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi) đã quan sát được của thời kỳ lập bảng sống.

Tuổi thọ bình quân khi sinh của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của bảng sống, nó được tính bằng cách lấy tổng số năm mà toàn bộ đoàn hệ sẽ tiếp tục sống (gọi là tổng số năm-người sống – T_0) chia cho tổng số người của đoàn hệ sinh ban đầu (l_0):

$$e_0 = T_0 / l_0$$

Phương pháp xây dựng bảng sống và tính tuổi thọ bình quân được sử dụng là: Ước lượng gián tiếp qua số liệu về tỷ suất chết sơ sinh (IMR) và bảng sống mẫu. Phương pháp này được coi là phù hợp với điều kiện hiện nay của Việt Nam.

Giá trị của tuổi thọ bình quân phụ thuộc chủ yếu vào mức độ chết của trẻ em, nhất là tỷ suất chết của trẻ sơ sinh. Vì vậy, nếu biết được tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi), người ta có thể lập bảng sống và ước lượng tuổi thọ bình quân khi sinh của dân số thông qua bảng sống mẫu.

Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) được tính theo công thức:

$$IMR = \frac{D_0}{B}$$

trong đó:

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi trong năm;

B : Số trẻ em sinh trong năm.

Mức độ chính xác của bảng sống xây dựng theo phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và phải chọn được bảng sống mẫu phù hợp.

Việc xây dựng bảng sống và ước lượng triển vọng sống trung bình khi sinh dựa vào tỷ suất chết của trẻ sơ sinh được thực hiện bằng máy tính theo phần mềm MortPak-Lite, module “Match” do Liên hợp quốc xây dựng để ước lượng các số đo về mức độ chết cho các nước đang phát triển.

Do số trẻ em chết ở độ tuổi 0 tuổi (chết khi chưa được một tuổi) và số trẻ em sinh trong năm thường dễ thu thập, nên tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) có thể xác định được tương đối chính xác. Bởi vậy, phương pháp này được các nước đang phát triển nói chung (và nước ta nói riêng) sử dụng một cách phổ biến.

Tính toán e_0 cho các năm sau 1999 được tiến hành theo các bước sau:

1. Dựa vào số liệu e_0 chung của toàn bộ dân số đã tính cho năm 1999 và số liệu thô của năm 1999, tách ra thành e_0 nam và e_0 nữ của năm 1999.
2. Dựa vào e_0 của nam và nữ ở bước 1 và mô hình tăng e_0 do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển để tính e_0 cho năm 2004. Lưu ý, trong mô hình nói trên có 3 phương án khác nhau, cao, trung bình và thấp. Có hai phương án được lựa chọn. Cụ thể là, đối với các tỉnh mà Báo cáo phát triển con người 2001 xếp vào các tỉnh phát triển thấp, phương án trung bình được chọn. Còn với các tỉnh còn lại, chọn phương án thấp.

1.1.3. Lưu ý:

“Tuổi thọ bình quân khi sinh” của dân số khác với “tuổi trung bình của một tập hợp người chết” và “tuổi trung bình của dân số” tại một thời điểm nhất định. “Tuổi trung bình của một tập hợp người chết” và “tuổi trung bình của dân số” tại một thời điểm nhất định phụ thuộc rất mạnh vào sự thay đổi mức sinh qua nhiều năm (khoảng 90-100 năm), trong khi “tuổi thọ bình quân khi sinh” của dân số lại hoàn toàn không liên quan đến mức độ sinh qua các năm mà chỉ phụ thuộc vào mức độ chết theo độ tuổi.

1.2. Tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành (Đơn vị tính: %)

1.2.1. Nguồn số liệu

Tổng điều tra dân số 1999. Sử dụng chỉ tiêu biết chữ. Dùng điều tra biến động dân số hàng năm để tính hệ số trượt của dân số theo độ tuổi hàng năm để điều chỉnh.

1.2.2. Phương pháp tính

Dùng số liệu thô 1999, tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ cho từng độ tuổi đơn theo tỉnh đối với dân số 10 tuổi trở lên. Sau đó, dùng các tỷ lệ đó trượt theo từng năm và dân số theo độ tuổi của từng năm tương ứng để tính số người biết chữ theo từng độ tuổi đơn và tỷ lệ biết chữ của dân số 10 tuổi trở lên.

1.2.3. Lưu ý

Ngoài nguồn số liệu Tổng điều tra dân số 1999 về chỉ tiêu biết chữ, từ đó đến nay chưa có nguồn thông tin nào khác về chỉ tiêu trên có thể dùng được. Vì vậy, số liệu của Tổng điều tra dân số năm 1999 cùng với hệ số trượt dân số theo độ tuổi hàng năm là nguồn số liệu tốt nhất được dùng để tính toán tỷ lệ biết chữ.

1.3. Tỷ lệ đi học chung các cấp (%)

1.3.1. Nguồn số liệu:

Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 của Tổng cục Thống kê (VHLSS 2004)

1.3.2. Phương pháp xác định

Tỷ lệ đi học chung các cấp được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số người đi học các cấp so với tổng dân số trong độ tuổi đi học của các cấp học

Các cấp học được xác định gồm có các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, và cao đẳng và đại học. Cấp cao đẳng và đại học được tính cả trung cấp, thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa, các trường tôn giáo, cao cấp/sơ cấp chính trị.

Độ tuổi đi học bậc tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi, bậc trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi, bậc trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi, và độ tuổi học bậc đại học và cao đẳng được tính từ 18 đến 22 tuổi.

1.3.3. Lưu ý:

Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu là 45945 hộ gia đình (202720 người). Các chỉ tiêu ước lượng từ cuộc điều tra này được sử dụng quyền số chọn mẫu để suy rộng cho toàn bộ dân cư. Các thống kê được phản ánh tính trên cơ sở hộ gia đình. Trong trường hợp hộ gia đình ở tỉnh A có thành viên đi học tại trường ở tỉnh B thì vẫn được tính là người đi học của tỉnh A.

Số liệu này khác với nguồn số liệu sử dụng trong Báo cáo phát triển con người năm 2001, là năm sử dụng nguồn số liệu từ cuộc tổng điều tra dân số, trong đó các thống kê được phản ánh theo thực tế cư trú của dân cư. Số liệu này cũng không phải là số liệu tập hợp từ các trường học các cấp do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện. Bộ Giáo dục và Đào tạo không có hệ thống công bố số liệu đi học chung các cấp tính cho các tỉnh/thành phố.

Tỷ lệ đi học chung các cấp của toàn quốc năm 2004 tính từ nguồn số liệu VHLSS 2004 là xấp xỉ tỷ lệ đi học chung toàn quốc do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

1.4. Thu nhập bình quân đầu người (GDP – USD PPP)

1.4.1. Nguồn số liệu

Báo cáo Số liệu thống kê của Cục Thống kê các tỉnh hàng năm. Tỷ giá giữa VNĐ và USD tính theo sức mua tương đương. Chỉ số giá tiêu dùng của các vùng.

1.4.2. Phương pháp xác định:

Được tiến hành qua bốn bước:

- i. Xác định GDP tỉnh/thành phố, tính theo giá hiện hành bằng VNĐ (tổng GDP – VNĐ)
- ii. Xác định GDP bình quân đầu người của tỉnh/thành phố tính theo VNĐ (GDP đầu người – VNĐ)
- iii. Chuyển GDP bình quân đầu người của tỉnh/thành phố tính theo VNĐ thành GDP bình quân đầu người tính theo USD sức mua tương đương (GDP – USD PPP)
- iv. Điều chỉnh GDP bình quân đầu người của tỉnh/thành phố theo chỉ số giá tiêu dùng của các vùng.

Tổng sản phẩm trong nước là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị của hàng hoá và dịch vụ mới được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định thông thường là

1 năm. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Có ba phương pháp tính Tổng sản phẩm trong nước:

• **Phương pháp sản xuất:** Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• **Phương pháp thu nhập:** Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm bốn yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• **Phương pháp sử dụng:** tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của ba yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Đối với GDP tỉnh, thành phố sử dụng phương pháp sản xuất để xác định.

Hiện nay, 64 Cục Thống kê tỉnh và thành phố đều tính được GDP theo phương pháp sản xuất. Tuy vậy, đối với các Cục thống kê tỉnh và thành phố, việc tính GDP của địa phương gặp khó khăn khi thu thập thông tin của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc các Tổng công ty 90, 91 hạch toán toàn ngành như: Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính Viễn thông, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam... Chính vì vậy, không thể tránh khỏi việc tính trùng lặp giữa GDP các tỉnh thành.

Tuy nhiên, với sự cố gắng của các địa phương về nâng cao chất lượng thông tin, xử lý thông tin và sự giám sát thường xuyên của Tổng cục Thống kê đối với công tác thống kê số liệu, nên chất lượng số liệu GDP tỉnh thành được nâng cao rõ rệt. Khoảng cách về sai số giữa số liệu Tổng cục tính và các Cục Thống kê tính ngày càng thu hẹp, với sai số 10,17% năm 1999 và 6,12% năm 2002.

Hiện nay, GDP toàn quốc được Tổng cục Thống kê tính theo hai phương pháp đó là phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng, trên cơ sở tập hợp rất nhiều nguồn thông tin:

- i. Thông tin từ các cơ quan tổng hợp (các Bộ, ban ngành và các sở):
 - Thông tin tổng hợp về thu chi ngân sách nhà nước từ Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Tổng cục Thuế, Cục Thuế tỉnh, thành phố, Kho bạc nhà nước Trung ương, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố.
 - Thông tin tổng hợp về tình hình xuất, nhập khẩu và thuế nhập khẩu từ Tổng cục Hải quan, Hải quan tỉnh, thành phố.
 - Thông tin về ngân hàng, tín dụng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố.
 - Thông tin các loại về báo cáo thống kê chuyên ngành định kỳ của Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

- ii. Thông tin của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh từ các báo cáo thống kê kế toán và các báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành:
- iii. Thông tin của các doanh nghiệp ngân hàng từ các báo cáo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.
- iv. Thông tin của các doanh nghiệp nhà nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê ban hành.
- v. Thông tin của các đơn vị hành chính sự nghiệp do Bộ Tài chính ban hành:
- vi. Thông tin từ các cuộc Tổng điều tra, điều tra định kỳ, điều tra thường xuyên hàng năm của Tổng cục Thống kê như: Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn, Tổng điều tra cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp, điều tra khảo sát mức sống hộ gia đình, điều tra doanh nghiệp hàng năm, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, điều tra diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu và điều tra chăn nuôi...

Đối với các tỉnh, thành phố GDP được tính theo phương pháp sản xuất; nguồn thông tin để tính tổng tích lũy tài sản, tổng tiêu dùng cuối cùng và xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ còn hạn chế.

Do khó khăn về tiếp cận số liệu, sai số giữa GDP toàn quốc và tổng hợp GDP của 64 tỉnh là không thể tránh khỏi. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Indônêxia, sai số đó còn lớn hơn Việt Nam rất nhiều.

Việc phân bổ sai số giữa GDP do Tổng cục Thống kê tính và các địa phương tính cũng chưa thật cần thiết lắm. Số liệu GDP các tỉnh, thành phố dùng để tính HDI nên sử dụng là số liệu báo cáo GDP do các Cục Thống kê tỉnh, thành phố tính có sự giám định của Tổng cục Thống kê.

Riêng đối với trường hợp của Bà Rịa - Vũng Tàu, giá trị tăng thêm có được nhờ vào hoạt động công nghiệp khai thác dầu khí được bóc tách ra khỏi GDP của tỉnh này (GDP của tỉnh này vẫn bao gồm giá trị tăng thêm có được nhờ vào hoạt động công nghiệp chế biến dầu khí) nhằm phản ánh chính xác hơn khía cạnh thu nhập của người dân sống trong tỉnh.

Cách tính GDP bình quân đầu người theo USD sức mua tương đương:

$$GDP_{us_p} = \frac{Y_p}{N_p} \times \frac{1}{ERP} \times \frac{1}{CPI_r}$$

Trong đó:

GDP_{us_p} : Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh p theo USD sức mua tương đương

Y_p : Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) của tỉnh p tính theo VNĐ

N_p : Tổng dân số của tỉnh p (người)

ERP : Tỷ giá giữa VNĐ và USD tính theo sức mua tương đương. Tỷ giá này năm 2004 là 3159 VNĐ = 1 USD.

CPI_r : Chỉ số giá tiêu dùng của vùng r.

CPI_t của các vùng:

Vùng	Chỉ số giá tiêu dùng vùng
Đồng bằng sông Hồng	0.9660
Đông Bắc	0.9741
Tây Bắc	1.0256
Bắc Trung Bộ	0.9692
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.9912
Tây Nguyên	1.0361
Đông Nam Bộ	1.0267
Đồng bằng sông Cửu Long	1.0027

1.4.3. Lưu ý:

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người tính theo USD sức mua tương đương năm 2004 được tính tốt hơn so với năm 1999 được sử dụng trong Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001, trên hai điểm sau: i) Thu nhập bình quân theo sức mua của các tỉnh/thành phố năm 2004 được tính có điều chỉnh theo hệ số giá của từng vùng; ii) Khai thác dầu khí là một ngành công nghiệp lớn của Việt Nam, được tách ra khỏi GDP của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tuy vậy, GDP bình quân đầu người của Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn là cao nhất cả nước do các ngành công nghiệp gắn với dầu khí là rất lớn, như công nghiệp điện dùng nguyên liệu khí đốt, vẫn chưa được tách ra khỏi GDP của Bà Rịa - Vũng Tàu.

II. CHỈ SỐ NGHÈO KHÓ TỔNG HỢP ÁP DỤNG CHO CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN (HPI-1)

A. Phương pháp tính

Trong khi HDI đo thành tựu trung bình về phát triển con người thì HPI-1 đo *sự thiếu thốn, bản hàn hay không có khả năng bảo đảm được* ba khía cạnh cơ bản của sự phát triển con người như đã nêu trong chỉ số phát triển con người HDI. Các thước đo cơ bản này được thể hiện ở các chỉ số sau:

- Không có khả năng bảo đảm một cuộc sống dài lâu và khoẻ mạnh – phản ánh ở tính dễ bị tổn thương dẫn đến cái chết ở độ tuổi tương đối trẻ và được đo bằng tỷ lệ người không kỳ vọng sống quá tuổi 40.

- Thiếu thốn về tri thức: thể hiện ở sự bị loại trừ ra khỏi thế giới của những người biết chữ và có khả năng giao tiếp và được đo bằng tỷ lệ người lớn mù chữ

- Thiếu thốn về vật chất, không tiếp cận tới những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như nước sạch, vệ sinh. Chỉ tiêu này được đo bằng tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu cân, suy dinh dưỡng và tỷ lệ người dân không được sử dụng các nguồn nước sạch.

Phương pháp tính HPI-1 đơn giản hơn so với phương pháp tính HDI. Các chỉ tiêu được dùng để đo sự thiếu thốn, bản hàn đã được chuẩn hoá nằm giữa 0 và 100 và kết quả cuối cùng được tính như sau:

$$HPI - 1 = [1/3(P_1^\alpha + P_2^\alpha + P_3^\alpha)]^{1/\alpha}$$

P_1 = Tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến tuổi 40 (nhân với 100)

P_2 = Tỷ lệ mù chữ của người lớn (%)

P_3 = Trung bình đơn giản của tỷ lệ % dân số không tiếp cận được nước sạch và tỷ lệ % trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi

$\alpha = 3$

Trường hợp tỉnh Thanh Hoá: Phương pháp tính HPI-1

Để tính chỉ số nghèo khổ tổng hợp, chúng tôi lấy trường hợp tỉnh Thanh Hoá làm thí dụ.

Các thông tin cơ sở

Những thông tin cơ sở sau đây là cần thiết để tính HPI:

1. Tỷ lệ dân số không kỳ vọng sống qua tuổi 40
2. Tỷ lệ mù chữ ở người lớn
3. Tỷ lệ thiếu cân, suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi
4. Tỷ lệ các hộ dân không có nguồn nước sạch,

Trong trường hợp tỉnh Thanh Hoá, chúng ta có:

- 7,6 % dân số không kỳ vọng sống qua tuổi 40
- 6,0 % người lớn không biết đọc, biết viết
- 33,8 % trẻ em dưới 5 tuổi ở trong tình trạng thiếu cân, suy dinh dưỡng
- 10,6 % số hộ dân không có nguồn nước sạch

Dựa vào các số liệu thống kê cơ sở như trên, ta có kết quả HPI của Thanh Hoá như sau:

$$P_1 = 7,6$$

$$P_2 = 6,0$$

$$P_3 = 1/2 (10,6 + 33,8) = 22,2$$

Áp dụng công thức tính HPI-1, ta có:

$$\begin{aligned} HPI-1 &= [1/3 (P_1^3 + P_2^3 + P_3^3)]^{1/3} \\ &= [1/3 (7,6^3 + 6,0^3 + 22,2^3)]^{1/3} \\ &= 15,7 \end{aligned}$$

B. Số liệu

II.1. Tỷ lệ dân số không kỳ vọng sống qua tuổi 40 (%)

II.1.1. Nguồn số liệu

Vụ Thống kê Dân số Lao động, Tổng cục Thống kê. Tương tự chỉ tiêu I.1.

II.1.2. Phương pháp xác định

Dựa vào e_0 đã tính được cho năm 1999, xây dựng bảng sống cho từng giới tính. Trên cơ sở đó, tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến tuổi 40 được tính từ số người chết trước tuổi 40 của bảng sống.

II.1.3. Lưu ý

Đây là nguồn số liệu chính thức và duy nhất cho loại chỉ tiêu này.

II.2. Tỷ lệ mù chữ ở người trưởng thành (%)

II.2.1. Nguồn số liệu

Dựa vào tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành. Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê.

II.2.2. Phương pháp xác định

Tỷ lệ mù chữ ở người trưởng thành = 100 - Tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành

II.2.3. Lưu ý

Đây là nguồn số liệu chính thức và duy nhất cho loại chỉ tiêu này.

II.3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)

II.3.1. Nguồn số liệu:

Số liệu về SDD trẻ em được lấy từ Điều tra tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ của Viện Dinh dưỡng:

- Cuộc điều tra được tiến hành hàng năm

- Mẫu: Mỗi tỉnh chọn 30 cụm dân cư thuộc 30 xã/phường, mỗi cụm dân cư chọn 50 trẻ em dưới 5 tuổi.

II.3.2. Phương pháp xác định:

Tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi có cân nặng nhỏ hơn mức giá trị trung vị về cân nặng theo độ tuổi của toàn bộ trẻ em dưới 5 tuổi trừ đi 2 lần giá trị độ lệch chuẩn ($2\sigma - \text{sigma}$)

II.3.3. Lưu ý:

Đây là số liệu chính thức do Bộ Y tế cung cấp. Số liệu được xử lý từ cuộc điều tra chọn mẫu có đại diện của tất cả các tỉnh và thành phố

II.4. Tỷ lệ dân số không được tiếp cận nguồn nước sạch (%)

II.4.1. Nguồn số liệu:

Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 của Tổng cục Thống kê (VHLSS 2004)

II.4.2. Phương pháp xác định

Tỷ lệ dân số không được tiếp cận nguồn nước sạch (%) = 100 – Tỷ lệ dân số được tiếp cận nguồn nước sạch (%)

Tỷ lệ dân số được tiếp cận nguồn nước sạch: Tỷ lệ tính bằng phần trăm dân số sử dụng thường xuyên nguồn nước hợp vệ sinh (trên 6 tháng trong năm) cho các nhu cầu ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân so với tổng số dân.

Nước hợp vệ sinh là nước trong, không màu, không mùi, không vị, không bị ô nhiễm, không gây bệnh tật hoặc tổn hại đến sức khỏe con người. Thông thường nước máy, nước mưa, nước giếng có hệ thống lọc bảo đảm vệ sinh được coi là nguồn nước hợp vệ sinh. Nguồn nước (trừ nước máy) phải cách xa nơi ô nhiễm (chuồng trại gia súc, nhà vệ sinh, nghĩa địa...) ít nhất 7m.

Nguồn nước sạch: nước máy riêng, nước máy công cộng, nước mưa (xi téc, đóng chai, bình,...), giếng khoan có bơm, giếng khơi, giếng xây, nước suối có lọc; nước mưa; tính thêm giếng đất có thành bảo vệ vào nguồn nước sạch cho một số tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Thuận; tính thêm giếng đất có thành bảo vệ với điều kiện có hệ thống lọc vào nguồn nước sạch cho Bà Rịa-Vũng Tàu.

II.4.3. Lưu ý

Nguồn nước sạch trong khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 chỉ được tính cho các nguồn nước dùng cho ăn uống.

Nguồn nước sạch trong VHLSS 2004 chỉ được coi là không màu, không mùi, không vị nhưng không bảo đảm là không bị nhiễm bản do hóa chất.

III. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI (GDI)

A. Phương pháp tính

Trong khi chỉ số phát triển con người HDI đo thành tựu trung bình, chỉ số phát triển giới GDI lại điều chỉnh các thành tựu trung bình đó để phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ theo các thước đo sau:

- Một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, được đo bằng tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh.
- Một cuộc sống giàu tri thức, được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục.

- Một cuộc sống vật chất đầy đủ, được đo bằng thu nhập ước tính (USD PPP)

Chênh lệch giữa phụ nữ và nam giới có thể được thể hiện trong tất cả các khía cạnh trên của cuộc sống và GDI sẽ cố gắng thể hiện sự chênh lệch trên.

Các thông tin cơ sở

Thông tin cơ sở để tính GDI cũng tương tự như đối với HDI. Thêm vào đó, mỗi chỉ tiêu đòi hỏi phải có các số liệu chi tiết cho phụ nữ và nam giới. Cụ thể là:

- Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh (cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ biết chữ ở người lớn (cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ đi học các cấp (cho riêng nam và nữ)
- Thu nhập bình quân đầu người (cho riêng nam và nữ)
- Tỷ lệ phụ nữ trong tổng dân số

Cách tính GDI

Việc tính toán GDI được thực hiện với ba bước:

Bước 1: Tính riêng các chỉ số thành phần cho nữ và nam theo công thức chung, như ở phần tính HDI.

$$\text{Chỉ số thành phần} = \frac{\text{Giá trị thực tế} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Bước 2: Xác định các chỉ số phân bổ công bằng bằng thành phần trên cơ sở các chỉ số thành phần tính riêng cho nam và nữ ở Bước 1 để phản ánh sự chênh lệch giữa nam và nữ. Các chỉ số phân bổ công bằng được tính theo công thức chung sau đây:

$$\text{Chỉ số phân bổ công bằng} = \frac{[[\text{tỷ lệ dân số nữ} (\text{chỉ số nữ}^{1-\epsilon})]]}{+ [\text{tỷ lệ dân số nam} (\text{chỉ số nam}^{1-\epsilon})]^{1/\epsilon}}$$

Trong đó, ϵ là hệ số phản ánh mức độ thiệt hại (về phương diện phát triển con người) mà xã hội phải gánh chịu do sự bất bình đẳng.

Đối với việc xác định GDI, giả định tham số $\epsilon = 2$. Do đó, phương trình chung biến đổi thành:

$$\text{Chỉ số phân bổ công bằng} = \frac{[[\text{tỷ lệ dân số nữ} (\text{chỉ số nữ}^{-1})]]}{+ [\text{tỷ lệ dân số nam} (\text{chỉ số nam}^{-1})]^{-1}}$$

Bước 3: Tính GDI bằng cách tổng hợp các chỉ số phân bổ công bằng thành một giá trị bình quân phi gia quyền.

Các giới hạn biên để tính GDI

Chỉ tiêu	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ bình quân của nữ (năm)	87,2	27,5
Tuổi thọ bình quân của nam (năm)	82,5	22,5
Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%)	100	0
Thu nhập kỳ vọng ước tính (USD PPP)	40.000	100

Ghi chú: Các giá trị tối đa và tối thiểu về tuổi thọ của nữ cao hơn nam 5 năm.

Phương pháp tính GDI. Trường hợp tỉnh Long An

Để minh họa cho phương pháp tính GDI, chúng tôi sử dụng số liệu của tỉnh Long An.

Các thông tin cơ sở của Long An được đưa ra dưới đây:

	Nữ	Nam
Tuổi thọ bình quân tính từ khi sinh	75,8	70,5
Tỷ lệ biết chữ ở người lớn	90,5	94,6
Tỷ lệ đi học các cấp	64,4	63,5
Thu nhập bình quân đầu người (USD PPP)	1.882	2.446
Tỷ lệ trong tổng dân số	0,508	0,492

Các số liệu này cho phép tính toán các chỉ số phân bổ công bằng theo 3 lĩnh vực đã nói ở trên.

1. Chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ

Bước 1: Chỉ số tuổi thọ cho cả nam và nữ được tính như sau

Với nữ giới

$$\begin{aligned} \text{Tuổi thọ: } & 75,8 \text{ năm} \\ \text{Chỉ số tuổi thọ} &= \frac{75,8 - 27,5}{87,5 - 27,5} \\ &= 0,805 \end{aligned}$$

Với nam giới

$$\begin{aligned} \text{Tuổi thọ: } & 70,5 \text{ năm} \\ \text{Chỉ số tuổi thọ} &= \frac{70,5 - 22,5}{82,5 - 22,5} \\ &= 0,800 \end{aligned}$$

Bước 2: Tổng hợp các chỉ số nữ và nam để tính chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ theo công thức chung tính chỉ số phân bổ công bằng:

Nữ giới

Tỷ lệ dân số: 0,508

Chỉ số tuổi thọ: 0,805

Nam giới

Tỷ lệ dân số: 0,492

Chỉ số tuổi thọ: 0,800

Chỉ số phân bổ công bằng về tuổi thọ

$$\begin{aligned} &= \{[tỷ\ lệ\ dân\ số\ nữ\ (chi\ số\ nữ^{-1})] + [tỷ\ lệ\ dân\ số\ nam\ (chi\ số\ nam^{-1})]\}^{-1} \\ &= \{[0,508(0,805^{-1})] + [0,492(0,800^{-1})]\}^{-1} \\ &= 0,802 \end{aligned}$$

2. Tính chỉ số phân bổ công bằng về tiếp thu giáo dục

Bước 1: Các chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học tổng hợp các cấp giáo dục được tính riêng cho nữ và nam. Việc tính các chỉ số này rất dễ dàng vì các chỉ tiêu đã được chuẩn hoá nằm giữa 0 và 100. Phương pháp tính giống như ở phần tính HDI.

NỮ GIỚI

Tỷ lệ người lớn biết chữ: 90,5%

Chỉ số người lớn biết chữ: 0,905

Tỷ lệ đi học tổng hợp: 64,4%

Chỉ số đi học tổng hợp: 0,644

NAM GIỚI

Tỷ lệ người lớn biết chữ: 94,6%

Chỉ số người lớn biết chữ: 0,946

Tỷ lệ đi học tổng hợp: 63,5%

Chỉ số đi học tổng hợp: 0,635

Hai chỉ số trên được kết hợp lại để tính chỉ số giáo dục, với quyền số của tỷ lệ người lớn biết chữ là 2/3 và của tỷ lệ đi học tổng hợp là 1/3.

Chỉ số giáo dục = 2/3 (Chỉ số người lớn biết chữ) + 1/3 (Chỉ số đi học tổng hợp)

Chỉ số giáo dục của nữ giới = 2/3 (0,905) + 1/3 (0,644) = 0,818

Chỉ số giáo dục của nam giới = 2/3 (0,946) + 1/3 (0,635) = 0,842

Bước 2: Áp dụng công thức tính chỉ số phân bổ công bằng về tiếp thu giáo dục

NỮ GIỚI

Tỷ lệ dân số: 0,508

Chỉ số giáo dục: 0,818

NAM GIỚI

Tỷ lệ dân số: 0,492

Chỉ số giáo dục: 0,842

Chỉ số phân bổ công bằng về tiếp thu giáo dục

$$\begin{aligned} &= \{[tỷ\ lệ\ dân\ số\ nữ\ (chi\ số\ nữ^{-1})] + [tỷ\ lệ\ dân\ số\ nam\ (chi\ số\ nam^{-1})]\}^{-1} \\ &= \{[0,508(0,818^{-1})] + [0,492(0,842^{-1})]\}^{-1} \\ &= 0,830 \end{aligned}$$

3. Tính chỉ số phân bố công bằng về thu nhập

Bước 1: Tính chỉ số thu nhập cho mỗi giới. Dựa theo như công thức tính HDI, chỉ số thu nhập được xác định như sau:

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{\log(\text{giá trị thực tế}) - \log(\text{giá trị tối thiểu})}{\log(\text{giá trị tối đa}) - \log(\text{giá trị tối thiểu})}$$

NỮ GIỚI

NAM GIỚI

Thu nhập bình quân ước tính (USD PPP): 1.882

Thu nhập bình quân ước tính (USD PPP): 2.446

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{\log(1882) - \log(100)}{\log(40000) - \log(100)} = 0,490$$

$$\text{Chỉ số thu nhập} = \frac{\log(2446) - \log(100)}{\log(40000) - \log(100)} = 0,534$$

Bước 2: Chỉ số phân bố công bằng về thu nhập được xác định dựa trên chỉ số thu nhập của nữ và nam:

NỮ GIỚI

NAM GIỚI

Tỷ lệ dân số: 0,508

Tỷ lệ dân số: 0,492

Chỉ số thu nhập: 0,490

Chỉ số thu nhập: 0,534

Chỉ số phân bố công bằng về thu nhập

$$\begin{aligned} &= \{[tỷ lệ dân số nữ (\text{chỉ số nữ}^1)] + [tỷ lệ dân số nam (\text{chỉ số nam}^1)]\}^{-1} \\ &= \{[0,508(0,490^1)] + [0,492(0,534^1)]\}^{-1} \\ &= 0,511 \end{aligned}$$

4. Tính chỉ số phát triển giới GDI

Việc tính GDI khá đơn giản. Giá trị của GDI là giá trị bình quân phi gia quyền của ba chỉ số thành phần trên – chỉ số phân bố công bằng về tuổi thọ, chỉ số phân bố công bằng về tiếp thu giáo dục và chỉ số phân bố công bằng về thu nhập.

Kết quả cuối cùng GDI của tỉnh Long An như sau:

$$\begin{aligned} \text{GDI} &= 1/3 (\text{Chỉ số phân bố công bằng về tuổi thọ}) \\ &\quad + 1/3 (\text{Chỉ số phân bố công bằng về tiếp thu giáo dục}) \\ &\quad + 1/3 (\text{Chỉ số phân bố công bằng về thu nhập}) \\ &= 1/3 (0,802) + 1/3 (0,830) + 1/3 (0,511) \\ &= 0,714 \end{aligned}$$

Dùng tham số $\epsilon = 2$ để tính GDI vì:

Giá trị của tham số ϵ là quy mô về thiệt hại do có bất bình đẳng giới. Giá trị này càng lớn, xã hội càng phải gánh chịu thiệt hại lớn vì có sự bất bình đẳng.

Nếu $\epsilon = 0$ bất bình đẳng giới không gây thiệt hại (trong trường hợp này GDI có thể bằng giá trị HDI). Khi tăng đến vô cùng, tỷ trọng lớn hơn nghiêng về nhóm đạt được thành tựu ít hơn.

Giá trị $\epsilon = 2$ được sử dụng để tính GDI. Giá trị này tạo ra sự thiệt hại chấp nhận được về bất bình đẳng giới trên các thành tựu đạt được.

Các phân tích chi tiết về xây dựng công thức toán cho GDI có thể tham khảo từ Sudhir Anand và Amartya Sen's (1995) trong tài liệu "Bất bình đẳng giới trong phát triển con người: Lý thuyết và phương pháp đo lường", hay từ Kalpana Bardhan và Stephan Klasen (1999) trong tài liệu "Các chỉ số liên quan đến giới của UNDP: Sự tổng kết cân trọng", và các chú thích kỹ thuật trong Báo cáo phát triển con người toàn cầu năm 2005.

B. Số liệu

III.1. Tuổi thọ bình quân từ khi sinh (cho riêng nam và nữ)

III.1.1. Nguồn số liệu

Trong một số năm gần đây, hàng năm, TCTK có tiến hành điều tra mẫu về biến động dân số. Chúng tôi đã dùng các số liệu của các cuộc điều tra này vào một số năm gần đây để tính toán e_0 , song kết quả không thống nhất giữa các năm với nhau. Chúng tôi cho rằng do cỡ mẫu của cuộc điều tra nhỏ nên có thể sai số mẫu lớn dẫn đến kết quả còn hạn chế như nói ở trên.

Do cỡ mẫu của Tổng điều tra dân số 1999 lớn hơn nên số liệu tính toán dựa vào đó có độ tin cậy cao hơn. Vì vậy, số liệu được sử dụng là Tổng điều tra dân số năm 1999.

III.1.2. Phương pháp xác định

Tính toán e_0 cho các năm sau 1999 được tiến hành theo các bước sau:

1. Dựa vào số liệu đã cung cấp e_0 của năm 1999 và số liệu thô của năm 1999 để tách ra e_0 nam và e_0 nữ của năm 1999.
2. Dựa vào e_0 của nam và nữ ở bước 1 và mô hình tăng e_0 qua từng thời kỳ 5 năm theo giới tính do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển (Biểu 1) để tính e_0 cho từng giới tính đối với năm 2002 và 2004. Lưu ý, trong mô hình nói trên có 3 phương án lựa chọn: cao, trung bình và thấp. Chúng tôi chọn 2 phương án. Cụ thể là, đối với các tỉnh mà Báo cáo phát triển con người 2001 xếp vào những tỉnh phát triển thấp thì phương án trung bình được lựa chọn. Còn những tỉnh còn lại, phương án thấp được lựa chọn.

Biểu 1. Mô hình tăng triển vọng sống trung bình (e_0) qua từng thời kỳ 5 năm theo mức chết xuất phát

Mức chết xuất phát (e_0 - tuổi)	Tăng nhanh		Tăng trung bình		Tăng chậm	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
55,0-57,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,0	2,0
57,5-60,0	2,5	2,5	2,5	2,5	2,0	2,0
60,0-62,5	2,5	2,5	2,3	2,5	2,0	2,0
62,5-65,0	2,3	2,5	2,0	2,5	2,0	2,0
65,0-67,5	2,0	2,5	1,5	2,3	1,5	2,0
67,5-70,0	1,5	2,3	1,2	2,0	1,0	1,5
70,0-72,5	1,2	2,0	1,0	1,5	0,8	1,2
72,5-75,0	1,0	1,5	0,8	1,2	0,5	1,0
75,0-77,5	0,8	1,2	0,5	1,0	0,3	0,8
77,5-80,0	0,5	1,0	0,4	0,8	0,3	0,5
80,0-82,5	0,5	0,8	0,4	0,5	0,3	0,3
82,5-85,0	-	0,5	-	0,4	-	0,3
85,0-87,5	-	0,5	-	0,4	-	0,3

Nguồn: World Population Prospects, the 1994 Revision, United Nations, New York, 1995, trang 145

III.1.3. Lưu ý

Đây là nguồn số liệu chính thức và duy nhất cho loại chỉ tiêu này.

III.2. Tỷ lệ biết chữ ở người trưởng thành (cho riêng nam và nữ) (%)

III.2.1. Nguồn số liệu

Ngoài nguồn số liệu Tổng điều tra dân số 1999 về chỉ tiêu biết chữ, từ đó đến nay chưa có nguồn thông tin nào khác về chỉ tiêu trên có thể dùng được. Do cỡ mẫu của Tổng điều tra dân số 1999 đủ lớn nên số liệu tính toán dựa vào đó có độ tin cậy cao hơn. Vì vậy, số liệu được sử dụng là Tổng điều tra dân số năm 1999.

III.2.2. Phương pháp xác định

Dùng số liệu thô 1999, tổng hợp chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ cho từng độ tuổi đơn theo giới tính và tính đối với dân số 10 tuổi trở lên. Sau đó, dùng các tỷ lệ đó trừ 1 độ tuổi cho từng năm.

III.2.3. Lưu ý

Đây là nguồn số liệu chính thức và duy nhất cho loại chỉ tiêu này.

III.3. Tỷ lệ đi học các cấp (cho riêng nam và nữ) (%)

III.3.1. Nguồn số liệu:

Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 của Tổng cục Thống kê (VLSS 2004)

III.3.2. Phương pháp xác định:

Tỷ lệ đi học các cấp tính cho riêng nam (%) = Tổng số nam đi học các cấp/Tổng số nam trong độ tuổi đi học của các cấp x 100.

Tỷ lệ đi học các cấp tính cho riêng nữ (%) = Tổng số nữ đi học các cấp/Tổng số nữ trong độ tuổi đi học của các cấp x 100.

III.3.3. Lưu ý

Giống lưu ý của chỉ tiêu I.3

III.4. Thu nhập bình quân đầu người (cho riêng nam và nữ) (USD PPP)

III.4.1. Nguồn số liệu

Tính toán dựa trên chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người (GDP – USD PPP) và hệ số chênh lệch tiền lương tiền công giữa nữ so với nam được tính từ VHLSS 2004 và Điều tra lao động việc làm năm 2005 (ĐTLĐVL 2005) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

III.4.2. Phương pháp xác định

Cách ước tính GDP bình quân đầu người của riêng nam và nữ:

$$S_f = \frac{\frac{W_f}{W_m} \times EA_f}{\frac{W_f}{W_m} \times EA_f + EA_m} \quad (1)$$

$$Y_f = \frac{S_f \times Y}{N_f} \quad (2)$$

$$Y_m = \frac{Y - S_f \times Y}{N_m} \quad (3)$$

Trong đó:

S_f : Tỷ lệ tiền công tiền lương của nữ*
 Y_f : GDP ước tính cho nữ (USD PPP)

Y_m :	GDP ước tính cho nam (USD PPP)
W_f :	Thu nhập từ làm công, làm thuê phi nông nghiệp của nữ*
W_m :	Thu nhập từ làm công, làm thuê phi nông nghiệp của nam*
EA_f :	Tỷ lệ dân số nữ tham gia hoạt động kinh tế
EA_m :	Tỷ lệ dân số nam tham gia hoạt động kinh tế
N_f :	Tổng dân số nữ
N_m :	Tổng dân số nam
Y :	Tổng cộng GDP (USD PPP)

* Cách tính thu nhập bình quân từ làm công, làm thuê của nữ (W_f) và của nam (W_m) để làm căn cứ tính tỷ lệ tiền công của nữ (S_f):

Nguồn số liệu:

- Khảo sát mức sống hộ gia đình 2004 (VHLSS 2004)
- Điều tra lao động việc làm 2005 (ĐTLĐVL 2005). Cỡ mẫu khoảng 110.000 hộ gia đình đại diện cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, từng tỉnh/thành phố.

Các bước tính toán:

- Bước 1: Tính hệ số chênh lệch theo ngành và giới tính của tất cả các loại lao động giữa toàn bộ lao động theo ngành và giới tính trong ĐTLĐVL2005 và trong Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 (công việc chính).

- Bước 2: Dùng hệ số chênh lệch trên để điều chỉnh số lao động làm công, làm thuê theo ngành và giới tính trong KSMSHGĐ2004 từ đó tính được cơ cấu của lao động làm công, làm thuê theo ngành và giới tính.

- Bước 3: Dùng cơ cấu trên để điều chỉnh thu nhập của lao động làm công, làm thuê theo giới tính, tỉnh/thành phố, vùng và cả nước (W_f và W_m).

- Bước 4: Áp dụng công thức (1) để tính tỷ lệ tiền công của nữ (S_f) cho các tỉnh/thành phố, vùng và cả nước.

III.4.3. Lưu ý

Việc tính toán thu nhập bình quân của nữ và của nam phải dựa vào hai nguồn số liệu VHLSS 2004 và ĐTLĐVL 2005. Nguồn số liệu VHLSS 2004 được sử dụng để lấy thông tin về thu nhập theo các tỉnh/thành phố. Do số quan sát về thu nhập trong VHLSS 2004 ở một số tỉnh/thành phố là quá nhỏ (ví dụ ở Hà Giang chỉ có 101 quan sát). Do đó nguồn số liệu ĐTLĐVL 2005 được sử dụng để tính toán cơ cấu lao động làm hệ số điều chỉnh cho thông tin về thu nhập theo giới và tỉnh/thành phố.

Thu nhập trong nguồn VHLSS 2004 được tính là tiền công, tiền lương cho lao động trong tất cả các ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Theo kết quả tính toán thì có 4 tỉnh thu nhập bình quân theo sức mua tính bằng USD của nữ cao hơn của nam, tuy nhiên mức chênh lệch không cao (1,4% - 6,7%). Đó là các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên và Hưng Yên.

III.5. Tỷ lệ nữ trong tổng dân số

III.5.1. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê hành chính từ các tỉnh.

III.5.2. Phương pháp xác định

Tỷ lệ nữ = Số nữ x100/ tổng dân số

Bản sao lưu trữ

**CHỈ SỐ
PHÁT TRIỂN
CON NGƯỜI**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ di học của các cấp giáo dục		Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành	GDP bình quân đầu người (nghìn VND)	GDP bình quân đầu người (USD PPP)	Chỉ số tuổi thọ bình quân	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI 1999 ^c	HDI 2004 ^c	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
	2004 ^d	2004 ^e	2004 ^f	2004 ^g	2004 ^h	2004 ⁱ	2004 ^j	2004 ^k	2004 ^l	2004 ^m	2004	2004	2004
Nhóm chỉ số phát triển con người cao^a	72,6	72,9	94,4	11182	3579	0,80	0,87	0,60	0,714	0,756			
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,7	75,0	94,4	34193	10543	0,83	0,87	0,78	0,748	0,828	1	1	0
Hà Nội	82,7	76,2	97,9	19206	6294	0,85	0,93	0,69	0,799	0,824	2	3	1
TP. Hồ Chí Minh	75,0	76,2	93,2	23921	7375	0,85	0,87	0,72	0,793	0,814	3	2	-1
Đà Nẵng	81,8	76,1	96,0	12380	3954	0,85	0,91	0,61	0,760	0,793	4	5	1
Hải Phòng	72,9	74,2	96,7	10404	3409	0,82	0,89	0,59	0,733	0,766	5	7	2
Bình Dương	71,8	72,8	94,1	14220	4384	0,80	0,87	0,63	0,726	0,764	6	4	-2
Khánh Hòa	74,2	73,2	93,0	10314	3294	0,80	0,87	0,58	0,707	0,751	7	9	2
Đồng Nai	69,6	72,5	94,1	11848	3653	0,79	0,86	0,60	0,715	0,751	8	6	-2
Quảng Ninh	74,8	72,1	94,0	10000	3250	0,78	0,88	0,58	0,703	0,747	9	10	1
Hải Dương	75,2	74,5	96,3	6809	2231	0,83	0,89	0,52	0,711	0,745	10	17	7
Bắc Ninh	76,9	72,4	95,6	6964	2282	0,79	0,89	0,52	0,680	0,735	11	16	5
Vinh Phúc	67,6	73,1	95,8	6788	2225	0,80	0,86	0,52	0,685	0,728	12	18	6
Hưng Yên	73,1	72,9	95,5	6259	2051	0,80	0,88	0,50	0,691	0,728	13	22	9
Thái Bình	81,5	72,9	95,9	4872	1596	0,80	0,91	0,46	0,689	0,724	14	35	21
Hà Nam	74,6	74,8	95,6	4529	1484	0,83	0,89	0,45	0,691	0,722	15	39	24
Vinh Long	68,0	74,1	92,2	6458	2039	0,82	0,84	0,50	0,695	0,721	16	23	7
Cần Thơ	57,2	72,4	89,3	10454	3300	0,79	0,79	0,58	0,671	0,720	17	8	-9
Cà Mau	61,0	72,1	92,9	8312	2624	0,79	0,82	0,55	0,680	0,718	18	12	-6
Kiên Giang	61,7	73,0	90,3	8091	2554	0,80	0,81	0,54	0,678	0,716	19	13	-6
Long An	63,9	73,1	92,5	6839	2159	0,80	0,83	0,51	0,686	0,715	20	19	-1
Tiền Giang	62,5	73,3	92,7	6570	2074	0,81	0,83	0,51	0,684	0,713	21	21	0
Nam Định	75,6	72,7	96,3	4500	1475	0,79	0,89	0,45	0,681	0,712	22	41	19
Bình Định	78,9	71,1	94,4	5287	1689	0,77	0,89	0,47	0,659	0,711	23	28	5
Quảng Nam	80,3	72,0	92,7	4888	1561	0,78	0,89	0,46	0,668	0,709	24	37	13
Ninh Bình	78,8	72,4	95,6	4182	1370	0,79	0,90	0,44	0,663	0,709	25	49	24
Lâm Đồng	78,2	71,8	95,1	4854	1483	0,78	0,89	0,45	0,667	0,708	26	40	14
Nghệ An	77,7	71,2	95,0	4856	1586	0,77	0,89	0,46	0,666	0,708	27	36	9
Tây Ninh	61,8	71,3	92,1	7713	2378	0,77	0,82	0,53	0,666	0,707	28	14	-14
Hà Tĩnh	83,7	71,1	96,3	4034	1318	0,77	0,92	0,43	0,666	0,706	29	51	22
Hà Tây	73,5	71,0	95,0	5028	1648	0,77	0,88	0,47	0,670	0,704	30	32	2
Phú Thọ	72,4	72,0	96,2	4471	1453	0,78	0,88	0,45	0,675	0,704	31	42	11
Thái Nguyên	70,4	70,8	96,8	5003	1626	0,76	0,88	0,47	0,660	0,703	32	33	1
Bến Tre	66,7	71,1	91,5	6449	2036	0,77	0,83	0,50	0,668	0,701	33	24	-9
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình^b	70,7	69,1	88,0	4947	1570	0,73	0,82	0,46	0,628	0,672			
Bạc Liêu	58,3	70,8	87,9	8542	2697	0,76	0,78	0,55	0,649	0,698	34	11	-23
Thừa Thiên - Huế	75,4	71,3	89,5	5228	1708	0,77	0,85	0,47	0,650	0,698	35	27	-8
Bình Thuận	69,6	71,7	91,8	5412	1669	0,78	0,84	0,47	0,642	0,697	36	30	-6
Thanh Hóa	77,8	70,6	94,0	4412	1441	0,76	0,89	0,45	0,659	0,697	37	44	7
Quảng Bình	79,8	69,3	94,5	4582	1497	0,74	0,90	0,45	0,642	0,695	38	38	0
Quảng Ngãi	80,7	71,0	89,2	4187	1337	0,77	0,86	0,43	0,645	0,687	39	50	11
Trà Vinh	64,3	71,1	85,5	6616	2089	0,77	0,78	0,51	0,656	0,686	40	20	-20
An Giang	57,1	70,9	86,9	7288	2301	0,77	0,77	0,52	0,654	0,686	41	15	-26
Hậu Giang	61,2	71,0	89,2	5990	1891	0,77	0,80	0,49		0,685	42	26	-16
Bình Phước	72,7	70,8	90,2	4573	1410	0,76	0,84	0,44	0,633	0,683	43	45	2
Đồng Tháp	61,5	72,6	87,5	5081	1604	0,79	0,79	0,46	0,648	0,682	44	34	-10
Phú Yên	73,8	67,8	92,2	5188	1657	0,71	0,86	0,47	0,631	0,681	45	31	-14

**CHỈ SỐ
PHÁT TRIỂN
CON NGƯỜI**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục		Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành	GDP bình quân đầu người (nghìn VNĐ)	GDP bình quân đầu người (USD PPP)	Chỉ số tuổi thọ bình quân	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	HDI 1999 ^a	HDI 2004 ^b	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
	(%)	(năm)	(%)	2004 ^c	2004 ^b	2004 ^d	2004 ^e	2004 ^f	2004 ^g	2004 ^h	2004	2004	2004
Bắc Giang	75,2	68,9	95,3	3909	1270	0,73	0,89	0,42	0,632	0,680	46	56	10
Sóc Trăng	57,3	70,7	88,3	6280	1983	0,76	0,78	0,50	0,655	0,680	47	25	-22
Lạng Sơn	74,3	67,0	92,5	5140	1670	0,70	0,86	0,47	0,629	0,678	48	29	-19
Tuyên Quang	79,6	68,4	89,6	4038	1312	0,72	0,86	0,43	0,621	0,672	49	52	3
Đắk Nông	74,5	67,0	93,8	4592	1403	0,70	0,87	0,44	0,621	0,672	50	47	-3
Đắk Lắk	75,3	67,5	93,8	4009	1225	0,71	0,88	0,42	0,631	0,668	51	57	6
Hòa Bình	69,1	68,8	94,4	3743	1155	0,73	0,86	0,41	0,637	0,666	52	60	8
Quảng Trị	79,1	66,0	90,3	4427	1446	0,68	0,87	0,45	0,619	0,665	53	43	-10
Ninh Thuận	65,1	70,4	83,1	4212	1299	0,76	0,77	0,43	0,616	0,652	54	54	0
Yên Bái	68,8	68,7	87,1	3719	1209	0,73	0,81	0,42	0,612	0,651	55	58	3
Bắc Kạn	77,2	68,4	88,3	3056	993	0,72	0,85	0,38	0,594	0,651	56	62	6
Cao Bằng	82,3	64,7	80,9	4244	1379	0,66	0,81	0,44	0,576	0,638	57	48	-9
Lào Cai	66,5	67,9	72,5	4317	1403	0,71	0,71	0,44	0,559	0,620	58	46	-12
Sơn La	65,5	68,0	72,9	3511	1084	0,72	0,70	0,40	0,550	0,606	59	61	2
Gia Lai	67,2	64,2	75,1	4264	1303	0,65	0,72	0,43	0,550	0,602	60	53	-7
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	67,5	63,1	65,9	3302	1029	0,64	0,66	0,39	0,506	0,563			
Kon Tum	75,6	59,7	78,1	4171	1274	0,58	0,77	0,42	0,535	0,592	61	55	-6
Hà Giang	72,0	61,3	74,4	2733	888	0,61	0,74	0,36	0,503	0,568	62	63	1
Điện Biên	61,9	66,6	55,5	3885	1199	0,69	0,58	0,41	0,561	0,561	63	59	-4
Lai Châu	60,5	64,9	55,5	2656	820	0,66	0,57	0,35	0,486	0,529	64	64	0
Toàn quốc	72,1	71,9	92,2	8845	2800	0,78	0,85	0,56	0,689	0,731			
Đồng bằng sông Hồng	76,0	74,5	96,2	8340	2733	0,83	0,89	0,55	0,721	0,757			
Đông Bắc	73,6	69,6	90,4	4847	1575	0,74	0,85	0,46	0,640	0,684			
Tây Bắc	65,3	67,6	76,0	3546	1094	0,71	0,72	0,40	0,565	0,611			
Bắc Trung Bộ	78,4	71,3	93,9	4594	1500	0,77	0,89	0,45	0,662	0,704			
Duyên hải Nam Trung Bộ	78,5	71,7	92,8	6571	2098	0,78	0,88	0,51	0,676	0,722			
Tây Nguyên	73,9	65,4	88,2	4335	1325	0,67	0,83	0,43	0,598	0,646			
Đông Nam Bộ	71,1	73,7	93,6	21799	6721	0,81	0,86	0,70	0,750	0,792			
Đồng bằng sông Cửu Long	61,5	72,1	89,8	7093	2239	0,79	0,80	0,52	0,669	0,702			

Chú thích

- (a) Bao gồm các tỉnh có HDI bằng hoặc lớn hơn 0,7.
- (b) Bao gồm các tỉnh có HDI bằng hoặc lớn hơn 0,6 và bé hơn 0,7.
- (c) Bao gồm các tỉnh có HDI bé hơn 0,6.
- (d) Tính cả trung cấp, thạc sỹ, tiến sỹ, chuyên khoa, các trường tôn giáo, cao cấp/sơ cấp chính trị; Độ tuổi học trung cấp, cao đẳng đại học được tính từ 18 đến 22; Số liệu từ Khảo sát Mức sống hộ gia đình 2004 (VHLSS 2004)
- (e) Triển vọng sống trung bình khi sinh (E_0); E_0 được tính dựa vào TĐTDS 1999. Đối với các năm sau đó, dùng E_0 đã tính được cho năm 1999 và mô hình tăng E_0 do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển.
- (f) Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ được tổng hợp từ số liệu Tổng điều tra dân số 1999 (TĐTDS 1999) cho từng tuổi đơn. Sau đó dùng cách trượt tỷ lệ đã tính được đối với từng độ tuổi để tính cho các năm sau đó.
- (g) GDP tính theo giá thực tế; Đã bóc tách dầu khí ra khỏi GDP của Bà Rịa - Vũng Tàu; Số liệu tổng hợp của TCTK.
- (h) GDP thực tế quy đổi theo hệ số quy đổi sức mua tương đương theo USD của cả nước (3159 đồng/USD năm 2004) và chỉ số giá vùng; Đã bóc tách dầu khí với GDP của Bà Rịa-Vũng Tàu; Số liệu tổng hợp của TCTK.
- (i) Điều chỉnh lại theo cách tính năm 2004.

* Số liệu với các nhóm HDI ước tính bình quân giản đơn.

** Các tỉnh Điện Biên, Đắk Nông, Hậu Giang mới được thành lập từ việc chia tách tỉnh vào năm 2003 nên các số liệu trước năm 2003 là không có.

**CHỈ SỐ
NGHÈO KHÓ
TỔNG HỢP**

Tỉnh/Thành phố	Xếp hạng HPI 2004	Tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến tuổi 40 (%) 2004 ^a	Tỷ lệ mù chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^b	Tỷ lệ dân được tiếp cận nước sạch (%) 2004 ^c	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (%) 2004 ^d	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp 1999 ^e	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp 2004 ^e	Thu nhập bq đầu người tháng của nhóm thấp nhất	Thu nhập bq đầu người tháng của nhóm cao nhất	Thu nhập bq đầu người tháng của nhóm cao nhất	Khoảng cách 20% giàu nhất đến 20% nghèo nhất (lần) ^h	Tỷ lệ dân sống dưới ngưỡng nghèo thực phẩm (%) 2004 ⁱ	
								2004 ^f	2004 ^f	2004 ^f			
Nhóm chỉ số phát triển con người cao		5,3	5,6	9,1	24,6	18,0	11,9	642	178	3939	1105	6,2	4,92
Bà Rịa - Vũng Tàu	31	3,7	5,6	21,0	21,2	14,5	14,7	716	206	5658	1635	8,0	2,74
Hà Nội	1	2,9	2,1	0,1	14,9	8,0	5,4	952	255	6177	1740	6,8	1,50
TP. Hồ Chí Minh	2	2,9	6,8	2,3	10,9	7,4	5,9	1484	431	9161	2668	6,2	0,20
Đà Nẵng	4	3,0	4,0	0,7	21,4	11,5	7,8	892	251	4875	1380	5,5	1,38
Hải Phòng	3	4,4	3,3	0,5	19,7	14,5	7,3	673	181	4908	1365	7,6	3,97
Bình Dương	17	5,6	5,9	9,4	22,2	14,7	11,3	991	285	5890	1705	6,0	0,34
Khánh Hòa	23	5,3	7,0	10,7	23,8	17,2	12,3	546	152	3782	1059	7,0	5,01
Đồng Nai	6	5,8	5,9	5,5	19,3	13,7	9,1	843	243	5236	1513	6,2	1,15
Quảng Ninh	20	6,2	6,0	8,0	25	16,6	11,8	755	206	4762	1325	6,4	2,34
Hải Dương	9	4,2	3,7	0,7	26,2	15,4	9,5	599	161	3358	902	5,6	5,46
Bắc Ninh	12	5,9	4,4	0,3	27	15,4	9,8	677	179	4036	1081	6,0	2,86
Vĩnh Phúc	18	5,3	4,2	3,3	29	14,7	11,4	588	157	3142	845	5,4	4,30
Hưng Yên	13	5,5	4,5	0,8	26,9	16,3	9,9	622	165	3301	883	5,3	3,92
Thái Bình	11	5,5	4,1	0,6	26,2	15,7	9,6	605	161	2976	794	4,9	4,30
Hà Nam	10	3,9	4,4	1,8	25	17,0	9,5	513	136	2896	779	5,7	8,91
Vĩnh Long	57	4,4	7,8	65,6	27,4	40,7	32,3	555	157	3286	930	5,9	4,24
Cần Thơ	52	6,0	10,7	45,1	24,1	34,7	24,3	744	211	3789	1083	5,1	2,04
Cà Mau	8	6,2	7,1	0,8	24	20,6	9,4	575	162	3990	1129	7,0	6,09
Kiên Giang	32	5,4	9,7	16,7	24,7	24,2	14,9	560	158	4364	1239	7,8	5,08
Long An	16	5,3	7,5	8,9	22	22,2	11,2	604	172	3780	1070	6,2	4,27
Tiền Giang	30	5,1	7,3	15,4	23,4	27,8	13,8	571	163	3636	1030	6,3	3,91
Nam Định	7	5,7	3,7	0,3	25,9	16,6	9,4	617	165	3163	855	5,2	5,36
Bình Định	37	7,1	5,6	14,9	29	17,2	15,5	546	152	3214	903	5,9	5,65
Quảng Nam	39	6,2	7,3	17,4	27,9	17,9	16,0	441	122	2392	665	5,4	11,47
Ninh Bình	14	5,9	4,4	1,2	28,1	17,3	10,5	538	142	2898	787	5,5	4,98
Lâm Đồng	22	6,4	4,9	9,0	25,3	16,9	12,2	471	137	3359	983	7,2	8,62
Nghệ An	43	7,1	5,0	19,4	30,3	20,6	17,4	406	111	2555	699	6,3	13,40
Tây Ninh	21	6,9	7,9	7,3	25,2	15,6	11,9	649	187	3787	1093	5,9	2,76
Hà Tĩnh	35	7,1	3,7	10,2	32,6	18,9	15,0	396	108	2481	681	6,3	14,04
Hà Tây	5	7,2	5,0	1,3	22,2	16,0	8,9	531	141	3756	1015	7,2	6,93
Phú Thọ	15	6,3	3,8	3,1	27,7	16,8	11,0	507	138	2877	794	5,8	7,40
Thái Nguyên	27	7,4	3,2	8,5	28,3	15,5	13,1	475	129	3173	878	6,8	8,58
Bến Tre	48	7,1	8,5	33,1	25,1	39,5	20,4	550	156	3328	944	6,1	5,86
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình		8,8	12,0	24,8	30,5	26,3	19,9	450	126	2895	818	6,5	10,00
Bạc Liêu	19	7,4	12,1	2,8	24,3	20,7	11,6	535	151	3583	1020	6,8	6,46
Thừa Thiên - Huế	25	7,0	10,5	4,8	27,9	16,9	12,5	471	128	2829	783	6,1	8,76
Bình Thuận	24	6,6	8,2	5,9	28	18,7	12,4	604	175	3109	901	5,2	4,08
Thanh Hóa	38	7,6	6,0	10,6	33,8	19,0	15,7	437	118	2358	650	5,5	11,17
Quảng Bình	40	8,9	5,5	11,8	35,7	27,6	16,8	412	112	2307	635	5,7	13,79
Quảng Ngãi	36	7,3	10,8	10,1	31	23,8	15,1	452	125	2416	675	5,4	9,62
Trà Vinh	34	7,1	14,5	10,8	27	28,2	15,0	434	123	3199	904	7,4	9,04
An Giang	55	7,3	13,1	58,9	26,7	36,9	30,0	644	182	4185	1188	6,5	3,38
Hậu Giang	47	7,2	10,8	32,3	25	20,3	20,3	570	161	3345	947	5,9	5,80
Bình Phước	33	7,4	9,8	12,6	28,5	18,8	15,0	557	160	3399	980	6,1	4,87
Đồng Tháp	62	5,7	12,5	76,0	25,6	41,3	35,4	554	157	4209	1193	7,6	5,83
Phù Yên	26	10,6	7,8	3,5	29,2	23,4	12,6	485	135	3019	843	6,2	9,50

**CHỈ SỐ
NGHÈO KHỔ
TỔNG HỢP**

Tỉnh/Thành phố	Xếp hạng HPI 2004	Tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến tuổi 2004 ^a	Tỷ lệ mù chữ của người trưởng thành 2004 ^b	Tỷ lệ dân không được tiếp cận nước sạch 2004 ^c	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng 2004 ^d	Chỉ số nghèo tổng hợp 1999 ^e	Chỉ số nghèo tổng hợp 2004 ^f	Thu nhập bq năm của nhóm thấp nhất (USD PPP) 2004 ^g	Thu nhập bq tháng của nhóm 20% thấp nhất (nghìn đồng) 2004 ^g	Thu nhập bq năm của nhóm 20% cao nhất (USD PPP) 2004 ^g	Thu nhập bq tháng của nhóm 20% cao nhất (nghìn đồng) 2004 ^g	Khoảng cách 20% giàu nhất đến 20% nghèo nhất (lần) 2004 ^h	Tỷ lệ dân sống dưới ngưỡng nghèo lương thực phẩm (%) 2004 ⁱ
		Bắc Giang	28	9,4	4,7	6,9	29,8	17,5	13,3	569	155	3117	856
Sóc Trăng	29	7,5	11,7	9,0	26,7	22,9	13,7	468	133	3203	906	6,8	8,47
Lạng Sơn	51	11,6	7,5	39,0	29,8	32,7	24,2	437	119	2938	810	6,8	9,21
Tuyên Quang	41	10,0	10,4	14,8	31,3	24,0	16,9	474	129	2678	737	5,7	8,40
Đắk Nông	45	11,5	6,2	16,9	36,6		19,1	330	97	2907	847	8,8	19,99
Đắk Lắk	46	11,0	6,2	19,5	36,4	22,4	19,8	398	116	3103	908	7,8	12,58
Hòa Bình	49	9,5	5,6	28,1	32,2	25,1	21,1	333	95	2277	660	6,9	20,62
Quảng Trị	42	12,8	9,7	18,6	27,7	22,5	17,2	411	112	2379	658	5,9	11,91
Ninh Thuận	44	7,8	16,9	18,9	30,8	29,4	19,0	350	100	3268	945	9,5	12,13
Yên Bái	50	9,6	12,9	27,0	31,9	25,9	21,2	480	130	2518	696	5,3	7,87
Bắc Kạn	56	10,0	11,7	52,7	35,6	35,9	30,9	299	82	2109	581	7,1	24,22
Cao Bằng	58	14,4	19,1	61,6	30,2	38,7	32,9	326	89	2154	591	6,7	21,93
Lào Cai	59	10,6	27,5	54,0	34,6	37,3	33,1	350	95	2448	681	7,2	24,26
Sơn La	60	10,5	27,1	58,9	31,6	39,9	33,6	380	109	2173	632	5,8	17,30
Gia Lai	53	15,1	24,9	28,3	35	34,9	25,7	386	113	2947	864	7,7	13,74
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp		16,8	34,1	65,9	33,5	40,7	38,2	360	102	1971	565	5,5	21,44
Kon Tum	54	20,9	21,9	32,3	35,3	31,7	26,9	450	130	2441	717	5,5	13,12
Hà Giang	61	18,8	25,6	58,5	33,4	40,0	34,2	416	113	1936	529	4,7	16,20
Điện Biên	63	12,1	44,5	86,4	29,1		45,5	306	88	1752	509	5,8	26,23
Lai Châu	64	14,2	44,5	92,6	36,2	48,3	49,2	268	77	1757	508	6,6	35,71
Toàn quốc		6,3	7,8	15,9	26,6	21,1	15,1	511	142	4151	1182	8,3	6,92
Đồng bằng sông Hồng		4,1	3,8	0,9	22,8	14,6	8,4	616	164	4133	1140	7,0	4,59
Đông Bắc		8,6	9,6	22,5	29,8	22,2	18,6	455	124	3146	872	7,0	9,35
Tây Bắc		10,9	24,0	57,7	32,0	36,2	32,7	329	95	2095	612	6,4	21,81
Bắc Trung Bộ		7,0	6,1	13,2	31,7	20,0	15,8	420	114	2486	684	6,0	12,24
Duyên hải Nam Trung Bộ		6,5	7,2	10,9	27,7	18,5	13,8	507	141	3260	918	6,5	7,58
Tây Nguyên		13,6	11,8	20,0	35,8	26,8	20,5	406	119	3071	904	7,6	12,30
Đông Nam Bộ		4,8	6,4	6,6	19,9	13,4	9,6	806	233	6971	2033	8,7	1,82
Đồng bằng sông Cửu Long		6,2	10,2	31,5	25,1	30,7	20,0	563	159	3769	1071	6,7	5,22

Chú thích

(a) Dựa vào e₀ đã tính được xây dựng bảng sống. Từ đó, tỷ lệ không kỳ vọng sống đến tuổi 40 được tính từ số người chết trước tuổi 40 của bảng sống.

(b) Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên không biết chữ được tổng hợp từ số liệu TĐTDS 1999 cho từng tuổi đơn. Sau đó, dùng cách trượt tỷ lệ đã tính được đối với từng độ tuổi để tính cho các năm sau đó.

(c) Nguồn nước sạch: nước máy riêng, nước máy công cộng, nước mua (xi téc, đóng chai, bình,...), giếng khoan có bơm, giếng khơi, giếng xây, nước suối có lọc; nước mưa; tính thêm giếng đất có thành bảo vệ vào nguồn nước sạch cho một số tỉnh; Tính thêm giếng đất có thành bảo vệ với điều kiện có hệ thống lọc vào nguồn nước sạch cho Bà Rịa-Vũng Tàu; Dựa trên VHLSS 2004 của TCTK.

(d) Điều tra tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ (cân nặng/độ tuổi) ở các tỉnh.

(e) Theo phương pháp của Báo cáo phát triển con người toàn cầu 2005.

(f) Thu nhập được điều chỉnh về giá tháng 1/2004 và theo chỉ số giá vùng năm 2004; Số liệu từ VHLSS 2004 của TCTK

(g) Tính theo giá thực tế; Số liệu từ VHLSS 2004 của TCTK.

(h) Chênh lệch giữa thu nhập của nhóm 5 với nhóm 1 tính theo giá hiện hành (lần); Số liệu từ VHLSS 2004 của TCTK.

(i) Chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004 là 124.000 đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và 163.000 đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị; Số liệu từ VHLSS 2004 của TCTK.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ dân số nữ	Thu nhập bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^a	Thu nhập bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^b	Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%) 2004 ^c	Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%) 2004 ^c	Tuổi thọ (năm) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^d	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%) 2004 ^e	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%) 2004 ^e	GDI 1999 ^f	GDI 2004 ^f	Xếp hạng GDI 2004
	(%)	Nữ ^a	Nam ^b	Nam ^c	Nữ ^c	Nam ^d	Nữ ^d	Nam ^e	Nữ ^e			
Nhóm chỉ số phát triển con người cao	51,0	2388	3224	73,5	71,7	70,2	75,7	3,6	7,5	0,705	0,741	
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,9	7596	13475	70,4	75,0	72,5	77,8	4,1	7,1	0,837	0,825	1
Hà Nội	49,9	5714	6871	82,4	83,0	73,6	79,0	0,8	3,5	0,806	0,824	2
TP. Hồ Chí Minh	51,7	5647	9230	77,7	72,4	73,6	79,0	4,4	9,3	0,802	0,813	3
Đà Nẵng	51,6	3523	4413	80,1	83,6	73,5	78,8	1,7	6,1	0,765	0,793	4
Hải Phòng	50,6	2901	3930	75,6	70,2	71,6	76,9	1,5	5,0	0,740	0,765	5
Bình Dương	52,1	3886	4927	68,8	74,8	70,3	75,3	4,5	7,2	0,733	0,765	6
Khánh Hòa	50,4	2496	4104	74,0	74,4	70,4	76,0	4,8	9,1	0,706	0,749	8
Đồng Nai	50,4	3109	4205	70,1	69,1	69,9	75,2	4,2	7,4	0,726	0,750	7
Quảng Ninh	49,3	2873	3617	74,5	75,2	69,1	75,3	4,0	8,1	0,708	0,747	9
Hải Dương	51,5	2168	2298	77,3	73,0	71,7	77,4	1,3	5,9	0,719	0,746	10
Bắc Ninh	51,3	2183	2387	79,7	74,0	69,6	75,3	2,0	6,5	0,686	0,735	11
Vĩnh Phúc	51,6	2010	2454	73,6	60,4	70,3	76,1	2,1	6,1	0,686	0,727	13
Hưng Yên	51,7	2065	2037	76,2	70,0	70,1	75,8	1,5	7,3	0,704	0,728	12
Thái Bình	51,9	1407	1802	85,3	77,3	70,3	75,6	2,2	5,9	0,720	0,724	14
Hà Nam	51,6	1281	1700	77,1	71,8	72,0	77,7	1,8	6,8	0,705	0,721	15
Vĩnh Long	51,4	1739	2356	68,1	68,0	71,5	76,9	5,9	9,5	0,699	0,721	16
Cần Thơ	50,8	2600	4024	54,9	59,6	69,4	75,5	8,2	13,1	0,676	0,719	17
Cà Mau	50,7	1599	3678	64,7	57,3	69,7	74,6	6,3	7,8	0,682	0,711	22
Kiên Giang	50,7	2123	2998	62,5	60,8	70,4	75,7	8,1	11,3	0,687	0,715	18
Long An	50,8	1929	2398	63,5	64,4	70,5	75,8	5,4	9,5	0,692	0,715	19
Tiền Giang	51,5	1816	2347	59,9	65,2	70,7	76,1	4,7	9,7	0,690	0,713	20
Nam Định	51,2	1408	1544	77,4	73,6	70,0	75,5	1,4	5,8	0,710	0,713	21
Bình Định	51,3	1478	1911	80,7	77,1	68,4	74,0	2,5	8,3	0,656	0,711	23
Quảng Nam	51,6	1484	1643	81,8	78,7	69,4	74,8	3,7	10,7	0,670	0,709	25
Ninh Bình	51,3	1276	1470	78,5	79,2	69,6	75,3	2,1	6,5	0,665	0,709	24
Lâm Đồng	50,0	1320	1646	76,2	80,2	68,8	75,0	3,5	6,2	0,675	0,708	26
Nghệ An	51,0	1530	1644	77,1	78,3	68,4	74,1	3,1	6,8	0,667	0,708	27
Tây Ninh	50,8	2023	2745	61,6	62,0	68,9	73,9	6,7	9,0	0,679	0,707	29
Hà Tĩnh	50,3	1280	1356	84,7	82,5	68,6	73,7	1,7	5,7	0,680	0,707	28
Hà Tây	51,8	1553	1749	73,7	73,3	68,2	74,0	2,4	7,4	0,684	0,705	30
Phú Thọ	50,8	1377	1532	76,1	68,3	68,9	75,3	2,3	5,2	0,679	0,704	31
Thái Nguyên	50,0	1651	1601	73,4	67,4	67,9	73,9	1,7	4,7	0,666	0,703	32
Bến Tre	51,4	1770	2317	66,9	66,6	68,3	74,1	6,4	10,5	0,678	0,701	33
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	50,6	1333	1742	72,3	69,1	66,3	72,1	8,6	15,3	0,629	0,670	
Bạc Liêu	51,4	1852	3589	59,7	56,8	68,4	73,4	10,6	13,5	0,655	0,694	37
Thừa Thiên - Huế	50,9	1483	1940	77,7	73,1	68,5	74,2	6,0	14,9	0,660	0,697	35
Bình Thuận	50,1	1333	2006	69,2	70,0	68,9	74,6	6,8	9,7	0,646	0,696	36
Thanh Hóa	51,0	1327	1560	79,5	76,0	67,9	73,5	4,0	7,9	0,670	0,697	34
Quảng Bình	50,5	1208	1791	80,4	79,1	66,6	72,2	3,3	7,6	0,642	0,694	38
Quảng Ngãi	51,5	1203	1479	83,6	77,6	68,2	73,9	7,3	14,1	0,635	0,687	39
Trà Vinh	51,3	1795	2399	65,0	63,5	68,4	73,9	10,2	18,5	0,669	0,686	40
An Giang	50,8	1857	2760	58,0	56,0	68,2	73,8	11,4	14,6	0,663	0,685	41
Hậu Giang	50,8	1541	2252	62,2	60,1	68,2	74,0	8,2	13,3		0,684	42
Bình Phước	49,1	1252	1562	74,4	70,8	68,2	73,5	6,6	13,3	0,638	0,682	43
Đồng Tháp	51,2	1240	1986	62,4	60,5	69,8	75,6	10,1	14,7	0,650	0,680	46
Phú Yên	50,4	1419	1898	74,5	73,1	65,3	70,5	4,9	10,6	0,637	0,680	45

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIỚI

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ dân số nữ (%)	Thu nhập bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^a	Thu nhập bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^b	Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%) 2004 ^c	Tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (%) 2004 ^c	Tuổi thọ (năm) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^d	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%) 2004 ^e	Tỷ lệ người lớn mù chữ (%) 2004 ^e	GDI 1999 ^f	GDI 2004 ^f	Xếp hạng GDI 2004
		Nữ ^b	Nam ^b	Nam ^c	Nữ ^c	Nam ^d	Nữ ^d	Nam ^e	Nữ ^e			
Bắc Giang	50,6	1248	1292	77,2	73,0	66,1	71,8	2,7	6,7	0,642	0,680	44
Sóc Trăng	51,3	1594	2391	60,3	54,2	68,1	73,5	9,7	13,7	0,663	0,679	47
Lạng Sơn	50,3	1608	1733	77,8	71,0	63,9	70,2	4,9	9,9	0,634	0,678	48
Tuyên Quang	50,5	1293	1332	80,2	78,9	65,6	71,3	6,8	13,9	0,625	0,672	49
Đắk Nông	50,4	1282	1526	74,5	74,5	64,2	70,0	4,4	8,0		0,672	50
Đắk Lắk	49,6	1119	1329	76,2	74,3	64,7	70,5	4,4	8,1	0,646	0,667	51
Hòa Bình	50,2	1096	1216	70,6	67,5	66,0	71,7	3,7	7,4	0,645	0,666	52
Quảng Trị	50,6	1335	1560	80,5	77,6	63,1	69,1	5,3	14,0	0,645	0,665	53
Ninh Thuận	50,5	1083	1519	60,5	70,1	67,7	73,2	14,3	19,4	0,618	0,651	54
Yên Bái	50,4	1175	1243	72,0	65,6	66,0	71,6	8,8	16,9	0,616	0,651	55
Bắc Kạn	49,9	937	1049	80,9	73,7	65,4	71,5	8,3	15,1	0,595	0,651	56
Cao Bằng	50,9	1391	1367	85,7	79,2	61,5	68,1	14,5	23,4	0,573	0,638	57
Lào Cai	50,1	1290	1517	69,2	63,5	64,7	71,2	20,8	34,1	0,560	0,619	58
Sơn La	49,7	936	1229	71,4	59,5	65,0	71,1	16,3	37,9	0,551	0,601	59
Gia Lai	49,1	1090	1508	68,7	65,5	61,0	67,5	19,1	30,9	0,551	0,600	60
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	50,0	980	1110	72,7	61,9	59,9	66,5	25,2	43,0	0,508	0,561	
Kon Tum	49,8	1130	1417	76,1	75,1	56,4	63,2	16,2	27,7	0,544	0,591	61
Hà Giang	50,5	917	858	75,7	68,3	58,0	64,8	17,0	34,0	0,503	0,567	62
Điện Biên	49,8	1135	1262	70,8	52,3	63,4	69,9	33,8	55,2		0,555	63
Lai Châu	49,7	738	901	68,2	51,9	61,9	68,0	33,7	55,2	0,479	0,523	64
Toàn quốc	50,9	2289	2847	73,4	70,7	69,1	74,9	5,4	10,2		0,726	
Đồng bằng sông Hồng	51,2	2574	2900	77,9	73,9	71,7	77,5	1,7	5,8	0,726	0,757	
Đông Bắc	50,3	1521	1630	76,1	71,0	66,6	72,8	6,5	12,7	0,638	0,684	
Tây Bắc	49,9	994	1195	70,7	59,6	64,6	70,7	16,4	31,6	0,559	0,609	
Bắc Trung Bộ	50,8	1384	1620	79,4	77,5	68,4	74,3	3,7	8,4	0,658	0,704	
Duyên hải Nam Trung Bộ	51,2	1850	2358	79,7	77,3	68,8	74,8	4,2	10,0	0,669	0,722	
Tây Nguyên	49,6	1173	1474	74,2	73,5	62,2	68,7	8,7	15,1	0,599	0,645	
Đông Nam Bộ	51,0	4284	6328	71,5	70,7	70,9	76,7	4,9	7,9	0,752	0,778	
Đồng bằng sông Cửu Long	51,1	1826	2670	62,0	60,9	69,2	75,1	8,1	12,2	0,668	0,702	

Chú thích

- (a) Số liệu từ Niên giám thống kê của TCTK.
- (b) Thu nhập bình quân năm của lao động làm công, làm thuê (từ 15 tuổi trở lên) theo giá thực tế được quy đổi theo hệ số quy đổi sức mua tương đương theo USD (USD PPP) của cả nước (3159 đồng/USD cho năm 2004) và chỉ số giá của từng vùng; Không tính thu nhập từ dầu khí với Bà Rịa - Vũng Tàu; Dựa trên VHLSS 2004 của TCTK.
- (c) Tính cả trung cấp, thạc sỹ, tiến sỹ, chuyên khoa, các trường tôn giáo, cao cấp/sơ cấp chính trị; Độ tuổi học trung cấp, cao đẳng đại học được tính từ 18 đến 22; Số liệu từ VHLSS 2004 của TCTK.
- (d) Triển vọng sống trung bình khi sinh (E_0); E_0 được tính dựa vào TĐTDS 1999. Đối với các năm sau đó, dùng E_0 đã tính được cho năm 1999 và mô hình tăng E_0 do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển.
- (e) Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên không biết chữ được tổng hợp từ số liệu TĐTDS 1999 cho từng tuổi đơn. Từ đó, dùng cách trượt tỷ lệ đã tính được đối với từng độ tuổi để tính cho các năm sau đó.
- (f) Theo phương pháp trong Báo cáo phát triển con người toàn cầu 2005.

**PHÁT TRIỂN
GIỚI I**

Tỉnh/Thành phố	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	người	người	người	người	người	người
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng
	Nam ^a	Nam ^a	Nam ^a	Nữ ^a	Nữ ^a	Nữ ^a	thành	thành	thành	thành	thành	thành
							mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ
							(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
							Nam ^b	Nam ^b	Nam ^b	Nữ ^b	Nữ ^b	Nữ ^b
Nhóm chỉ số phát triển												
con người cao	68,8	69,8	70,2	75,4	75,4	75,7	4,1	3,7	3,6	10,3	8,2	7,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,1	72,2	72,5	77,7	77,6	77,8	4,8	4,3	4,1	9,9	7,7	7,1
Hà Nội	72,6	73,4	73,6	78,4	78,8	79,0	0,9	0,8	0,8	5,1	3,9	3,5
TP. Hồ Chí Minh	71,5	73,4	73,6	79,1	78,8	79,0	3,8	4,6	4,4	7,9	10,0	9,3
Đà Nẵng	74,5	73,3	73,5	76,3	78,6	78,8	2,1	1,8	1,7	8,3	6,8	6,1
Hải Phòng	70,5	71,3	71,6	75,7	76,6	76,9	1,7	1,5	1,5	7,2	5,6	5,0
Bình Dương	67,1	70,0	70,3	75,9	75,0	75,3	5,2	4,7	4,5	9,7	7,9	7,2
Khánh Hòa	67,9	70,1	70,4	74,5	75,7	76,0	5,2	4,8	4,8	11,8	9,8	9,1
Đồng Nai	70,4	69,5	69,9	73,6	74,8	75,2	5,0	4,4	4,2	9,8	8,1	7,4
Quảng Ninh	69,5	68,7	69,1	72,6	74,9	75,3	4,1	4,0	4,0	10,4	8,8	8,1
Hải Dương	69,5	71,4	71,7	77,9	77,1	77,4	1,6	1,4	1,3	8,3	6,6	5,9
Bắc Ninh	67,6	69,2	69,6	75,5	74,9	75,3	2,3	2,2	2,0	9,3	7,4	6,5
Vĩnh Phúc	68,8	69,9	70,3	73,8	75,7	76,1	2,6	2,2	2,1	8,9	6,7	6,1
Hưng Yên	68,1	69,7	70,1	77,4	75,5	75,8	2,0	1,7	1,5	10,4	8,0	7,3
Thái Bình	72,8	70,0	70,3	79,1	75,3	75,6	2,6	2,3	2,2	7,9	6,6	5,9
Hà Nam	71,0	71,7	72,0	78,8	77,4	77,7	2,3	1,9	1,8	10,4	7,6	6,8
Vĩnh Long	69,6	71,2	71,5	75,9	76,5	76,9	7,0	6,1	5,9	12,5	10,3	9,5
Cần Thơ	68,0	68,5	69,4	73,7	74,5	75,5	8,7	8,3	8,2	15,3	13,2	13,1
Cà Mau	68,1	69,3	69,7	72,8	74,2	74,6	5,6	6,1	6,3	8,5	7,9	7,8
Kiên Giang	69,3	70,1	70,4	75,8	75,4	75,7	9,1	8,3	8,1	13,9	11,8	11,3
Long An	70,2	70,2	70,5	74,0	75,5	75,8	5,7	5,4	5,4	12,3	10,1	9,5
Tiền Giang	67,9	70,4	70,7	76,8	75,8	76,1	5,6	5,0	4,7	12,5	10,3	9,7
Nam Định	72,8	69,6	70,0	77,9	75,1	75,5	2,0	1,5	1,4	9,0	6,5	5,8
Bình Định	65,0	68,0	68,4	72,3	73,6	74,0	3,3	2,8	2,5	11,8	9,2	8,3
Quảng Nam	68,9	69,0	69,4	72,6	74,4	74,8	4,7	4,0	3,7	14,4	11,7	10,7
Ninh Bình	67,3	69,2	69,6	72,8	74,9	75,3	2,9	2,3	2,1	10,0	7,3	6,5
Lâm Đồng	68,6	68,4	68,8	74,8	74,6	75,0	5,4	3,6	3,5	12,3	6,7	6,2
Nghệ An	63,6	68,0	68,4	74,0	73,7	74,1	3,8	3,2	3,1	10,2	7,5	6,8
Tây Ninh	67,9	68,5	68,9	74,4	73,5	73,9	7,9	7,0	6,7	11,7	9,7	9,0
Hà Tĩnh	67,2	68,2	68,6	75,0	73,3	73,7	2,5	1,9	1,7	8,9	6,4	5,7
Hà Tây	66,3	67,8	68,2	75,6	73,6	74,0	3,3	2,6	2,4	11,8	8,4	7,4
Phú Thọ	67,3	68,5	68,9	74,7	74,9	75,3	2,3	2,3	2,3	7,6	5,8	5,2
Thái Nguyên	65,3	67,4	67,9	73,7	73,5	73,9	2,1	1,8	1,7	7,1	5,3	4,7
Bến Tre	66,0	67,9	68,3	75,8	73,7	74,1	6,9	6,5	6,4	13,3	11,1	10,5
Nhóm chỉ số phát triển												
con người trung bình	64,5	65,7	66,3	70,8	71,5	72,1	10,1	9,0	8,6	19,5	16,5	15,3
Bạc Liêu	66,6	68,0	68,4	73,3	73,0	73,4	11,5	10,7	10,6	16,2	14,1	13,5
Thừa Thiên - Huế	69,2	68,1	68,5	72,3	73,8	74,2	7,8	6,3	6,0	20,4	16,2	14,9
Bình Thuận	68,2	68,5	68,9	71,9	74,2	74,6	7,6	6,9	6,8	12,8	10,4	9,7
Thanh Hóa	66,3	67,4	67,9	73,8	73,1	73,5	5,3	4,2	4,0	12,0	8,8	7,9
Quảng Bình	62,9	66,0	66,6	70,5	71,7	72,2	4,0	3,5	3,3	10,5	8,4	7,6
Quảng Ngãi	63,0	67,8	68,2	71,7	73,5	73,9	8,8	7,5	7,3	18,2	15,1	14,1
Trà Vinh	67,5	68,0	68,4	74,9	73,5	73,9	11,6	10,4	10,2	23,0	19,4	18,5
An Giang	67,9	67,8	68,2	73,1	73,4	73,8	11,7	11,5	11,4	17,3	15,2	14,6
Hậu Giang			68,2			74,0			8,2			13,3
Bình Phước	66,4	67,8	68,2	72,2	73,1	73,5	7,2	6,7	6,6	16,3	13,9	13,3
Đồng Tháp	67,8	69,4	69,8	74,5	75,3	75,6	10,6	10,2	10,1	17,6	15,3	14,7
Phú Yên	62,1	64,5	65,3	70,4	70,0	70,5	6,1	5,2	4,9	14,0	11,4	10,6

**PHÁT TRIỂN
GIỚI I**

Tỉnh/Thành phố	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tuổi thọ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	(năm)	người	người	người	người	người	người
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng	trưởng
	Nam ^a	Nam ^a	Nam ^a	Nữ ^a	Nữ ^a	Nữ ^a	thành	thành	thành	thành	thành	thành
							mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ	mù chữ
							(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
	Nam ^b	Nam ^b	Nam ^b	Nữ ^b	Nữ ^b	Nữ ^b						
Bắc Giang	66,3	65,5	66,1	69,9	71,3	71,8	3,3	2,8	2,7	9,6	7,4	6,7
Sóc Trăng	67,0	67,7	68,1	73,0	73,1	73,5	9,9	9,6	9,7	16,3	14,3	13,7
Lạng Sơn	60,7	63,1	63,9	69,7	69,6	70,2	6,2	5,1	4,9	14,7	10,9	9,9
Tuyên Quang	63,4	64,9	65,6	69,9	70,8	71,3	8,2	7,0	6,8	17,2	14,7	13,9
Đắk Nông			64,2			70,0			4,4			8,0
Đắk Lắk	62,2	63,8	64,7	66,3	69,7	70,5	4,8	4,4	4,4	10,8	8,5	8,1
Hòa Bình	64,3	65,4	66,0	70,0	71,2	71,7	4,7	3,9	3,7	11,2	8,2	7,4
Quảng Trị	64,7	62,3	63,1	71,0	68,5	69,1	7,4	5,7	5,3	19,0	15,3	14,0
Ninh Thuận	64,4	67,1	67,7	72,8	72,8	73,2	14,2	14,2	14,3	23,0	20,2	19,4
Yên Bái	63,9	65,4	66,0	70,4	71,1	71,6	10,6	9,1	8,8	19,7	17,6	16,9
Bắc Kạn	62,6	64,7	65,4	69,1	70,9	71,5	9,6	8,5	8,3	19,3	16,1	15,1
Cao Bằng	56,3	60,6	61,5	66,4	67,3	68,1	17,0	14,9	14,5	29,4	24,7	23,4
Lào Cai	63,1	63,9	64,7	69,2	70,6	71,2	23,7	21,3	20,8	37,5	34,7	34,1
Sơn La	65,6	64,2	65,0	67,4	70,5	71,1	17,9	16,5	16,3	42,9	38,8	37,9
Gia Lai	59,4	60,1	61,0	65,4	66,6	67,5	22,4	19,5	19,1	38,8	32,3	30,9
Nhóm chỉ số phát triển												
con người thấp	56,6	58,1	59,9	63,9	64,8	66,5	25,4	22,7	25,2	45,9	40,3	43,0
Kon Tum	56,8	55,4	56,4	60,6	62,2	63,2	18,3	16,2	16,2	35,1	29,2	27,7
Hà Giang	54,6	57,0	58,0	63,6	63,8	64,8	20,9	17,8	17,0	42,4	35,6	34,0
Điện Biên			63,4			69,9			33,8			55,2
Lai Châu	58,5	61,9	61,9	67,7	68,3	68,0	36,9	34,0	33,7	60,2	56,2	55,2
Toàn quốc	67,4	68,7	69,1	74,0	74,5	74,9	6,0	5,5	5,4	13,1	10,9	10,2
Đồng bằng sông Hồng	70,3	71,3	71,7	77,2	77,2	77,5	2,0	1,8	1,7	8,5	6,5	5,8
Đông Bắc	64,9	66,0	66,6	71,4	72,3	72,8	6,6	6,7	6,5	14,6	13,4	12,7
Tây Bắc	63,3	63,8	64,6	68,3	70,2	70,7	17,8	16,5	16,4	35,3	32,2	31,6
Bắc Trung Bộ	65,6	68,0	68,4	73,5	73,9	74,3	4,8	3,9	3,7	12,3	9,2	8,4
Duyên hải Nam												
Trung Bộ	66,6	68,4	68,8	72,8	74,4	74,8	5,1	4,4	4,2	13,4	10,9	10,0
Tây Nguyên	60,8	61,4	62,2	65,4	68,1	68,7	11,8	8,9	8,7	22,2	16,0	15,1
Đông Nam Bộ	69,6	70,6	70,9	76,1	76,3	76,7	5,3	5,0	4,9	10,2	8,5	7,9
Đồng bằng sông												
Cửu Long	68,0	68,8	69,2	74,5	74,7	75,1	8,7	8,2	8,1	14,9	12,8	12,2

Chú thích

(a) Triển vọng sống trung bình khi sinh (E_0): E_0 được tính dựa vào TĐTDS 1999. Đối với các năm sau đó, dùng E_0 đã tính được cho năm 1999 và mô hình tăng E_0 do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển.

(b) Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên không biết chữ được tổng hợp từ số liệu TĐTDS 1999 cho từng tuổi đơn. Sau đó, dùng cách trượt tỷ lệ đã tính được đối với từng độ tuổi để tính cho các năm sau đó.

**PHÁT TRIỂN
GIỚI II**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ sinh viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 1998 ^a	Tỷ lệ sinh viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 2002 ^b	Tỷ lệ sinh viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 2004 ^b	Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%) 1998 ^a	Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%) 2002 ^c	Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%) 2004 ^c	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%) 1998 ^a	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%) 2002 ^c	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%) 2004 ^c
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	46,8	48,8	46,7	50,2	49,7	49,1	87,7	79,5	73,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	58,5	55,5	46,6	46,4	44,5	88,9	76,0	62,9
Hà Nội	43,6	43,9	48,7	50,2	51,1	49,0	58,9	51,9	41,4
TP. Hồ Chí Minh	39,1	41,2	50,3	45,9	47,1	44,9	70,9		55,0
Đà Nẵng	34,8	40,3	56,6	49,1	49,9	48,8	74,6	60,7	54,4
Hải Phòng	40,3	40,3	44,3	50,6	50,2	49,8	78,7	67,9	64,0
Bình Dương	32,4	55,6	57,1	47,2	48,5	49,8	83,7	74,9	65,8
Khánh Hòa	40,7	43,3	43,0	47,1	47,4	44,5	87,2	77,4	76,4
Đồng Nai	68,8	49,4	55,9	47,2	46,6	47,0	88,7	73,5	83,8
Quảng Ninh	44,8	47,0	54,1	49,1	47,0	47,8	76,4	73,0	71,2
Hải Dương	59,7	33,3	39,0	53,4	51,8	52,3	92,8	86,5	78,7
Bắc Ninh	16,1	40,7	36,2	53,4	51,0	52,2	90,3	77,1	67,8
Vĩnh Phúc	68,2	53,6	30,8	53,9	52,9	53,0	92,1	88,7	75,3
Hưng Yên	52,8	51,4	41,9	53,5	53,1	53,2	93,4	83,6	81,7
Thái Bình	60,6	57,4	42,4	52,8	52,3	53,3	91,7	81,8	82,5
Hà Nam	69,4	48,6	30,1	52,4	53,7	52,9	89,1	78,8	70,8
Vĩnh Long	53,3	47,0	57,5	48,0	46,6	47,4	92,0	87,7	85,4
Cần Thơ	40,9	45,4	45,5	49,2	45,3	42,1	92,5	87,0	73,9
Cà Mau	0,0	73,2	45,1	44,8	41,3	38,1	94,3	91,1	91,7
Kiên Giang	54,6	46,1	36,3	48,5	45,2	45,1	94,0	92,3	88,7
Long An	71,8	74,1	51,0	49,0	47,7	48,3	88,9	79,6	78,2
Tiền Giang	64,9	46,7	51,3	50,8	50,4	48,3	92,9	83,6	78,6
Nam Định	45,8	34,6	41,5	51,9	52,0	52,7	90,0	77,9	68,5
Bình Định	45,1	56,8	40,3	52,1	51,0	50,9	91,5	78,1	78,6
Quảng Nam	0,0	43,3	45,9	51,7	51,9	52,3	90,9	83,4	70,1
Ninh Bình	72,0	32,7	44,4	52,5	53,1	53,2	89,7	77,7	69,6
Lâm Đồng	53,9	50,6	65,4	48,8	48,7	49,2	91,7	82,8	80,4
Nghệ An	66,0	56,2	46,1	52,9	51,9	51,3	90,3	85,5	87,0
Tây Ninh	67,4	59,5	54,2	47,0	46,3	47,3	90,9	84,8	74,8
Hà Tĩnh	55,7	62,6	51,1	52,9	51,7	51,7	91,9	87,5	85,4
Hà Tây	37,0	43,6	41,0	52,8	51,3	52,5	85,9	79,9	72,3
Phú Thọ	42,4	43,4	42,3	53,6	52,3	50,2	90,4	84,5	85,7
Thái Nguyên	38,9	44,1	53,0	50,3	51,4	50,1	84,7	78,3	76,1
Bến Tre	62,0	47,6	43,9	48,2	45,4	45,8	93,7	83,3	86,2
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	38,0	54,2	47,3	49,7	48,7	48,5	91,3	87,2	84,8
Bạc Liêu	55,1	53,8	48,9	48,1	45,1	42,6	95,0	90,5	90,3
Thừa Thiên - Huế	54,0	48,4	39,2	50,7	49,9	48,9	88,6	74,5	63,6
Bình Thuận	0,0	38,0	53,7	44,6	46,9	46,3	87,2	83,3	78,6
Thanh Hóa	50,7	48,6	44,2	51,7	51,1	51,0	92,2	86,7	87,0
Quảng Bình	62,1	47,8	42,4	51,2	49,0	50,1	90,2	87,5	88,7
Quảng Ngãi	60,1	58,1	38,6	52,7	51,5	51,8	93,4	87,8	80,3
Trà Vinh	0,0	57,4	56,8	51,3	49,8	47,8	95,5	93,1	83,9
An Giang	61,6	42,1	41,9	45,4	45,8	45,3	92,4	89,6	89,2
Hậu Giang			36,4			44,5			89,4
Bình Phước	0,0	44,1	34,7	45,7	46,8	47,8	89,7	81,2	81,9
Đồng Tháp	57,5	56,0	47,7	47,9	41,8	41,9	89,9	92,0	88,8
Phú Yên	68,4	37,8	48,4	49,3	50,4	49,6	91,1	86,7	82,6

**PHÁT TRIỂN
GIỚI II**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao
	viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 1998 ^a	viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 2002 ^b	viên nữ trong tổng số sinh viên (%) 2004 ^b	động nữ trong tổng số lao động (%) 1998 ^a	động nữ trong tổng số lao động (%) 2002 ^c	động nữ trong tổng số lao động (%) 2004 ^c	động không có chuyên (%) 1998 ^a	động không có chuyên (%) 2002 ^c	động không có chuyên (%) 2004 ^c
Bắc Giang	52,8	52,7	42,8	52,2	51,6	51,7	95,2		82,3
Sóc Trăng	0,0	49,0	44,2	47,4	47,9	45,1	96,7	90,4	91,6
Lạng Sơn	67,7	64,9	48,2	50,6	50,8	49,9	92,7	84,6	80,2
Tuyên Quang	0,0	40,0	47,1	51,0	49,8	49,5	90,1	82,2	84,6
Đắk Nông			45,4			49,3			90,7
Đắk Lắk	47,4	48,6	45,9	47,4	47,9	48,3	90,3	88,3	87,3
Hòa Bình	60,4	64,7	42,1	51,1	50,6	49,6	92,2	88,1	85,8
Quảng Trị	68,2	65,2	43,5	51,4	50,9	50,3	92,3		72,6
Ninh Thuận	0,0	76,6	54,1	47,2	48,6	47,3	91,8	82,4	83,7
Yên Bái	61,3	46,5	56,0	51,1	49,3	50,0	93,5	87,8	83,5
Bắc Kạn	0,0		51,3	50,7	49,3	48,7	92,8	90,3	88,1
Cao Bằng	0,0	74,3	61,2	51,5	51,6	52,9	90,4		85,1
Lào Cai	0,0	60,2	54,5	50,6	50,0	50,0	88,5	84,3	79,5
Sơn La	54,9	58,7	54,5	50,4	49,8	50,1	83,4	90,6	91,1
Gia Lai	68,8	66,5	53,7	50,1	51,5	49,9	87,1	85,6	81,8
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	0,0	53,6	46,5	50,3	50,0	50,1	91,5	91,2	89,8
Kon Tum	0,0	59,9	47,1	50,4	51,1	49,2	86,8	85,1	84,1
Hà Giang	0,0	50,5	42,5	50,2	49,2	50,7	93,4	93,7	93,3
Điện Biên			61,4			51,1			85,9
Lai Châu	0,0	50,3	35,1	50,4	50,3	48,4	94,4	91,8	93,5
Toàn quốc	45,6	44,6	46,7	50,0	49,3	49,0	88,2	82,3	77,3
Đồng bằng sông Hồng	48,5	43,6		52,1	51,8	51,9	84,0	75,4	68,5
Đông Bắc	38,8	46,2		51,7	50,4	50,2	89,9	83,0	81,8
Tây Bắc	45,0	57,8		50,7	50,2	49,9	89,4	90,0	88,8
Bắc Trung Bộ	58,2	51,9		52,0	51,1	50,9	91,1	85,2	84,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	37,8	46,3		50,7	50,5	50,1	89,5	80,3	74,9
Tây Nguyên	49,2	52,2		48,8	49,3	49,0	88,7	86,0	84,3
Đông Nam Bộ	39,7	42,3		46,5	47,1	46,2	81,6	78,5	67,8
Đồng bằng sông Cửu Long	50,5	47,4		48,2	46,0	45,0	92,9	88,1	85,7

Chú thích

(a) Số liệu từ Báo cáo phát triển con người 2001.

(b) Tính cho cao đẳng và đại học.

(c) Số liệu từ Điều tra lao động việc làm 1/7/2001 và 1/7/2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và TCTK.

**PHÁT TRIỂN
GIỚI III**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%)	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%)	Tỷ lệ lao động trình độ từ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động trình độ từ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động trình độ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động trình độ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ nữ trong Quốc hội (%)	Tỷ lệ nữ trong Quốc hội (%)	Tỷ lệ nữ trong hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố (%)
	1998	2004	1998 ^a	2004 ^b	1998	2004	1997-2002 ^c	2002-2007 ^c	1999-2004 ^c
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	90,3	78,5	3,1	5,1	2,7	5,3	26,5	28,8	21,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,7	67,1	3,1	5,3	2,8	5,0	20,0	33,3	24,4
Hà Nội	63,9	49,6	18,3	23,8	16,2	23,5	30,0	19,0	24,7
TP. Hồ Chí Minh	75,5	58,7	9,3	13,1	9,0	12,4	16,0	23,1	24,7
Đà Nẵng	80,7	65,2	10,9	15,6	9,4	13,8	20,0	33,3	24,4
Hải Phòng	82,6	69,8	4,9	6,5	3,6	6,4	33,3	20,0	12,7
Bình Dương	88,7	69,1	3,4	4,9	2,8	3,4	40,0	33,3	22,2
Khánh Hòa	90,3	80,2	3,7	6,2	3,4	6,6	16,7	12,5	6,5
Đồng Nai	90,6	85,9	3,0	3,2	2,5	2,7	30,0	30,0	32,4
Quảng Ninh	81,9	77,8	4,0	6,0	3,1	5,9	33,3	14,3	21,4
Hải Dương	95,2	88,1	1,0	2,6	1,1	2,3	22,2	11,1	27,9
Bắc Ninh	94,1	81,5	1,7	3,5	1,1	2,9	16,7	33,3	24,4
Vĩnh Phúc	95,3	83,9	1,2	2,0	1,0	1,5	16,7	28,6	12,8
Hưng Yên	94,6	84,9	1,0	3,5	0,9	3,7	16,7	28,6	21,3
Thái Bình	94,4	88,1	1,4	2,3	1,1	2,1	20,0	30,0	17,5
Hà Nam	90,9	77,6	2,7	2,7	2,1	2,6	20,0	33,3	22,2
Vĩnh Long	93,0	88,5	2,2	2,7	2,3	2,6	16,7	28,6	15,6
Cần Thơ	94,2	77,5	2,3	5,5	2,3	5,8	20,0	20,0	17,2
Cà Mau	95,3	91,0	0,8	2,5	0,5	2,5	33,3	28,6	22,4
Kiên Giang	96,1	90,6	1,2	1,9	0,9	1,6	25,0	25,0	27,6
Long An	91,2	79,7	2,1	3,1	1,8	3,1	57,1	50,0	21,2
Tiền Giang	94,4	82,0	1,4	2,5	1,4	2,4	44,4	44,4	23,3
Nam Định	91,7	79,4	2,4	3,6	2,2	2,9	30,0	33,3	23,5
Bình Định	95,1	87,1	1,3	3,7	0,9	2,6	25,0	25,0	19,6
Quảng Nam	93,2	75,9	2,6	3,3	2,2	2,8	42,9	25,0	20,0
Ninh Bình	91,1	73,0	2,2	4,2	1,8	3,5	16,7	0,0	26,7
Lâm Đồng	93,9	83,9	1,9	4,2	1,6	3,8	33,3	25,0	15,9
Nghệ An	92,8	90,5	1,3	3,0	0,9	2,4	20,0	20,0	20,0
Tây Ninh	92,5	74,6	1,7	3,0	1,6	3,1	16,7	28,6	13,3
Hà Tĩnh	93,0	89,8	1,7	2,3	1,2	1,7	28,6	25,0	19,2
Hà Tây	89,9	80,5	2,6	5,4	2,6	4,9	38,5	30,8	29,3
Phú Thọ	92,8	87,3	1,9	3,8	1,8	3,7	14,3	62,5	18,7
Thái Nguyên	86,4	81,2	3,2	4,6	2,9	4,9	33,3	28,6	20,8
Bến Tre	93,9	88,5	1,3	2,5	1,4	3,2	28,6	37,5	24,5
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	93,0	87,9	1,9	2,9	1,5	2,5	26,5	28,3	21,8
Bạc Liêu	95,7	91,9	0,7	2,4	0,5	2,1	20,0	16,7	17,8
Thừa Thiên - Huế	91,1	76,4	4,3	7,7	4,0	6,7	16,7	12,5	10,9
Bình Thuận	89,9	82,3	3,1	4,1	2,6	3,2	33,3	14,3	17,4
Thanh Hóa	93,6	88,5	1,5	2,1	1,3	1,5	23,5	23,5	16,5
Quảng Bình	93,4	92,3	2,6	2,5	1,9	1,8	20,0	20,0	20,0
Quảng Ngãi	96,3	84,5	1,4	3,7	1,2	3,6	28,6	42,9	18,9
Trà Vinh	97,4	88,3	1,0	1,6	0,6	1,5	50,0	57,1	6,7
An Giang	93,9	91,0	2,4	2,5	2,0	2,2	30,0	50,0	28,2
Hậu Giang		91,7		1,7		1,6			
Bình Phước	92,4	84,3	1,2	1,7	0,9	1,2	20,0	16,7	21,2
Đồng Tháp	92,2	88,6	2,4	2,5	1,7	2,9	25,0	22,2	18,6
Phú Yên	93,3	87,2	1,9	3,6	1,3	3,3	20,0	33,3	13,3

**PHÁT TRIỂN
GIỚI III**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%)	Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%)	Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ nữ trong Quốc hội (%)	Tỷ lệ nữ trong Quốc hội (%)	Tỷ lệ nữ trong hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố (%)
	1998	2004	1998 ^a	2004 ^b	1998	2004	1997-2002 ^c	2002-2007 ^c	1999-2004 ^c
Bắc Giang	96,3	88,9	0,7	2,3	0,6	2,2	25,0	25,0	26,7
Sóc Trăng	98,2	93,9	0,7	1,3	0,5	0,9	28,6	14,3	20,4
Lạng Sơn	93,0	82,7	1,2	3,2	1,2	3,6	20,0	16,7	26,8
Tuyên Quang	89,2	84,5	2,6	3,7	2,5	4,3	40,0	50,0	33,3
Đắk Nông		93,3		0,9		0,8			
Đắk Lắk	92,5	90,4	2,4	3,4	2,0	2,8	28,6	20,0	21,3
Hòa Bình	92,8	88,1	2,0	2,9	2,1	3,0	60,0	33,3	19,0
Quảng Trị	95,3	83,0	1,6	4,8	1,0	3,8	20,0	16,7	17,8
Ninh Thuận	94,1	87,0	1,7	4,1	1,4	3,3	20,0	33,3	20,0
Yên Bái	94,4	87,5	1,5	2,6	1,3	2,4	20,0	16,7	29,6
Bắc Kạn	92,1	88,2	1,0	2,4	0,8	2,3	20,0	16,7	22,2
Cao Bằng	90,4	86,4	2,0	2,6	2,0	2,2	20,0	50,0	26,7
Lào Cai	90,1	82,5	2,5	3,1	1,3	2,7	20,0	33,3	30,0
Sơn La	85,5	92,5	2,6	2,4	2,4	2,3	33,3	42,9	31,3
Gia Lai	91,8	85,2	1,9	3,4	1,3	2,8	20,0	28,6	30,4
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	92,7	91,0	1,9	2,1	1,4	2,4	20,0	22,2	25,4
Kon Tum	89,0	87,0	3,9	5,0	2,7	3,6	20,0	33,3	20,0
Hà Giang	93,6	94,0	0,9	1,7	0,8	1,6	20,0	16,7	27,5
Điện Biên		87,7		3,6		3,4			
Lai Châu	95,5	93,1	1,0	1,2	0,7	1,1	20,0	16,7	28,6
Toàn quốc	90,6	81,8	3,1	4,7	2,6	4,4	26,2	27,3	21,1
Đồng bằng sông Hồng	87,2	76,7	4,8	6,8	4,1	6,3	27,3	24,0	23,0
Đông Bắc	91,8	85,5	1,9	3,4	1,6	3,4	23,0	30,6	24,5
Tây Bắc	90,7	90,3	2,0	2,7	1,9	2,6	37,5	31,6	18,1
Bắc Trung Bộ	93,1	88,2	1,9	3,1	1,5	2,4	21,8	20,3	17,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	92,8	81,1	2,9	5,2	2,4	4,5	26,3	27,9	17,3
Tây Nguyên	91,8	87,5	2,4	3,5	1,8	2,9	23,5	25,8	15,9
Đông Nam Bộ	85,0	71,0	5,3	7,6	4,9	6,8	23,3	25,7	21,9
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	87,7	1,7	2,5	1,4	2,5	31,5	33,3	20,8

Chú thích

(a) Số liệu từ Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

(b) Số liệu từ Điều tra lao động việc làm 1/7/2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và TCTK.

(c) Số liệu từ Văn phòng Quốc hội.

**NHÂN KHẨU
HỌC I**

Tỉnh/Thành phố	Dân số (nghìn người) 1999 ^a	Dân số (nghìn người) 2002 ^a	Dân số (nghìn người) 2004 ^a	Tốc độ	Tốc độ	Tốc độ	Tuổi thọ bình quân 1999 ^d	Tuổi thọ bình quân 2002 ^d	Tuổi thọ bình quân 2004 ^d
				tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 1989-1999 ^b	tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 2002 ^c	tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 2004 ^c			
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	48972	51119	51759	1,3	1,3	-0,1	72,3	72,5	72,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	796	856	898	2,6	2,0	1,5	74,3	74,8	75,0
Hà Nội	2675	2931	3083	2,5	3,2	2,5	75,7	76,0	76,2
TP. Hồ Chí Minh	5034	5479	5731	2,1	1,9	3,2	75,7	76,0	76,2
Đà Nẵng	685	724	765	1,5	1,2	2,3	75,6	75,9	76,1
Hải Phòng	1672	1727	1771	1,0	0,9	0,9	73,4	73,9	74,2
Bình Dương	717	788	886	2,7	2,5	4,1	71,8	72,4	72,8
Khánh Hòa	1031	1081	1111	1,9	1,4	1,3	72,3	72,8	73,2
Đồng Nai	1991	2096	2172	1,7	1,4	1,4	71,5	72,1	72,5
Quảng Ninh	1005	1040	1067	1,7	1,0	1,1	71,1	71,7	72,1
Hải Dương	1651	1684	1698	0,6	0,8	0,5	73,7	74,2	74,5
Bắc Ninh	942	971	987	1,1	1,4	1,1	71,4	72,0	72,4
Vĩnh Phúc	1092	1127	1155	1,2	1,1	1,0	72,2	72,7	73,1
Hưng Yên	1069	1101	1120	0,8	1,0	0,7	72,0	72,5	72,9
Thái Bình	1786	1829	1843	0,6	0,8	0,7	76,5	72,6	72,9
Hà Nam	793	806	820	0,5	0,7	0,6	74,0	74,5	74,8
Vĩnh Long	1011	1033	1045	0,2	1,0	0,9	73,3	73,8	74,1
Cần Thơ	1809	1868	1124	0,8	0,9	1,2	70,8	71,4	72,4
Cà Mau	1119	1176	1201	1,7	1,6	1,6	71,1	71,7	72,1
Kiên Giang	1498	1566	1630	1,9	1,5	1,5	72,1	72,7	73,0
Long An	1306	1364	1401	1,2	1,2	0,6	72,2	72,7	73,1
Tiền Giang	1604	1649	1682	0,4	0,8	1,3	72,5	73,0	73,3
Nam Định	1890	1932	1947	0,7	0,8	0,6	75,3	72,3	72,7
Bình Định	1461	1513	1545	1,3	1,4	1,0	70,0	70,7	71,1
Quảng Nam	1374	1421	1452	1,2	1,3	0,9	71,0	71,6	72,0
Ninh Bình	884	894	912	1,1	0,3	0,6	71,4	72,0	72,4
Lâm Đồng	998	1064	1139	3,7	1,4	1,7	70,7	71,4	71,8
Nghệ An	2859	2951	3003	1,3	1,3	0,9	70,6	70,8	71,2
Tây Ninh	967	1002	1030	1,6	1,2	1,3	70,3	70,9	71,3
Hà Tĩnh	1269	1300	1287	0,4	1,1	0,2	72,1	70,7	71,1
Hà Tây	2378	2453	2500	1,2	0,8	0,8	69,9	70,6	71,0
Phú Thọ	1262	1301	1315	0,9	1,0	0,9	71,0	71,6	72,0
Thái Nguyên	1046	1073	1095	2,0	1,1	0,9	69,6	70,4	70,8
Bến Tre	1299	1319	1345	0,3	0,8	0,5	70,0	70,7	71,1
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	25846	27002	28496	1,6	1,3	4,3	67,8	68,5	69,1
Bạc Liêu	735	768	786	0,8	1,5	1,4	69,7	70,4	70,8
Thừa Thiên - Huế	1045	1092	1120	1,3	1,2	1,6	71,6	70,9	71,3
Bình Thuận	1046	1097	1136	2,5	1,6	1,4	70,7	71,3	71,7
Thanh Hóa	3467	3534	3647	1,0	0,7	0,7	69,4	70,2	70,6
Quảng Bình	795	825	832	1,8	1,6	1,6	67,9	68,8	69,3
Quảng Ngãi	1190	1224	1259	1,0	1,4	0,7	69,8	70,6	71,0
Trà Vinh	967	1002	1015	0,9	1,3	1,3	70,0	70,7	71,1
An Giang	2044	2129	2170	1,1	1,4	1,1	69,8	70,5	70,9
Hậu Giang			781						71,0
Bình Phước	654	719	785	3,8	1,6	2,6	69,7	70,4	70,8
Đồng Tháp	1567	1608	1639	1,3	1,0	0,8	71,7	72,3	72,6
Phú Yên	787	824	849	1,6	1,6	1,5	66,1	67,2	67,8

**NHÂN KHẨU
HỌC I**

Tỉnh/Thành phố	Dân số (nghìn người) 1999 ^a	Dân số (nghìn người) 2002 ^a	Dân số (nghìn người) 2004 ^a	Tốc độ	Tốc độ	Tốc độ	Tuổi thọ bình quân 1999 ^d	Tuổi thọ bình quân 2002 ^d	Tuổi thọ bình quân 2004 ^d
				tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 1989-1999 ^b	tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 2002 ^c	tăng dân số thực tế bình quân năm (%) 2004 ^c			
Bắc Giang	1493	1535	1563	1,2	0,8	1,1	67,4	68,3	68,9
Sóc Trăng	1172	1231	1257	0,6	1,5	1,9	69,6	70,3	70,7
Lạng Sơn	704	719	731	0,9	0,6	1,0	65,2	66,3	67,0
Tuyên Quang	676	703	718	1,3	1,5	1,2	66,8	67,8	68,4
Đắk Nông			386						67,0
Đắk Lắk	1781	1939	1688	5,0	2,0	2,8	65,6	66,7	67,5
Hòa Bình	757	783	802	0,9	1,1	1,3	67,3	68,2	68,8
Quảng Trị	573	597	616	1,9	1,4	1,2	68,5	65,3	66,0
Ninh Thuận	505	543	554	2,2	2,1	1,6	69,1	69,9	70,4
Yên Bái	679	707	723	1,2	1,1	1,4	67,2	68,2	68,7
Bắc Kạn	275	286	295	2,0	1,2	1,2	66,6	67,7	68,4
Cao Bằng	490	506	508	-1,8	0,8	1,0	62,4	63,8	64,7
Lào Cai	594	629	566	2,2	2,0	2,5	66,0	67,2	67,9
Sơn La	882	939	973	2,0	1,8	1,8	66,1	67,3	68,0
Gia Lai	967	1065	1096	3,4	1,6	1,9	61,8	63,2	64,2
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	1504	1606	1777	2,5	2,1	2,4	59,9	61,3	63,1
Kon Tum	314	340	366	2,9	2,7	2,4	57,2	58,7	59,7
Hà Giang	603	638	662	2,2	1,9	2,1	58,8	60,3	61,3
Điện Biên			441						66,6
Lai Châu	588	629	308	2,5	2,1	2,6	63,6	65,0	64,9
Toàn quốc	76323	79727	82032	1,4	1,3	1,4	70,9	71,5	71,9
Đồng bằng sông Hồng	16834	17456	17836	1,1	1,2	1,1	73,7	74,2	74,5
Đông Bắc	8827	9137	9244	1,2	1,1	1,2	68,2	69,1	69,6
Tây Bắc	2226	2350	2524	1,7	1,6	1,9	65,9	66,9	67,6
Bắc Trung Bộ	10008	10299	10504	1,2	1,1	0,9	70,2	70,9	71,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	6528	6786	6981	1,4	1,4	1,2	70,6	71,3	71,7
Tây Nguyên	4060	4407	4674	4,2	1,8	2,3	63,5	64,7	65,4
Đông Nam Bộ	11710	12579	13192	2,3	1,8	2,4	72,9	73,4	73,7
Đồng bằng sông Cửu Long	16131	16714	17076	0,9	1,2	1,2	71,1	71,7	72,1

Chú thích

(a) Số liệu từ Niên giám thống kê của TCTK.

(b) Số liệu từ Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

(c) Tính theo phương pháp: $r = (P_1 - P_0) / P_0 * 100$ với P_1 là dân số tại thời điểm t và P_0 là dân số tại thời điểm $(t-1)$; Số liệu từ Niên giám thống kê của TCTK.

Đối với chỉ tiêu Tốc độ tăng dân số thực tế bình quân năm (%) năm 2004 của các tỉnh Lai Châu, Đắk Lắk và Cần Thơ: dân số năm 2004 giả định chưa tách tỉnh (Năm 2003: tỉnh Lai Châu được tách ra thành 2 tỉnh Lai Châu và Điện Biên; tỉnh Đắk Lắk được tách ra thành 2 tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông; tỉnh Cần Thơ được tách ra thành 2 tỉnh Cần Thơ và Hậu Giang).

(d) Triển vọng sống trung bình khi sinh (E_0); E_0 được tính dựa vào TĐTDS 1999. Đối với các năm sau đó, dùng E_0 đã tính được cho năm 1999 và mô hình tăng E_0 do Liên hợp quốc xây dựng cho các nước đang phát triển.

**NHÂN KHÁU
HỌC II**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 1999 ^a	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 2002 ^a	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 2004 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 1999 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 2002 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 2004 ^a	Di cư thuần (người) 2002 ^b	Di cư thuần (người) 2004 ^b
Nhóm chỉ số								
phát triển con người cao	51,0	51,0	51,0	27,6	29,4	31,3	40290	54050
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,0	50,0	49,9	41,8	43,4	44,3	5405	-585
Hà Nội	50,0	50,0	49,9	57,0	58,7	64,9	62459	46925
TP. Hồ Chí Minh	51,9	51,9	51,7	83,6	84,4	85,3	34423	76138
Đà Nẵng	50,9	50,9	51,6	79,4	82,0	79,5	-1377	9065
Hải Phòng	50,7	50,5	50,6	34,1	36,5	45,5	-1749	-4281
Bình Dương	51,6	51,7	52,1	30,3	33,3	29,3	10652	20123
Khánh Hòa	50,5	50,5	50,4	36,5	39,8	39,6	-250	-603
Đồng Nai	50,1	50,1	50,4	30,3	31,9	30,8	-4810	385
Quảng Ninh	49,0	49,0	49,3	45,7	47,0	46,3	-2365	-1359
Hải Dương	51,7	51,7	51,5	13,7	14,8	15,5	-4676	-2462
Bắc Ninh	51,4	51,4	51,3	9,2	10,3	13,1	-648	-4081
Vĩnh Phúc	51,3	51,3	51,6	10,4	11,2	13,9	-2482	-3771
Hưng Yên	51,7	51,7	51,7	9,3	10,0	11,0	-1724	-4415
Thái Bình	52,2	52,2	51,9	5,6	6,1	7,2	-5767	-8108
Hà Nam	51,5	51,5	51,6	6,0	8,4	9,6	-1795	-3870
Vĩnh Long	51,5	51,5	51,4	14,2	15,4	14,8	-17	-3004
Cần Thơ	50,9	50,9	50,8	21,7	24,5	49,8	-2836	-5069
Cà Mau	50,7	50,7	50,7	18,6	19,7	19,9	-702	-263
Kiên Giang	50,7	50,7	50,7	22,0	23,4	23,9	-2099	-1351
Long An	51,0	51,0	50,8	16,2	17,2	16,4	-2239	-3959
Tiền Giang	51,6	51,6	51,5	13,0	14,0	14,8	-4480	-2588
Nam Định	51,3	51,3	51,2	12,3	13,2	15,5	-8881	-9762
Bình Định	51,5	51,5	51,3	23,8	24,2	25,1	-1266	-3810
Quảng Nam	51,6	51,6	51,6	14,8	15,5	15,8	-2387	-5616
Ninh Bình	51,1	51,0	51,3	12,7	13,8	13,6	-6102	-5172
Lâm Đồng	49,6	49,6	50,0	38,6	40,2	37,6	-2364	-1000
Nghệ An	50,8	50,8	51,0	10,1	10,8	10,5	2852	-7100
Tây Ninh	50,9	50,9	50,8	13,6	16,4	16,9	-1322	-517
Hà Tĩnh	50,9	50,9	50,3	9,4	9,8	11,0	-175	-2865
Hà Tây	51,3	51,3	51,8	7,8	8,4	10,2	-6828	-5658
Phú Thọ	50,9	50,9	50,8	14,0	15,1	14,9	-1251	-2887
Thái Nguyên	50,2	50,2	50,0	21,8	22,5	22,6	-2404	2018
Bến Tre	51,6	51,6	51,4	8,3	9,4	9,7	-2503	-6446
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	50,5	50,5	50,6	16,7	17,6	18,3	-39810	-54816
Bạc Liêu	51,0	51,0	51,4	24,5	26,0	25,5	849	-1632
Thừa Thiên - Huế	50,7	50,7	50,9	29,3	31,1	31,3	-2313	2028
Bình Thuận	50,1	50,1	50,1	30,4	32,0	34,7	44	-933
Thanh Hóa	51,1	51,1	51,0	9,1	9,8	9,7	-10628	-15581
Quảng Bình	50,6	50,6	50,5	12,5	13,0	13,8	1555	-4081
Quảng Ngãi	51,3	51,3	51,5	11,5	13,2	14,3	-1844	-7187
Trà Vinh	50,1	50,1	51,3	12,8	13,7	14,3	2259	-2254
An Giang	50,8	50,8	50,8	21,6	22,3	25,8	-1474	-6410
Hậu Giang			50,8			15,2		2509
Bình Phước	49,0	49,0	49,1	15,4	15,6	15,2	-1698	-792
Đồng Tháp	51,0	51,0	51,2	14,3	15,0	15,0	-3565	-6161
Phú Yên	50,5	50,5	50,4	18,7	19,2	20,8	-480	133

**NHÂN KHẨU
HỌC II**

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 1999 ^a	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 2002 ^a	Tỷ lệ nữ trong tổng dân số (%) 2004 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 1999 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 2002 ^a	Tỷ lệ dân thành thị (%) 2004 ^a	Di cư thuần (người) 2002 ^b	Di cư thuần (người) 2004 ^b
Bắc Giang	50,6	50,6	50,6	8,1	8,5	9,1	-6103	-4837
Sóc Trăng	51,3	51,3	51,3	17,8	18,9	18,4	-995	-2002
Lạng Sơn	50,4	50,4	50,3	18,4	19,3	20,0	-2852	-1422
Tuyên Quang	50,6	50,6	50,5	9,1	9,7	9,3	672	-288
Đắk Nông			50,4			12,8		2712
Đắk Lắk	49,2	49,2	49,6	21,0	20,8	22,2	-3913	-4400
Hòa Bình	50,4	50,4	50,2	13,4	14,4	15,3	-1726	476
Quảng Trị	50,8	50,8	50,6	23,4	23,6	24,4	360	-1749
Ninh Thuận	50,7	50,7	50,5	23,5	28,5	32,3	71	606
Yên Bái	50,1	50,1	50,4	19,5	20,2	19,7	-2674	-663
Bắc Kạn	50,0	50,1	49,9	14,1	15,1	15,0	316	-136
Cao Bằng	51,1	51,2	50,9	13,5	13,7	13,4	-1662	-1237
Lào Cai	50,1	50,1	50,1	16,8	17,7	18,3	531	-595
Sơn La	49,9	49,9	49,7	11,1	11,6	10,9	-914	-856
Gia Lai	49,5	49,5	49,1	25,2	25,5	29,9	-3626	-63
Nhóm chỉ số								
phát triển con người thấp	49,9	49,9	50,0	15,6	16,2	18,0	-480	765
Kon Tum	49,7	49,7	49,8	31,8	33,1	34,6	739	1074
Hà Giang	50,5	50,5	50,5	10,6	10,8	11,0	-1077	-310
Điện Biên			49,8			16,6		395
Lai Châu	49,5	49,5	49,7	12,0	12,5	15,5	-142	-394
Toàn quốc		50,8	50,9	23,7	25,1	26,5	0	0
Đồng bằng sông Hồng	51,2	51,2	51,2	19,6	21,2	24,5	21805	-4656
Đông Bắc	50,5	50,3	50,3	17,9	18,6	18,7	-18869	-11717
Tây Bắc	49,9	49,9	49,9	12,1	12,8	13,8	-2783	-379
Bắc Trung Bộ	50,9	50,9	50,8	12,6	13,4	13,6	-8348	-29347
Duyên hải Nam Trung Bộ	51,1	51,1	51,2	26,9	28,4	29,0	-7604	-8017
Tây Nguyên	49,3	49,4	49,6	27,2	27,6	28,0	-9164	-1676
Đông Nam Bộ	50,9	51,0	51,0	51,5	53,3	53,7	42765	94424
Đồng bằng sông Cửu Long	51,0	51,0	51,1	17,2	18,5	20,2	-17803	-38632

Chú thích

(a) Số liệu từ Niên giám thống kê của TCTK.

(b) Số liệu từ Điều tra biến động dân số hàng năm của TCTK.

Y TẾ I

Tỉnh/Thành phố	Tỷ suất sinh	Tỷ suất	Tỷ suất	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ dân ở	Tỷ lệ dân ở	Tỷ lệ dân ở
	thờ (%) 1999 ^a	sinh thờ (%) 2002 ^a	sinh thờ (%) 2004 ^a	sơ sinh IMR (%) 1999	sơ sinh IMR (%) 2002	sơ sinh IMR (%) 2004	độ tuổi 65 trở lên (%) 1999	độ tuổi 65 trở lên (%) 2002	độ tuổi 65 trở lên (%) 2004
Nhóm chỉ số phát triển con người cao	17,9	17,8	18,3	21,6	18,7	16,8	6,1	6,1	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,7	18,4	19,1	13,6	11,7	10,5	4,3	4,4	4,5
Hà Nội	14,0	17,1	18,1	9,2	8,6	8,2	6,2	6,5	6,7
TP. Hồ Chí Minh	14,9	15,9	16,0	12,6	10,1	8,5	5,2	5,3	5,4
Đà Nẵng	14,6	19,1	17,7	14,3	11,1	8,9	5,9	6,1	6,2
Hải Phòng	14,8	15,1	18,0	14,6	13,5	12,7	7,0	7,3	7,4
Bình Dương	16,0	17,5	18,1	18,8	17,3	16,3	5,0	5,1	5,2
Khánh Hòa	19,9	19,2	19,5	29,0	24,7	21,8	5,1	5,1	5,2
Đồng Nai	19,0	19,2	18,1	19,8	18,2	17,2	4,4	4,5	4,7
Quảng Ninh	16,7	15,9	17,9	22,7	20,2	18,5	4,8	5,1	5,4
Hải Dương	17,0	16,2	18,5	18,4	14,5	11,8	7,7	8,0	8,1
Bắc Ninh	18,5	20,1	19,8	23,7	20,0	17,6	6,0	6,2	6,3
Vĩnh Phúc	16,5	19,1	18,3	17,7	16,5	15,6	6,4	6,4	6,6
Hung Yên	19,1	16,9	18,0	19,4	17,3	16,0	7,7	8,0	8,1
Thái Bình	14,7	17,6	16,9	23,1	19,0	16,2	8,9	9,0	9,1
Hà Nam	17,3	16,2	17,0	17,0	13,9	11,8	8,1	8,2	8,3
Vĩnh Long	15,7	14,7	16,9	14,9	13,6	12,7	5,8	5,9	5,9
Cần Thơ	17,1	16,1	16,8	28,1	24,0	17,3	5,1	5,1	5,1
Cà Mau	20,5	20,1	21,2	28,8	25,2	22,9	3,8	4,0	4,0
Kiên Giang	21,1	20,8	20,5	23,4	18,7	15,6	4,2	4,3	4,4
Long An	18,6	18,3	19,9	17,8	16,3	15,4	5,5	5,5	5,6
Tiền Giang	16,8	15,8	17,4	16,8	15,6	14,7	5,8	5,9	6,0
Nam Định	18,1	18,4	17,4	22,2	18,9	16,7	7,5	7,4	7,5
Bình Định	20,9	20,2	18,3	30,2	25,8	22,9	7,0	7,0	6,9
Quảng Nam	22,2	20,8	19,5	25,5	21,6	18,9	7,5	7,4	7,4
Ninh Bình	16,4	15,2	17,4	26,1	21,7	18,8	7,4	7,3	7,2
Lâm Đồng	24,6	21,3	21,9	23,3	20,6	18,8	3,8	3,8	3,8
Nghệ An	21,0	18,9	21,4	27,8	24,2	21,8	6,3	6,2	6,3
Tây Ninh	18,0	18,0	17,8	23,4	21,6	20,5	4,7	5,0	5,2
Hà Tĩnh	21,7	18,9	16,5	28,3	24,5	21,9	7,9	7,8	7,9
Hà Tây	16,9	17,8	19,5	26,9	23,5	21,2	6,9	6,8	6,9
Phú Thọ	15,4	17,3	16,9	21,3	19,6	18,4	6,7	6,5	6,6
Thái Nguyên	15,2	16,8	18,4	29,1	24,8	21,9	4,9	5,0	5,2
Bến Tre	17,1	14,7	15,4	23,4	21,9	20,9	6,1	6,1	6,2
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	23,1	20,7	20,6	35,1	31,8	29,1	5,2	5,2	5,3
Bạc Liêu	19,4	19,3	20,0	25,3	23,2	21,8	4,7	4,7	4,7
Thừa Thiên - Huế	24,7	21,4	23,6	23,8	22,0	20,7	6,6	6,5	6,4
Bình Thuận	21,9	21,4	19,3	22,7	20,6	19,3	4,7	4,6	4,6
Thanh Hóa	20,0	16,6	18,1	32,4	28,3	25,5	6,9	6,7	6,7
Quảng Bình	23,6	19,2	19,4	32,5	29,0	26,6	6,3	6,3	6,4
Quảng Ngãi	20,2	21,3	18,2	32,7	28,3	25,3	7,2	7,1	7,2
Trà Vinh	20,6	16,8	19,4	27,8	24,2	21,8	5,0	5,0	5,0
An Giang	19,1	20,4	19,9	25,0	23,1	21,8	5,3	5,4	5,5
Hậu Giang			19,8			21,2			6,1
Bình Phước	26,4	22,0	22,6	25,5	23,6	22,3	3,1	3,2	3,3
Đồng Tháp	19,8	16,7	18,2	33,7	29,1	26,1	5,4	5,4	5,4
Phú Yên	24,7	20,9	20,2	38,4	34,5	31,9	5,8	5,8	5,7

Y TẾ I

Tỉnh/Thành phố	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất sinh thô	Tỷ lệ chết sơ sinh IMR	Tỷ lệ chết sơ sinh IMR	Tỷ lệ chết sơ sinh IMR	Tỷ lệ dân ở độ tuổi 65 trở lên	Tỷ lệ dân ở độ tuổi 65 trở lên	Tỷ lệ dân ở độ tuổi 65 trở lên
	(‰)	(‰)	(‰)	(‰)	(‰)	(‰)	(%)	(%)	(%)
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999	2002	2004	1999	2002	2004
Bắc Giang	18,5	18,4	19,4	33,6	30,4	28,3	5,1	5,3	5,5
Sóc Trăng	21,4	19,8	19,8	30,6	26,5	23,7	5,0	5,0	5,0
Lạng Sơn	17,9	17,6	17,4	58,6	54,4	51,6	4,8	4,9	5,1
Tuyên Quang	21,1	20,6	18,7	31,6	30,6	30,0	4,7	4,8	4,9
Đắk Nông			27,2			34,9			3,1
Đắk Lắk	29,2	25,8	23,2	47,7	43,0	33,1	3,3	3,1	3,1
Hòa Bình	20,4	18,5	18,0	34,6	31,2	28,9	4,5	4,6	4,7
Quảng Trị	24,7	23,3	21,0	46,4	41,9	38,9	6,6	6,4	6,4
Ninh Thuận	24,9	24,7	19,7	27,3	24,9	23,4	4,3	4,3	4,3
Yên Bái	20,6	21,4	21,2	34,3	31,0	28,9	4,7	4,8	5,0
Bắc Kạn	21,8	17,7	18,1	36,6	33,0	30,5	4,7	4,9	5,1
Cao Bằng	23,7	18,7	21,2	53,3	48,9	45,9	5,6	5,9	6,1
Lào Cai	31,6	24,9	24,5	38,9	35,0	32,4	3,8	3,8	3,9
Sơn La	28,5	25,2	23,3	38,5	34,6	31,9	4,3	4,1	4,1
Gia Lai	32,7	25,5	25,1	46,5	42,7	40,2	3,5	3,3	3,3
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	34,4	28,9	27,1	61,0	56,4	49,1	3,7	3,5	3,6
Kon Tum	35,5	31,2	28,5	65,8	61,1	57,9	3,4	3,1	3,1
Hà Giang	29,0	26,2	25,3	65,8	61,4	58,4	3,8	3,9	4,0
Điện Biên			26,3			36,8			3,4
Lai Châu	38,6	29,4	28,0	51,4	46,8	43,4	3,7	3,4	3,6
Toàn quốc	19,9	19,0	19,2	26,1	21,3	18,1	5,8	5,8	5,8
Đồng bằng sông Hồng	16,2	17,2	18,1	19,7	16,7	14,8	7,4	7,5	7,6
Đông Bắc	19,3	18,9	19,5	37,7	33,7	31,4	5,0	5,1	5,3
Tây Bắc	28,9	24,1	22,7	42,2	37,7	33,9	4,2	4,1	4,1
Bắc Trung Bộ	21,4	18,3	19,7	30,5	26,9	24,3	6,8	6,6	6,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	21,0	20,5	18,9	29,4	24,8	22,0	6,6	6,6	6,6
Tây Nguyên	29,8	24,7	24,1	44,1	40,0	34,1	3,5	3,3	3,3
Đông Nam Bộ	18,2	17,5	17,7	18,2	15,9	14,4	4,8	4,9	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	17,7	18,9	25,0	22,0	19,8	5,2	5,2	5,3

Chú thích

(a) Số liệu từ Tổng điều tra dân số 1999 và Điều tra biến động dân số hàng năm của TCTK.

Y TẾ II

Tỉnh/Thành phố	Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên GDP (%)	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên GDP (%)	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên GDP (%)	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên tổng chi ngân sách địa phương (%)	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên tổng chi ngân sách địa phương (%)	Tỷ lệ ngân sách chi cho y tế trên tổng chi ngân sách địa phương (%)
	y tế địa phương bình quân (đồng/người) 1999 ^a	y tế địa phương bình quân (đồng/người) 2002 ^a	y tế địa phương bình quân (đồng/người) 2004 ^a				1999 ^c	2002 ^c	2004 ^c
Nhóm chỉ số phát triển con người cao	28440	43538	63030	0,51	0,56	0,56	5,10	4,36	4,21
Bà Rịa - Vũng Tàu	48830	44590	70084	0,15	0,08	0,07	3,70	1,61	1,52
Hà Nội	34122	46423	69344	0,34	0,32	0,36	4,02	2,71	3,24
TP. Hồ Chí Minh	82429	79041	147870	0,59	0,45	0,62	9,38	4,62	5,31
Đà Nẵng	38292	63954	151196	0,61	0,70	1,22	3,86	2,97	2,63
Hải Phòng	35103	57008	62011	0,64	0,76	0,60	6,25	4,75	3,37
Bình Dương	21509	63024	77693	0,29	0,60	0,55	2,79	4,84	4,51
Khánh Hòa	29615	38623	53573	0,56	0,50	0,52	3,60	3,23	2,52
Đồng Nai	23840	36333	48736	0,39	0,44	0,41	5,05	4,81	4,89
Quảng Ninh	33080	60162	84136	0,71	0,84	0,84	4,21	4,55	4,61
Hải Dương	19518	34515	48928	0,54	0,71	0,72	6,30	5,32	4,57
Bắc Ninh	17570	32419	41430	0,58	0,68	0,59	4,72	4,17	3,82
Vĩnh Phúc	17105	34260	56745	0,58	0,74	0,84	4,39	4,64	4,36
Hưng Yên	15479	33270	39442	0,46	0,72	0,63	3,88	5,46	4,53
Thái Bình	19161	31353	40062	0,62	0,86	0,82	8,30	8,34	6,02
Hà Nam	21602	37626	45449	0,80	1,08	1,00	4,79	5,20	4,64
Vĩnh Long	21593	43010	50305	0,51	0,86	0,78	4,32	5,92	5,57
Cần Thơ	21977	32143	58850	0,49	0,52	0,56	5,08	3,98	5,34
Cà Mau	25069	40845	52978	0,55	0,63	0,64	6,16	6,11	5,79
Kiên Giang	24115	35392	43212	0,52	0,57	0,53	4,16	4,00	3,16
Long An	21682	36421	45124	0,49	0,68	0,66	4,47	4,83	4,52
Tiền Giang	19434	32859	40547	0,47	0,66	0,62	3,76	4,08	4,67
Nam Định	16738	29288	33951	0,61	0,85	0,75	5,01	5,55	3,97
Bình Định	24773	33739	53970	0,87	0,88	1,02	5,25	4,42	4,53
Quảng Nam	24289	43169	53136	0,88	1,17	1,09	4,19	4,99	4,17
Ninh Bình	20495	38940	48262	0,96	1,32	1,15	3,15	3,03	2,90
Lâm Đồng	29601	53272	64541	0,94	1,55	1,33	4,52	5,39	4,63
Nghệ An		37279	45348	0,00	1,04	0,93	0,00	4,96	4,43
Tây Ninh	16179	36633	51259	0,42	0,71	0,66	2,91	3,53	4,40
Hà Tĩnh	22207	37724	55159	0,90	1,19	1,37	3,65	4,71	4,87
Hà Tây	18172	28762	31691	0,64	0,75	0,63	6,15	5,79	4,78
Phú Thọ	23301	43106	47983	0,86	1,22	1,07	5,32	5,18	5,25
Thái Nguyên	26339	45332	50053	1,11	1,28	1,00	6,31	6,00	4,74
Bến Tre	17420	36103	43562	0,44	0,74	0,68	4,28	5,09	4,78
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	24434	42317	54870	0,85	1,14	1,11	4,80	4,63	4,42
Bạc Liêu	21186	37677	42014	0,57	0,62	0,49	3,77	4,21	4,25
Thừa Thiên - Huế	17782	39115	39252	0,61	0,96	0,75	3,18	3,19	2,80
Bình Thuận	22216	35725	55590	0,85	0,99	1,03	4,68	4,92	4,27
Thanh Hóa	22740	33234	44809	0,85	0,98	1,02	6,75	4,54	4,98
Quảng Bình	19626	41307	61616	0,80	1,22	1,34	3,76	2,97	3,35
Quảng Ngãi	23101	43360	49423	0,94	1,34	1,18	4,18	6,39	5,01
Trà Vinh	18523	38328	61012	0,44	0,75	0,92	4,53	4,08	5,24
An Giang	21033	36164	44753	0,46	0,66	0,61	3,96	5,26	5,49
Hậu Giang			44284			0,74			3,94
Bình Phước	18678	45709	69561	0,77	1,49	1,52	3,16	4,41	5,12
Đồng Tháp	36905	34611	41459	1,12	0,89	0,82	8,83	4,24	4,33
Phú Yên	21653	37241	50642	0,76	0,99	0,98	4,97	4,10	4,54

Y TẾ II

Tỉnh/Thành phố	Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách	Tỷ lệ ngân	Tỷ lệ ngân	Tỷ lệ ngân	Tỷ lệ ngân	Tỷ lệ ngân	Tỷ lệ ngân
	y tế địa phương bình quân (đồng/ người) 1999 ^a	y tế địa phương bình quân (đồng/ người) 2002 ^a	y tế địa phương bình quân (đồng/ người) 2004 ^a	sách chi cho y tế trên GDP (%) 1999 ^b	sách chi cho y tế trên GDP (%) 2002 ^b	sách chi cho y tế trên GDP (%) 2004 ^b	chi ngân sách địa phương (%) 1999 ^c	chi ngân sách địa phương (%) 2002 ^c	chi ngân sách địa phương (%) 2004 ^c
Bắc Giang	18176	34427	44406	0,82	1,21	1,14	5,61	5,66	5,16
Sóc Trăng	22863	33113	29035	0,55	0,62	0,46	5,88	5,42	2,89
Lạng Sơn	31910	50345	73552	1,12	1,32	1,43	5,02	3,58	4,51
Tuyên Quang	29062	50653	65101	1,29	1,68	1,61	3,17	4,77	4,41
Đắk Nông			85717			1,87			5,91
Đắk Lắk	20014	40854	69923	0,76	1,34	1,74	4,60	5,28	7,06
Hòa Bình	27302	48330	53210	1,24	1,81	1,42	4,95	4,68	3,27
Quảng Trị	27890	54022	72273	1,05	1,59	1,63	3,41	4,92	3,40
Ninh Thuận	26600	44855	56673	0,93	1,31	1,35	5,59	5,00	4,24
Yên Bái	24831	52582	64537	1,12	1,78	1,74	3,97	4,93	4,52
Bắc Kạn	38482	109382	86432	2,37	4,80	2,83	3,59	5,62	2,52
Cao Bằng	34744	84899	110353	1,38	2,53	2,60	4,10	5,39	5,91
Lào Cai	33141	60932	72725	1,56	2,32	1,68	3,90	3,16	2,21
Sơn La	35983	54168	48937	1,96	2,03	1,39	6,32	5,26	3,54
Gia Lai	27434	49769	85971	0,98	1,54	2,02	5,19	5,77	6,46
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	31626	76930	89003	1,72	2,93	2,70	3,93	4,65	4,03
Kon Tum	0	100218	98177	0,00	3,06	2,35	0,00	3,70	4,58
Hà Giang	44443	65517	82408	2,91	3,06	3,02	5,08	4,60	4,51
Điện Biên			72868			1,88			2,73
Lai Châu	35396	75931	115365	1,89	2,73	4,34	5,04	5,75	4,74
Toàn quốc	27146	43797	60758	0,59	0,69	0,69	4,97	4,45	4,26
Đồng bằng sông Hồng	22474	37181	48089	0,52	0,61	0,58	4,98	4,30	3,88
Đồng Bắc	28368	52915	65080	1,10	1,48	1,34	4,56	4,75	4,31
Tây Bắc	32878	58049	62582	1,67	2,15	1,77	5,50	5,24	3,45
Bắc Trung Bộ	15707	37435	48580	0,59	1,08	1,06	3,27	4,29	4,18
Duyên hải Nam Trung Bộ	26173	41875	63156	0,75	0,86	0,96	4,26	4,17	3,49
Tây Nguyên	22589	50579	75891	0,82	1,58	1,75	4,15	5,08	5,85
Đông Nam Bộ	49637	58044	97559	0,47	0,40	0,45	6,74	4,19	4,55
Đồng bằng sông Cửu Long	22874	35910	45320	0,54	0,66	0,64	4,85	4,66	4,54

Chú thích

- (a) Số liệu chi ngân sách y tế của địa phương lấy từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế; Số liệu năm 2002 ước tính.
 (b) Tính tỷ lệ chi ngân sách y tế của địa phương trên GDP theo giá thực tế; Số liệu chi ngân sách y tế của địa phương lấy từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế (Số liệu năm 2002 ước tính); Số liệu GDP tổng hợp của TCTK.
 (c) Số liệu chi ngân sách y tế của địa phương lấy từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế (Số liệu năm 2002 ước tính); Tổng chi ngân sách địa phương bao gồm tất cả các khoản chi trên địa bàn, số liệu tổng hợp của TCTK.

Y TẾ III

Tỉnh/Thành phố

Nhóm chỉ số	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	1999	2002	2004
Tỉnh/Thành phố	BCG	BCG	BCG	Sởi	Sởi	Sởi	DPT	DPT	DPT
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	96,7	97,3	95,9	95,6	96,9	98,0	94,7	75,0	97,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	94,1	99,5	97,5	92,2	96,4	99,8	91,5	84,8	97,8
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	90,4	100,0	87,8	71,3	84,6	91,2	78,9	60,5	84,3
Đà Nẵng	100,0	100,0	90,5	95,5	100,0	97,4	97,0	87,7	98,4
Hải Phòng	100,0	99,5	98,4	100,0	99,9	99,1	99,8	68,1	98,5
Bình Dương	95,7	100,0	98,1	91,3	86,4	98,9	83,1	41,9	100,0
Khánh Hòa	97,7	97,2	98,2	97,4	96,7	98,1	97,7	89,0	97,9
Đồng Nai	93,2	95,8	95,5	97,0	96,6	99,1	95,3	67,3	97,9
Quảng Ninh	94,6	94,8	92,5	94,6	98,7	99,0	94,6	79,9	99,1
Hải Dương	100,0	99,8	96,7	99,8	99,3	97,0	99,8	76,4	97,1
Bắc Ninh	98,1	94,5	95,9	98,1	97,2	98,4	98,1	64,5	96,9
Vĩnh Phúc	99,0	100,0	98,8	98,7	97,5	98,4	98,8	80,1	98,6
Hưng Yên	99,8	99,8	99,7	99,9	100,0	99,9	99,5	77,7	99,6
Thái Bình	100,0	99,9	100,0	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9	100,0
Hà Nam	100,0	99,4	99,6	98,8	98,9	99,1	99,0	67,3	99,3
Vĩnh Long	93,7	100,0	91,9	83,4	94,6	99,3	81,1	72,5	98,8
Cần Thơ	99,4	100,0	98,7	98,7	99,3	99,3	99,0	53,1	99,6
Cà Mau	100,0	100,0	84,2	96,5	82,3	84,6	95,5	46,9	85,7
Kiên Giang	100,0	96,7	91,4	100,0	97,7	96,3	99,4	94,8	97,0
Long An	94,3	94,9	87,7	92,3	100,0	95,0	87,9	84,3	97,9
Tiền Giang	91,8	99,5	98,5	99,4	100,0	98,0	92,4	71,3	99,2
Nam Định	98,1	98,7	96,9	97,7	98,9	97,3	97,9	71,4	96,9
Bình Định	97,9	94,4	97,9	99,6	97,8	99,9	99,1	66,9	97,6
Quảng Nam	90,4	90,9	96,7	93,7	91,5	98,2	90,7	62,2	97,4
Ninh Bình	99,4	98,4	99,3	98,6	98,0	98,6	98,7	67,5	98,7
Lâm Đồng	93,1	84,0	88,5	95,4	94,2	97,6	90,6	71,9	94,7
Nghệ An	94,4	97,0	99,3	94,1	98,8	98,2	93,8	92,0	98,3
Tây Ninh	85,9	84,1	100,0	93,5	100,0	100,0	85,7	67,6	98,5
Hà Tĩnh	100,0	99,7	97,7	99,5	99,7	99,1	99,5	81,3	98,3
Hà Tây	99,4	99,3	100,0	99,4	99,9	100,0	99,4	86,9	99,9
Phú Thọ	97,6	99,9	96,1	97,6	98,8	100,0	97,6	75,0	98,2
Thái Nguyên	93,9	95,3	98,5	93,9	97,2	98,6	94,0	83,3	98,8
Bến Tre	100,0	98,8	92,1	87,9	96,8	99,9	90,5	80,2	100,0
Nhóm chỉ số									
phát triển con người trung bình	92,9	95,5	95,9	93,2	95,3	96,9	91,5	74,5	96,0
Bạc Liêu	90,5	100,0	96,7	93,0	90,8	97,2	92,6	62,8	96,1
Thừa Thiên - Huế	99,4	96,9	95,4	98,4	99,7	100,0	98,6	68,6	98,8
Bình Thuận	97,4	92,9	87,6	99,3	95,7	94,3	99,1	66,5	95,0
Thanh Hóa	97,1	98,0	98,7	96,9	98,3	98,6	96,5	62,2	97,9
Quảng Bình	99,0	96,5	95,4	98,8	97,8	99,2	93,2	44,0	97,5
Quảng Ngãi	82,5	93,9	98,6	94,2	99,5	98,6	88,3	80,6	96,9
Trà Vinh	78,1	93,0	100,0	78,4	87,6	91,6	71,1	64,6	89,6
An Giang	93,8	95,8	94,9	91,7	99,7	98,3	89,3	85,9	97,4
Hậu Giang			87,1			97,0			99,5
Bình Phước	83,1	90,0	92,9	97,0	89,9	95,0	92,1	40,2	93,7
Đồng Tháp	87,9	99,1	95,2	85,3	100,0	99,3	79,7	65,1	99,7
Phú Yên	97,3	91,8	98,1	96,2	92,6	96,4	96,4	86,9	96,9

Y TẾ III

Tỉnh/Thành phố	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)	Kết quả tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi (%)
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	1999	2002	2004
	BCG	BCG	BCG	Sởi	Sởi	Sởi	DPT	DPT	DPT
Bắc Giang	97,9	99,1	99,7	98,1	99,2	98,7	97,9	82,0	98,9
Sóc Trăng	100,0	100,0	95,0	90,5	90,1	93,4	87,9	41,1	91,9
Lạng Sơn	97,3	100,0	98,3	96,9	98,7	99,3	97,0	94,2	99,3
Tuyên Quang	95,8	99,2	100,0	96,2	99,8	99,5	95,1	96,0	99,7
Đắk Nông			94,7			94,1			93,9
Đắk Lắk	92,7	97,5	96,6	89,7	93,3	95,6	89,7	87,3	95,6
Hòa Bình	90,6	96,8	98,9	90,7	93,9	97,3	90,7	92,0	97,9
Quảng Trị	84,6	97,8	96,2	93,5	99,7	96,2	87,4	76,6	96,1
Ninh Thuận	100,0	100,0	99,0	98,8	97,6	98,5	98,4	64,9	98,7
Yên Bái	87,3	92,8	100,0	88,3	92,9	98,7	87,3	86,8	99,3
Bắc Kạn	92,7	87,7	92,4	92,5	88,4	95,2	92,5	80,0	88,5
Cao Bằng	92,7	83,7	85,9	92,5	89,7	94,9	89,5	88,6	91,5
Lào Cai	97,0	93,7	98,9	98,7	94,3	97,9	99,8	85,2	100,0
Sơn La	92,5	93,4	98,6	85,5	99,8	100,0	88,0	87,9	96,9
Gia Lai	94,4	97,1	95,3	88,9	93,3	91,7	89,6	73,1	85,4
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp									
Kon Tum	93,1	90,8	96,0	94,3	94,7	94,1	95,0	85,5	94,8
Hà Giang	99,2	96,8	96,6	92,7	92,3	92,8	91,1	90,1	95,8
Điện Biên	81,7	83,0	92,5	92,3	100,0	100,0	96,0	75,1	97,4
Lai Châu			95,8			91,8			93,5
Lai Châu	98,3	92,5	98,9	97,8	91,7	91,9	97,8	91,4	92,6
Toàn quốc	95,0	96,7	95,6	93,8	95,7	97,1	93,0	74,8	96,2
Đồng bằng sông Hồng	99,6	94,5	98,8			96,8	99,1	99,4	81,9
Đông Bắc	94,4	94,5	96,4			96,9	98,7	94,8	83,6
Tây Bắc		93,9	98,0			91,1	98,9		90,2
Bắc Trung Bộ	96,4	97,7	97,9			98,9	98,6	95,5	72,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	94,5	94,2	97,0			96,0	98,3	95,5	77,7
Tây Nguyên	93,7	94,4	94,4			93,4	94,5	90,0	80,6
Đông Nam Bộ	90,7	96,5	92,3			90,9	95,2	85,6	61,9
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	97,7	93,4			95,6	96,0	89,7	69,1

Chú thích

Số liệu từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế.

Y TẾ IV

Tỉnh/Thành phố	Số người mắc sốt rét	Số người mắc sốt rét	Số người mắc sốt rét	Số người mắc lao (trên	Số người mắc lao (trên	Số người mắc lao (trên	Số người nhiễm HIV	Số người nhiễm HIV	Số người nhiễm HIV
	(trên 100.000 dân)	(trên 100.000 dân)	(trên 100.000 dân)	100.000 dân)	100.000 dân)	100.000 dân)	(trên 100.000 dân)	(trên 100.000 dân)	(trên 100.000 dân)
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	251,1	122,2	87,0	115,3	114,2	120,1	24,8	82,7	125,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	108,4	63,5	45,1	123,0	125,6	126,5	36,4	175,8	270,6
Hà Nội	5,2	1,7	0,5	74,6	71,4	71,0	40,8	145,1	221,5
TP. Hồ Chí Minh	19,2	4,7	3,9	172,4	180,8	217,6	53,1	216,5	272,9
Đà Nẵng	36,5	26,2	12,0	188,4	189,9	191,9	27,6	40,5	56,0
Hải Phòng	76,1	56,9	51,5	99,9	94,8	109,8	71,0	245,8	369,0
Bình Dương	337,0	156,8	80,1	160,5	127,7	151,4	16,3	72,9	107,7
Khánh Hòa	775,4	464,9	375,0	140,7	108,0	114,7	62,5	82,3	123,7
Đồng Nai	362,8	116,0	62,4	142,3	123,7	139,2	21,6	73,4	114,3
Quảng Ninh	101,4	88,4	68,7	106,2	78,5	81,5	207,3	501,3	641,3
Hải Dương	54,0	29,2	18,3	100,7	99,3	83,4	18,9	68,0	100,1
Bắc Ninh	102,2	69,7	52,2	92,3	89,8	78,6	31,2	38,8	65,1
Vĩnh Phúc	191,8	149,9	136,1	51,2	62,8	51,4	4,3	10,1	11,7
Hưng Yên	227,7	80,7	52,3	91,7	97,6	105,5	4,7	20,5	37,4
Thái Bình	76,6	24,1	17,2	102,0	92,8	84,2	5,9	30,4	67,5
Hà Nam	298,3	103,6	109,3	110,2	120,5	107,2	3,9	22,6	54,1
Vĩnh Long	71,2	25,0	23,2	130,9	129,0	135,3	14,1	45,1	79,0
Cần Thơ	19,7	3,0	0,3	171,9	162,9	187,6	22,4	65,1	206,7
Cà Mau	2223,5	737,7	448,7	94,7	100,7	112,6	11,0	10,9	21,5
Kiên Giang	125,3	37,1	42,1	154,4	167,2	168,2	16,4	59,1	83,2
Long An	45,0	9,1	3,2	154,9	154,0	147,9	7,6	36,6	74,8
Tiền Giang	35,8	10,1	3,6	134,1	125,3	131,2	10,5	29,2	45,0
Nam Định	199,5	196,5	158,8	74,8	77,5	84,3	4,7	37,1	71,0
Bình Định	274,2	126,7	70,6	164,5	150,9	140,0	12,5	17,5	20,6
Quảng Nam	568,5	467,2	388,9			100,1	2,9	8,9	18,8
Ninh Bình	291,5	198,2	144,0	66,4	81,3	83,5	3,1	32,3	81,4
Lâm Đồng	1369,4	430,5	173,7	40,2	39,2	41,0	20,1	24,2	32,9
Nghệ An	358,7	112,8	93,3	77,3	77,9	85,5	11,1	51,9	78,9
Tây Ninh	64,6	27,1	22,3	207,8	195,7	199,0	9,6	57,4	112,0
Hà Tĩnh	618,1	389,7	251,4	103,5	133,7	128,9	2,1	11,5	19,0
Hà Tây	35,8	18,2	10,4	65,5	69,0	75,1	4,5	15,9	30,2
Phú Thọ	554,1	477,1	344,9	89,4	72,2	80,9	4,2	10,8	37,7
Thái Nguyên	228,0	158,7	98,9	85,2	84,4	90,7	19,2	70,5	120,1
Bến Tre	71,1	17,5	40,9	104,9	107,4	108,4	7,1	31,4	49,6
Nhóm chỉ số phát triển									
con người trung bình	715,5	380,0	237,6	109,5	115,8	112,3	15,0	42,4	67,2
Bạc Liêu	1494,1	362,1	225,4	88,7	124,3	104,6	9,5	27,3	35,7
Thừa Thiên - Huế	225,0	106,4	87,3	119,0	114,4	112,2	6,3	12,9	20,0
Bình Thuận	1186,2	438,7	199,4	131,4	128,0	131,3	16,6	26,9	37,3
Thanh Hóa	281,3	165,0	106,5	99,4	100,4	105,3	2,0	19,4	38,5
Quảng Bình	1181,1	673,2	514,4	134,9	115,0	100,7	1,8	3,9	5,7
Quảng Ngãi	305,6	219,9	139,4	124,9	124,2	116,2	0,8	3,6	9,8
Trà Vinh	176,9	75,6	58,5	132,8	139,9	147,4	10,4	40,9	57,9
An Giang	9,1	1,2	1,2	203,6	279,5	250,1	54,3	152,8	231,7
Hậu Giang			2,3						12,3
Bình Phước	2780,0	1258,6	718,9	114,5	108,0	101,7	31,1	32,4	52,8
Đồng Tháp	32,3	7,3	7,3	190,4	186,2	185,3	18,3	79,2	112,2
Phú Yên	451,8	380,0	149,7	101,1	107,1	99,4	6,5	9,4	13,6

Y TẾ IV

Tỉnh/Thành phố	Số người mắc sốt rét (trên 100.000 dân)	Số người mắc sốt rét (trên 100.000 dân)	Số người mắc sốt rét (trên 100.000 dân)	Số người mắc lao (trên 100.000 dân)	Số người mắc lao (trên 100.000 dân)	Số người mắc lao (trên 100.000 dân)	Số người nhiễm HIV (trên 100.000 dân)	Số người nhiễm HIV (trên 100.000 dân)	Số người nhiễm HIV (trên 100.000 dân)
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b
Bắc Giang	198,2	76,4	50,0	103,3	127,9	136,0	17,2	28,3	36,5
Sóc Trăng	244,9	98,4	68,8	153,7	148,6	135,7	5,9	55,3	98,0
Lạng Sơn	282,0	189,5	96,6	98,6	100,1	100,5	83,9	148,9	187,5
Tuyên Quang	510,7	165,3	77,0	33,6	44,2	43,7	2,1	14,2	18,5
Đắk Nông			1448,0						23,6
Đắk Lắk	2024,2	1034,9	467,3	43,1	45,5	49,7	13,9	25,2	35,3
Hòa Bình	514,9	242,7	193,8	66,6	61,3	57,7	12,9	38,3	55,1
Quảng Trị	896,4	718,0	641,9	84,5	81,6	97,7	0,7	4,0	8,0
Ninh Thuận	559,0	622,9	582,9	176,0	155,7	171,3	9,9	18,1	30,5
Yên Bái	1075,9	522,6	268,0	69,9	81,0	57,1	4,0	30,5	92,5
Bắc Kạn	1949,2	1253,2	940,8	37,8	31,1	22,7	2,2	24,1	170,8
Cao Bằng	1339,1	747,9	536,1	65,9	75,1	54,3	33,4	99,7	192,7
Lào Cai	1700,0	707,5	429,0	38,9	32,1	38,2	4,2	16,1	28,5
Sơn La	885,0	235,1	168,0	45,5	36,3	47,3	7,7	48,7	130,5
Gia Lai	1649,5	1354,3	774,4			48,6	10,0	23,1	29,3
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	2237,2	1277,7	920,8	42,6	56,0	43,2	4,6	22,0	29,1
Kon Tum	3472,6	1430,9	892,1	67,5	101,9	69,1	13,4	18,3	24,0
Hà Giang	1628,2	712,9	497,7	26,7	39,2	34,6	1,5	6,4	13,3
Điện Biên			941,7			44,2			56,5
Lai Châu	2201,1	1767,6	1834,4	45,6	48,2	29,5	3,1	39,7	29,6
Toàn quốc	447,5	232,7	156,8	111,9	113,6	115,7	22,4	74,3	110,2
Đồng bằng sông Hồng	111,2	68,7	54,9	83,1	83,9	83,0	19,8	71,6	116,8
Đồng Bắc	656,6	356,7	233,2	77,5	78,2	79,0	38,8	94,6	142,1
Tây Bắc	1106,9	647,8	514,6	40,6	34,9	44,3	7,5	42,8	81,3
Bắc Trung Bộ	446,9	244,9	182,2	97,6	99,7	102,5	4,9	24,9	41,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	417,5	288,7	200,9	134,3	128,4	124,1	17,1	25,0	37,7
Tây Nguyên	1885,8	996,6	582,0	48,8	49,8	44,7	14,4	23,9	31,5
Đông Nam Bộ	388,4	174,8	106,5	159,4	155,5	176,3	34,4	132,6	179,4
Đồng bằng sông Cửu Long	286,3	89,7	57,8	150,2	160,9	157,1	18,0	90,1	95,4

Chú thích

Số liệu từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế.

Y TẾ V

Tỉnh/Thành phố	Số bác sĩ	Số bác sĩ	Số bác sĩ	Số y sĩ	Số y sĩ	Số y sĩ	Số y tá	Số y tá	Số y tá
	(trên	(trên	(trên	(trên	(trên	(trên	(trên	(trên	(trên
	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	dân)	dân)	dân)	dân)	dân)	dân)	dân)	dân)	dân)
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	1999	2002	2004
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	40	46	50	55	54	50	50	50	52
Bà Rịa - Vũng Tàu	42	56	45	37	33	34	39	44	46
Hà Nội	55	55	52	23	22	18	59	56	56
TP. Hồ Chí Minh	70	70	75	30	25	29	94	87	84
Đà Nẵng	80	79	90	49	56	43	70	62	73
Hải Phòng	60	65	68	54	49	46	87	84	86
Bình Dương	35	43	44	57	53	46	37	33	40
Khánh Hòa	37	42	48	52	59	58	47	46	52
Đồng Nai	29	32	32	37	34	31	36	42	41
Quảng Ninh	51	61	66	58	57	49	64	74	80
Hải Dương	35	39	41	60	57	56	29	45	47
Bắc Ninh		48	48		68	70		35	46
Vinh Phúc		31	37		59	61		33	41
Hưng Yên	33	36	36	65	59	52	27	43	41
Thái Bình	52	56	71	44	46	48	31	36	35
Hà Nam	35	59	59	66	53	49	57	62	62
Vĩnh Long	27	35	39	74	63	57	25	28	31
Cần Thơ	33	36	54	65	52	52	55	44	54
Cà Mau	29	34	44	71	76	90	34	22	29
Kiên Giang	29	30	46	64	58	58	28	29	33
Long An	28	37	40	64	68	64	39	38	38
Tiền Giang	28	32	36	62	58	51	42	37	40
Nam Định	47	51	45	45	35	34	49	52	54
Bình Định	32	39	43	59	49	42	42	52	53
Quảng Nam	40	45	46	77	68	66	55	53	55
Ninh Bình	42	44	43	79	73	62	41	41	45
Lâm Đồng	41	44	46	62	51	53	62	39	43
Nghệ An	26	33	34	62	57	51	61	60	56
Tây Ninh	38	48	49	79	76	59	78	45	44
Hà Tĩnh	29	39	41	80	94	93	48	65	67
Hà Tây	30	38	49	78	71	65	30	25	25
Phú Thọ	36	43	44	102	108	89	43	42	41
Thái Nguyên	56	65	67	69	70	56	42	44	59
Bến Tre	30	35	49	64	65	57	42	44	44
Nhóm chỉ số phát triển									
con người trung bình	34	41	47	73	72	68	42	41	45
Bạc Liêu	29	49	53	75	78	75	29	26	30
Thừa Thiên - Huế	41	45	48	45	41	39	27	26	29
Bình Thuận	35	41	49	83	75	75	32	33	39
Thanh Hóa	33	40	43	86	95	87	26	28	29
Quảng Bình	20	46	51	97	66	65	48	48	64
Quảng Ngãi	29	38	42	65	58	57	50	52	52
Trà Vinh	24	32	38	62	62	52	39	35	46
An Giang	33	35	36	55	52	54	38	40	42
Hậu Giang			35			58			29
Bình Phước	24	29	41	53	51	39	33	33	39
Đồng Tháp	37	36	43	49	54	55	34	29	40
Phú Yên	39	51	50	65	55	49	43	43	45

Y TẾ V

Tỉnh/Thành phố	Số bác sĩ	Số bác sĩ	Số bác sĩ	Số y sĩ	Số y sĩ	Số y sĩ	Số y tá	Số y tá	Số y tá
	(trên 100.000 dân) 1999	(trên 100.000 dân) 2002	(trên 100.000 dân) 2004	(trên 100.000 dân) 1999	(trên 100.000 dân) 2002	(trên 100.000 dân) 2004	(trên 100.000 dân) 1999	(trên 100.000 dân) 2002	(trên 100.000 dân) 2004
Bắc Giang	33	40	60	78	84	81	33	35	38
Sóc Trăng	23	30	32	53	48	46	32	33	35
Lạng Sơn	52	56	84	103	107	90	59	56	47
Tuyên Quang	40	53	52	110	100	92	23	32	34
Đắk Nông			51			34			68
Đắk Lắk	37	37	43	43	41	39	28	29	35
Hòa Bình	40	42	44	135	131	128	86	57	45
Quảng Trị	45	52	54	60	61	62	52	52	62
Ninh Thuận	32	42	45	83	78	72	50	37	35
Yên Bái	51	58	61	97	103	110	69	70	70
Bắc Kạn	53	77	86	146	112	108	67	74	102
Cao Bằng	58	65	73	116	123	124	73	74	84
Lào Cai	42	46	52	80	77	72	104	98	98
Sơn La	27	42	37	93	90	86	68	63	64
Gia Lai	25	32	45	50	43	43	71	65	67
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	32	46	43	106	109	113	73	66	68
Kon Tum	43	54	51	69	64	69	99	101	101
Hà Giang	25	41	46	115	126	124	58	47	37
Điện Biên			45			113			61
Lai Châu	34	45	25	118	116	139	73	67	103
Toàn quốc	38	45	49	62	61	58	48	48	50
Đồng bằng sông Hồng	39	48	51	47	50	47	40	47	49
Đồng Bắc	44	52	61	91	93	85	53	54	57
Tây Bắc	33	43	39	114	110	111	76	62	62
Bắc Trung Bộ	31	39	42	73	74	69	42	45	46
Duyên hải Nam Trung Bộ	40	46	50	62	57	53	50	51	54
Tây Nguyên	36	39	46	51	46	45	52	46	52
Đông Nam Bộ	49	53	56	46	41	39	65	60	59
Đồng bằng sông Cửu Long	30	35	41	62	60	58	37	35	38

Chú thích

Chỉ tính đối với đối tượng thuộc sở y tế phân theo tỉnh/thành phố, chưa kể cơ sở tư nhân; Số liệu từ Niên giám thống kê y tế của Bộ Y tế.

GIÁO DỤC

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi
	người trường thành biết chữ (%)	người trường thành biết chữ (%)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp I (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp I (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp I (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp II (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp II (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp II (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp III (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp III (%)	học đúng tuổi của học sinh cấp III (%)
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b
Nhóm chỉ số												
phát triển con người cao	92,7	94,0	94,4	85,5	95,6	94,6	68,2	82,3	84,2	34,7	37,3	43,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,6	94,0	94,4	80,3	102,1	98,1	67,9	78,1	79,0	41,0	33,6	44,4
Hà Nội	96,9	97,6	97,9	95,8	95,4	96,7	83,7	86,7	95,1	60,0	55,8	62,7
TP. Hồ Chí Minh	94,0	92,7	93,2	85,9	99,6	103,0	76,2	83,3	86,1	43,3	42,3	51,6
Đà Nẵng	94,7	95,7	96,0	87,6	100,1	95,1	68,4	93,1	92,2	34,2	54,8	62,5
Hải Phòng	95,4	96,4	96,7	93,3	91,9	91,6	80,2	88,8	89,1	49,4	44,9	38,9
Bình Dương	92,4	93,7	94,1	80,8	100,3	98,5	50,5	76,1	75,8	32,9	22,4	41,1
Khánh Hòa	91,4	92,6	93,0	84,6	90,9	94,2	68,6	82,8	77,3	34,9	29,3	36,7
Đồng Nai	92,5	93,8	94,1	79,8	98,4	89,7	64,4	82,1	86,4	37,6	38,0	36,7
Quảng Ninh	92,8	93,7	94,0	87,7	99,6	99,1	73,2	81,0	79,7	36,3	42,2	35,3
Hải Dương	94,8	95,9	96,3	94,5	90,0	92,0	78,2	93,7	89,9	44,3	43,1	47,3
Bắc Ninh	94,0	95,1	95,6	90,8	92,9	92,6	83,6	90,4	92,0	42,7	47,8	59,9
Vĩnh Phúc	94,0	95,4	95,8	94,6	94,9	92,1	79,2	84,9	86,7	37,9	41,3	51,4
Hưng Yên	93,5	95,0	95,5	90,9	87,9	89,3	78,0	94,1	93,5	37,8	43,6	56,0
Thái Bình	94,6	95,4	95,9	91,6	89,1	89,0	75,7	92,9	92,8	41,7	45,6	55,9
Hà Nam	93,4	95,1	95,6	91,8	93,0	92,5	77,6	89,3	93,1	36,0	40,4	45,6
Vĩnh Long	90,1	91,7	92,2	75,6	95,7	101,9	54,7	78,9	85,9	26,6	35,7	43,6
Cần Thơ	87,9	89,2	89,3	70,8	93,9	94,2	47,4	59,7	59,2	18,2	14,3	25,6
Cà Mau	92,9	92,9	92,9	73,0	94,8	97,2	61,4	50,5	56,1	13,7	11,6	13,0
Kiên Giang	88,4	89,9	90,3	67,1	93,4	98,8	41,0	51,3	62,9	13,2	15,3	22,5
Long An	90,9	92,2	92,5	77,8	94,9	97,5	59,3	72,8	77,8	22,9	21,0	37,0
Tiền Giang	90,8	92,3	92,7	80,5	97,7	102,0	63,5	75,9	81,2	27,7	26,4	37,1
Nam Định	94,3	95,9	96,3	95,0	95,5	92,4	82,9	88,6	93,4	33,5	39,9	43,9
Bình Định	92,2	93,8	94,4	84,6	92,4	90,7	62,1	88,0	82,7	36,2	35,8	49,8
Quảng Nam	90,1	92,0	92,7	85,3	91,8	90,6	70,9	92,1	87,6	36,2	49,4	30,7
Ninh Bình	93,4	95,1	95,6	89,2	94,7	91,4	66,9	88,1	93,0	35,4	34,6	48,2
Lâm Đồng	91,1	94,8	95,1	82,9	100,8	84,1	65,5	83,2	88,8	34,1	30,6	36,2
Nghệ An	92,8	94,6	95,0	90,8	102,4	96,9	69,9	97,7	99,4	38,6	49,9	46,1
Tây Ninh	90,1	91,6	92,1	80,3	97,3	100,6	66,4	60,7	71,1	21,5	24,7	27,2
Hà Tĩnh	94,1	95,8	96,3	85,1	105,4	98,9	51,1	97,2	100,9	30,6	51,0	63,5
Hà Tây	92,2	94,4	95,0	90,2	92,3	87,7	73,1	83,5	83,6	46,2	53,5	55,6
Phú Thọ	95,0	95,9	96,2	92,1	95,6	93,3	71,1	86,1	90,2	38,6	42,2	53,1
Thái Nguyên	95,4	96,4	96,8	94,8	91,6	90,6	76,4	87,8	77,0	35,5	33,9	32,4
Bến Tre	89,7	91,1	91,5	76,4	99,9	100,9	62,8	76,5	79,8	26,8	35,0	48,0
Nhóm chỉ số phát triển												
con người trung bình	85,1	87,2	88,0	76,3	95,1	93,4	52,6	69,9	71,7	23,7	27,8	33,8
Bạc Liêu	86,0	87,6	87,9	70,4	107,5	101,0	38,3	54,0	52,4	13,7	14,1	13,9
Thừa Thiên - Huế	85,6	88,7	89,5	93,3	100,1	100,2	66,9	79,3	86,5	30,6	37,8	44,2
Bình Thuận	89,7	91,3	91,8	73,0	98,0	98,7	54,5	70,0	75,1	26,5	26,3	40,2
Thanh Hóa	91,2	93,4	94,0	92,8	98,8	96,9	65,9	87,8	92,9	34,7	38,5	43,6
Quảng Bình	92,7	94,0	94,5	83,0	100,4	96,5	51,3	82,2	95,1	21,6	35,8	49,7
Quảng Ngãi	86,2	88,5	89,2	83,8	94,7	93,1	54,0	86,9	81,9	40,2	40,9	44,0
Trà Vinh	82,5	85,0	85,5	71,3	87,9	95,1	46,0	60,6	70,5	10,3	16,8	30,5
An Giang	85,4	86,6	86,9	65,5	92,0	100,0	44,1	54,5	61,1	16,7	17,7	26,8
Hậu Giang			89,2			101,0			62,9			23,2
Bình Phước	88,2	89,8	90,2	76,6	103,2	92,9	52,5	68,3	68,4	30,5	27,2	33,9
Đồng Tháp	85,7	87,2	87,5	72,8	98,6	82,6	45,8	64,1	47,8	18,3	20,2	24,8
Phú Yên	89,8	91,6	92,2	82,2	92,1	85,5	60,9	85,7	84,7	28,0	38,6	33,3

GIÁO DỤC

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi	Tỷ lệ đi
	người	người		học	học	học	học	học	học	học	học	học
	trường	trường	người	đúng	đúng	đúng	đúng	đúng	đúng	đúng	đúng	đúng
	thành	thành	lớn biết	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của	tuổi của
	biết chữ	biết chữ	chữ (%)	học	học	học	học	học	học	học	học	học
	(%)	(%)		sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp	sinh cấp
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	I (%)	I (%)	I (%)	II (%)	II (%)	II (%)	III (%)	III (%)	III (%)
	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b									
Bắc Giang	93,5	94,8	95,3	87,0	91,6	92,5	74,0	92,0	91,0	30,2	34,9	43,5
Sóc Trăng	86,7	88,0	88,3	60,7	93,7	102,4	37,2	48,8	51,2	11,5	11,1	21,9
Lạng Sơn	89,4	92,0	92,5	80,9	94,5	89,4	54,5	72,8	72,6	15,8	22,5	28,8
Tuyên Quang	87,2	89,1	89,6	81,1	95,7	90,8	53,8	88,3	94,0	22,1	38,4	64,4
Đắk Nông			93,8									
Đắk Lắk	92,2	93,6	93,8	79,9	100,1	97,7	63,4	72,1	76,8	27,8	27,0	38,4
Hòa Bình	92,0	93,9	94,4	86,1	95,1	87,1	69,7	76,3	86,6	33,5	32,8	29,7
Quảng Trị	86,5	89,4	90,3	70,0	99,4	93,7	50,9	84,1	88,4	30,6	49,3	47,8
Ninh Thuận	81,2	82,7	83,1	70,2	91,3	95,0	50,4	62,1	66,8	25,2	20,2	31,8
Yên Bái	84,8	86,6	87,1	80,2	80,1	89,3	58,6	73,2	76,1	28,4	31,1	35,9
Bắc Kạn	85,5	87,7	88,3	63,4	82,0	77,2	35,3	55,1	49,3	32,4	31,5	30,7
Cao Bằng	76,6	80,1	80,9	66,8	91,3	86,0	45,1	60,8	63,3	12,7	22,0	31,0
Lào Cai	69,3	71,9	72,5	65,6	93,6	82,0	33,1	57,4	46,8	14,1	15,9	13,6
Sơn La	69,5	72,3	72,9	69,9	92,9	100,5	43,1	45,5	56,3	13,2	17,3	17,1
Gia Lai	69,3	74,1	75,1	81,3	103,8	101,6	66,5	66,1	65,5	23,9	26,2	34,6
Nhóm chỉ số												
phát triển con người thấp	64,2	68,5	65,9	65,4	101,7	97,9	39,4	53,7	58,8	13,0	15,2	19,3
Kon Tum	73,2	77,3	78,1	75,1	119,5	101,0	59,2	80,7	96,2	18,7	21,0	28,9
Hà Giang	68,1	73,2	74,4	57,9	94,5	94,9	33,2	41,9	34,1	9,5	11,5	12,2
Điện Biên			55,5									
Lai Châu	51,3	55,0	55,5	63,2	91,0	97,9	25,8	38,6	46,0	10,9	13,0	16,8
Toàn quốc	90,3	91,7	92,2	93,8	96,1	93,6	67,9	78,3	80,0	32,1	33,8	40,0
Đồng bằng sông Hồng	94,5	95,8	96,2	94,6	92,6	91,6	80,5	88,8	90,8	45,1	45,8	51,2
Đông Bắc	89,3	89,9	90,4	75,9	92,6	90,9	60,6	77,1	75,4	30,7	32,1	37,4
Tây Bắc	73,3	75,6	76,0	67,3	93,0	62,2	47,5	53,4	48,3	19,5	21,6	16,2
Bắc Trung Bộ	91,3	93,4	93,9	86,2	101,0	97,3	63,5	90,4	95,0	33,7	43,7	47,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	90,6	92,2	92,8	83,6	93,1	91,4	64,0	88,0	83,9	30,7	40,8	41,6
Tây Nguyên	83,0	87,6	88,2	80,7	102,6	95,8	60,8	73,8	78,4	25,6	27,2	36,3
Đông Nam Bộ	92,1	93,2	93,6	83,4	99,0	98,0	67,0	76,4	79,9	35,6	34,3	41,9
Đồng bằng sông Cửu Long	88,1	89,4	89,8	70,4	95,4	97,7	49,0	61,6	64,8	19,1	19,7	28,4

Chú thích

(a) Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ được tổng hợp từ số liệu Tổng điều tra dân số 1999 cho từng tuổi đơn. Sau đó dùng cách trượt tỷ lệ đã tính được đối với từng độ tuổi để tính cho các năm sau đó.

(b) Tỷ lệ phần trăm số trẻ em chính thức trong độ tuổi đến trường (được quy định trong hệ thống giáo dục) tham gia đi học so với số trẻ em chính thức trong độ tuổi đến trường của toàn bộ dân số; Số liệu thống kê xã hội những năm đầu thế kỷ XXI - Hệ thống báo cáo định kỳ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KINH TẾ I

Tỉnh/Thành phố

Nhóm chỉ số	GDP theo giá thực tế (triệu VND)			Tỷ lệ trong GDP cả nước (%)			GDP bình quân đầu người (USD)		
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^c	2002 ^c	2004 ^c
phát triển con người cao	274798598	399153419	578751325	78,0	79,3	79,8	402	511	710
Bà Rịa - Vũng Tàu	26024775	49448853	92135102	7,4	9,8	12,7	2344	3783	6516
Hà Nội	27038813	41943834	59209967	7,7	8,3	8,2	725	937	1220
TP. Hồ Chí Minh	70208000	96402716	137086684	19,9	19,1	18,9	1000	1152	1520
Đà Nẵng	4273542	6652260	9465055	1,2	1,3	1,3	447	602	786
Hải Phòng	9169200	12983800	18423132	2,6	2,6	2,5	393	492	661
Bình Dương	5238692	8229692	12602081	1,5	1,6	1,7	524	684	903
Khánh Hòa	5433239	8391193	11460703	1,5	1,7	1,6	378	509	655
Đồng Nai	12234585	17398547	25734569	3,5	3,5	3,5	441	544	753
Quảng Ninh	4659230	7475557	10673769	1,3	1,5	1,5	333	471	635
Hải Dương	5979000	8157000	11562929	1,7	1,6	1,6	260	317	433
Bắc Ninh	2836094	4653289	6876698	0,8	0,9	0,9	216	314	442
Vĩnh Phúc	3194544	5249487	7839377	0,9	1,0	1,1	210	305	431
Hưng Yên	3631911	5055503	7012494	1,0	1,0	1,0	244	301	398
Thái Bình	5516000	6633839	8979613	1,6	1,3	1,2	221	238	309
Hà Nam	2128907	2814220	3711732	0,6	0,6	0,5	192	229	288
Vĩnh Long	4279420	5153078	6748496	1,2	1,0	0,9	304	327	410
Cần Thơ	8114285	11438244	11744924	2,3	2,3	1,6	322	401	664
Cà Mau	5107021	7631719	9980057	1,4	1,5	1,4	327	425	528
Kiên Giang	6995353	9661667	13191764	2,0	1,9	1,8	335	404	514
Long An	5776269	7293213	9578898	1,6	1,4	1,3	317	350	434
Tiền Giang	6595271	8259197	11047267	1,9	1,6	1,5	295	328	417
Nam Định	5172704	6665383	8761810	1,5	1,3	1,2	196	226	286
Bình Định	4181271	5823310	8169843	1,2	1,2	1,1	205	252	336
Quảng Nam	3788819	5242401	7096770	1,1	1,0	1,0	198	242	310
Ninh Bình	1891660	2645658	3812107	0,5	0,5	0,5	153	194	266
Lâm Đồng	3133900	3659842	5527055	0,9	0,7	0,8	225	225	308
Nghệ An	7561138	10556209	14583851	2,1	2,1	2,0	190	234	308
Tây Ninh	3740501	5190805	7942739	1,1	1,0	1,1	277	339	490
Hà Tĩnh	3119517	4114254	5190971	0,9	0,8	0,7	176	207	256
Hà Tây	6755000	9453200	12570016	1,9	1,9	1,7	204	252	319
Phú Thọ	3405345	4617033	5877786	1,0	0,9	0,8	194	232	284
Thái Nguyên	2471554	3809268	5480791	0,7	0,8	0,8	169	233	318
Bến Tre	5143038	6449148	8672275	1,5	1,3	1,2	284	320	410
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	74661600	100048062	140972957	21,2	19,9	19,4	207	243	314
Bạc Liêu	2745255	4690090	6718231	0,8	0,9	0,9	268	400	543
Thừa Thiên - Huế	3043301	4439587	5854373	0,9	0,9	0,8	209	266	332
Bình Thuận	2723447	3973407	6147026	0,8	0,8	0,8	187	237	344
Thanh Hóa	9229800	11944300	16087401	2,6	2,4	2,2	191	221	280
Quảng Bình	1955601	2785388	3810633	0,6	0,6	0,5	176	221	291
Quảng Ngãi	2920179	3953948	5273409	0,8	0,8	0,7	176	212	266
Trà Vinh	4078374	5146364	6718817	1,2	1,0	0,9	302	336	420
An Giang	9247542	11750511	15815726	2,6	2,3	2,2	324	362	463
Hậu Giang			4678237			0,6			381
Bình Phước	1595449	2211733	3588099	0,5	0,4	0,5	175	201	290
Đồng Tháp	5153999	6272282	8330538	1,5	1,2	1,1	236	256	323
Phú Yên	2255358	3110314	4404371	0,6	0,6	0,6	205	247	330

KINH TẾ I

Tỉnh/Thành phố	GDP theo giá thực tế (triệu VNĐ)			Tỷ lệ trong GDP cả nước (%)			GDP bình quân đầu người (USD)		
	1999 ^a	2002 ^a	2004 ^a	1999 ^b	2002 ^b	2004 ^b	1999 ^c	2002 ^c	2004 ^c
Bắc Giang	3296448	4358716	6111252	0,9	0,9	0,8	158	186	248
Sóc Trăng	4840833	6600024	7896637	1,4	1,3	1,1	296	351	399
Lạng Sơn	2008676	2742948	3759448	0,6	0,5	0,5	205	250	327
Tuyên Quang	1519934	2114454	2900219	0,4	0,4	0,4	161	197	257
Đắk Nông			1771616			0,2			292
Đắk Lắk	4667825	5931454	6765462	1,3	1,2	0,9	188	200	255
Hòa Bình	1665039	2089194	3004016	0,5	0,4	0,4	158	175	238
Quảng Trị	1516155	2021966	2727305	0,4	0,4	0,4	190	222	281
Ninh Thuận	1439622	1861560	2335726	0,4	0,4	0,3	204	225	268
Yên Bái	1503904	2089332	2687992	0,4	0,4	0,4	159	193	236
Bắc Kạn	447225	652225	901840	0,1	0,1	0,1	117	149	194
Cao Bằng	1231555	1697260	2156639	0,3	0,3	0,3	180	220	270
Lào Cai	1260920	1650845	2442480	0,4	0,3	0,3	152	172	274
Sơn La	1616022	2510672	3414561	0,5	0,5	0,5	131	175	223
Gia Lai	2699137	3449488	4670903	0,8	0,7	0,6	200	212	271
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	2773851	4221665	5866545	0,8	0,8	0,8	132	172	210
Kon Tum	750750	1111022	1527060	0,2	0,2	0,2	171	214	265
Hà Giang	921174	1363827	1808802	0,3	0,3	0,2	110	140	174
Điện Biên			1712572			0,2			247
Lai Châu	1101927	1746816	818111	0,3	0,3	0,1	134	182	169
Toàn quốc	352234049	503423146	725590827	100,0	100,0	100,0	331	414	562
Đồng bằng sông Hồng	73313833	106255213	148759875	20,8	21,1	20,5	312	399	530
Đông Bắc	22725965	32571465	44801018	6,5	6,5	6,2	185	234	308
Tây Bắc	4382988	6346682	8949260	1,2	1,3	1,2	141	177	225
Bắc Trung Bộ	26425512	35861704	48254534	7,5	7,1	6,7	189	228	292
Duyên hải Nam Trung Bộ	22852408	33173426	45870151	6,5	6,6	6,3	251	320	417
Tây Nguyên	11251612	14151806	20262096	3,2	2,8	2,8	199	210	275
Đông Nam Bộ	123205071	184717313	287572026	35,0	36,7	39,6	754	962	1385
Đồng bằng sông Cửu Long	68076660	90345537	121121866	19,3	17,9	16,7	303	354	451

Chú thích

(a) GDP Bà Rịa - Vũng Tàu không tách dầu khí; GDP vùng và toàn quốc là số liệu tổng đơn giản các tỉnh trong vùng và toàn quốc; Riêng số liệu GDP toàn quốc năm 2002 và 2004 là số liệu chính thức; Số liệu GDP tổng hợp của TCTK.

(b) Tính theo GDP giá thực tế năm 1994; Số liệu GDP tổng hợp của TCTK.

(c) GDP giá thực tế quy đổi theo tỷ giá (13.945 đồng/USD năm 1999, 15267 đồng/USD năm 2002 và 15.742 đồng/USD năm 2004) bình quân đầu người.

KINH TẾ II

Tỉnh/Thành phố	Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người (tính theo USD) (%) 2002 ^a	Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người (tính theo USD) (%) 2004 ^a	Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%) 1999 ^b	Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%) 2002 ^b	Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%) 2004 ^b	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 1999 ^c	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 2002 ^c	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 2004 ^c
Nhóm chỉ số phát triển con người cao								
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,0	126,2	105,7	102,5	110,5	44,9	43,5	27,2
Hà Nội	110,4	115,9	103,9	105,5	106,3	41,4	55,3	48,2
TP. Hồ Chí Minh	108,2	115,3	103,9	104,2	109,2	28,2	28,5	31,4
Đà Nẵng	111,8	117,2	102,1	102,1	108,7	51,5	47,4	60,1
Hải Phòng	108,4	115,3	103,7	103,3	112,9	50,3	55,4	55,8
Bình Dương	111,6	119,5	104,5	103,9	107,7	57,7	70,5	49,5
Khánh Hòa	110,2	114,5	106,4	102,5	105,6	35,0	34,6	30,9
Đồng Nai	109,1	122,9	101,2	105,4	110,4	49,5	39,5	43,1
Quảng Ninh	112,8	117,2	101,5	105,8	108,6	42,2	34,5	30,7
Hải Dương	116,9	115,8	97,8	103,2	110,7	30,5	28,8	37,7
Bắc Ninh	111,8	119,6	101,6	105,9	109,6	38,8	34,4	47,8
Vĩnh Phúc	113,7	117,7	103,3	104,7	109,4	42,9	37,3	51,4
Hưng Yên	107,6	120,7	100,9	102,9	110,2	45,6	50,7	57,1
Thái Bình	105,3	122,5	99,0	102,5	108,5	30,9	30,4	28,5
Hà Nam	105,4	115,9	102,1	105,2	109,2	43,8	37,5	35,0
Vĩnh Long	107,5	117,3	104,4	105,0	106,0	33,6	35,5	35,9
Cần Thơ	119,2	139,5	104,6	107,7	108,2	30,4	33,7	28,6
Cà Mau	110,3	112,4	110,7	106,8	106,7	36,0	32,1	29,7
Kiên Giang	116,7	118,1	100,6	104,4	110,0	31,7	31,0	34,7
Long An	105,9	114,4	103,6	109,4	109,3	28,6	39,4	43,5
Tiền Giang	108,4	114,5	105,0	104,2	107,9	29,9	35,9	32,5
Nam Định	107,4	113,7	103,5	103,1	108,3	37,1	30,8	26,2
Bình Định	113,3	122,4	103,3	105,0	108,8	39,5	42,7	38,6
Quảng Nam	107,3	115,7	105,7	102,4	105,0	38,3	37,8	41,7
Ninh Bình	108,7	125,7	102,2	103,5	107,5	45,3	71,4	53,7
Lâm Đồng	113,5	123,9	105,8	104,5	108,4	38,8	38,9	40,9
Nghệ An	114,5	118,5	102,0	102,4	107,5	26,3	41,4	46,5
Tây Ninh	111,3	124,0	104,9	102,8	106,0	32,1	44,5	37,3
Hà Tĩnh	108,2	111,4	103,4	107,2	110,9	31,9	30,4	27,4
Hà Tây	108,0	115,1	104,3	104,0	108,2	36,4	29,5	31,9
Phú Thọ	106,0	110,8	101,0	104,6	110,3	56,7	68,2	62,6
Thái Nguyên	108,5	121,5	99,3	105,4	109,3	35,6	33,0	36,4
Bến Tre	105,8	118,2	102,2	109,1	107,8	30,0	29,6	41,1
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình								
Bạc Liêu	118,4	115,2	103,8	104,6	109,0	38,2	34,0	30,6
Thừa Thiên - Huế	107,9	114,2	105,8	101,1	107,7	54,4	51,4	52,7
Bình Thuận	110,7	127,7	103,9	103,6	106,3	45,9	59,7	57,9
Thanh Hóa	107,5	116,6	103,5	101,4	107,4	38,4	33,9	32,5
Quảng Bình	108,4	116,7	101,6	103,8	110,8	44,0	63,5	54,5
Quảng Ngãi	111,5	116,9	102,4	103,3	109,1	59,3	60,6	60,5
Trà Vinh	109,0	115,9	104,0	103,3	106,8	26,7	29,4	29,1
An Giang	111,6	116,5	104,0	104,4	107,4	29,4	28,1	25,6
Hậu Giang								39,2
Bình Phước	117,3	120,5	105,4	102,7	106,9	40,7	41,9	32,0
Đồng Tháp	110,3	116,4	99,4	103,4	106,2	30,2	28,0	25,2
Phú Yên	111,7	121,5	102,1	102,9	110,7	53,1	48,4	50,4

KINH TẾ II

Tỉnh/Thành phố	Tốc độ tăng	Tốc độ tăng	Chỉ số giá	Chỉ số giá	Chỉ số giá	Tỷ lệ tổng	Tỷ lệ tổng	Tỷ lệ tổng
	GDP bình quân đầu người tính theo USD (%) 2002 ^a	GDP bình quân đầu người tính theo USD (%) 2004 ^a	tiêu dùng so với năm trước (%) 1999 ^b	tiêu dùng so với năm trước (%) 2002 ^b	tiêu dùng so với năm trước (%) 2004 ^b	vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 1999 ^c	vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 2002 ^c	vốn đầu tư thực hiện trên GDP (%) 2004 ^c
Bắc Giang	106,8	119,0	103,2	107,0	110,4	30,2	32,2	27,5
Sóc Trăng	115,9	102,9	103,0	105,2	106,9	35,1	30,9	33,0
Lạng Sơn	107,2	119,2	101,3	107,0	109,5	53,9	54,8	51,8
Tuyên Quang	110,3	114,6	102,9	109,7	113,2	33,5	51,1	52,6
Đắk Nông								61,1
Đắk Lắk	105,1	114,2	104,0	102,7	102,1	42,3	40,2	29,7
Hòa Bình	106,4	125,3	100,8	104,9	109,3	30,4	34,6	53,9
Quảng Trị	110,0	114,5	105,8	101,9	108,3	40,2	43,2	59,4
Ninh Thuận	103,2	109,9	105,7	102,7	108,4	31,6	44,0	54,2
Yên Bái	109,7	112,3	101,1	103,6	107,4	32,9	42,6	49,9
Bắc Kạn	111,5	114,5	100,7	103,2	108,2	50,1	61,1	55,9
Cao Bằng	108,8	111,0	102,6	102,3	112,5	35,5	34,4	48,8
Lào Cai	109,1	108,8	101,1	102,6	109,0	41,6	61,8	69,6
Sơn La	114,4	116,0	101,1	102,0	107,0	48,3	53,3	60,8
Gia Lai	111,1	112,3	106,4	103,6	105,8	52,4	56,1	56,8
Nhóm chỉ số								
phát triển con người thấp	107,8	118,5	109,6	104,7	107,8	52,1	61,7	56,9
Kon Tum	109,3	114,7	106,5	103,5	108,1	39,5	65,7	55,0
Hà Giang	107,9	110,1	108,3	104,7	105,9	52,8	56,8	53,1
Điện Biên								61,1
Lai Châu	106,7	100,6	114,1	105,9	109,4	60,1	63,1	59,9
Toàn quốc	109,2	118,1	104,4	103,9	107,700	37,2	39,6	37,9
Đồng bằng sông Hồng	110,4	117,2				40,4	45,8	44,8
Đông Bắc	109,0	115,6				41,9	44,9	43,9
Tây Bắc	109,5	122,3				44,5	49,8	58,4
Bắc Trung Bộ	109,8	116,2				36,5	40,7	41,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	110,8	117,7				44,3	43,5	45,3
Tây Nguyên	108,9	117,6				43,6	45,7	43,6
Đông Nam Bộ	106,7	120,0				35,8	36,9	32,8
Đồng bằng sông Cửu Long	111,9	114,9				31,2	32,2	32,4

Chú thích

(a) Tính theo phương pháp: $rt = GDP_t / GDP_{(t-1)} * 100$ với GDP bình quân đầu người tính theo USD; Số liệu GDP, giá thực tế quy đổi theo tỷ giá (13.945 đồng/USD năm 1999, 15.267 đồng/USD năm 2002 và 15.742 đồng/USD năm 2004) bình quân đầu người; Số liệu GDP tổng hợp của TCTK.

(b) Số liệu tổng hợp của TCTK.

(c) Vốn đầu tư thực hiện bao gồm cả vốn trong nước và vốn nước ngoài; Số liệu tổng hợp của TCTK.

KINH TẾ III

Tỉnh/Thành phố	Cơ cấu các ngành trong GDP (%)					Cơ cấu các ngành trong GDP (%)				
	1999 Nông nghiệp		2002 Nông nghiệp		2004 Nông nghiệp		2004 Công nghiệp		2002 Công nghiệp	
	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp
Nhóm chỉ số										
phát triển con người cao	23,34	19,60	16,42	38,12	43,17	48,32	38,55	37,24	35,25	
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,80	2,91	2,10	81,00	86,16	90,77	15,20	10,93	7,13	
Hà Nội	3,65	2,52	1,88	37,86	37,80	40,56	58,49	59,68	57,56	
TP. Hồ Chí Minh	2,19	1,69	1,40	44,37	46,74	48,88	53,44	51,57	49,72	
Đà Nẵng	8,24	6,72	6,02	39,65	43,52	48,53	52,11	49,75	45,45	
Hải Phòng	18,65	16,67	14,03	32,09	38,14	36,16	49,25	45,19	49,80	
Bình Dương	18,90	13,48	10,02	55,29	60,52	63,60	25,81	26,00	26,38	
Khánh Hòa	30,05	21,91	19,22	34,78	38,56	40,65	35,17	39,53	40,13	
Đồng Nai	24,12	19,29	16,52	50,34	55,09	56,30	25,54	25,62	27,19	
Quảng Ninh	8,90	8,68	7,31	48,36	45,82	57,66	42,74	45,50	35,03	
Hải Dương	36,80	31,96	28,28	35,01	39,57	42,40	28,20	28,47	29,32	
Bắc Ninh	41,92	32,30	28,22	30,69	40,08	44,69	27,39	27,62	27,09	
Vĩnh Phúc	36,48	28,61	23,88	29,78	42,61	49,13	33,74	28,78	26,99	
Hưng Yên	45,16	37,20	31,92	25,94	31,60	36,95	28,90	31,20	31,13	
Thái Bình	56,42	52,87	45,57	12,06	17,41	21,22	31,53	29,72	33,22	
Hà Nam	43,65	35,93	31,47	25,69	32,48	37,11	30,66	31,59	31,42	
Vĩnh Long	63,18	57,19	55,16	10,31	12,68	14,22	26,52	30,13	30,62	
Cần Thơ	31,48	32,55	20,76	30,31	30,11	38,41	38,21	37,34	40,82	
Cà Mau	59,74	57,70	54,53	20,46	21,23	23,31	19,81	21,07	22,17	
Kiên Giang	49,99	50,37	45,95	26,02	27,00	26,52	23,99	22,63	27,53	
Long An	52,72	47,98	43,14	19,11	21,96	27,20	28,17	30,06	29,66	
Tiền Giang	59,71	53,56	50,41	12,99	18,47	20,92	27,30	27,97	28,66	
Nam Định	42,66	38,24	35,66	20,24	23,37	27,25	37,09	38,39	37,09	
Bình Định	45,18	41,52	38,45	19,38	24,02	26,79	35,45	34,46	34,76	
Quảng Nam	42,85	38,17	33,27	24,52	28,38	32,11	32,63	33,45	34,63	
Ninh Bình	51,41	46,94	36,78	20,99	24,54	30,04	27,60	28,53	33,18	
Lâm Đồng	57,21	47,99	50,92	17,49	18,37	17,03	25,29	33,64	32,05	
Nghệ An	45,37	41,01	36,92	16,04	23,35	28,73	38,59	35,64	34,36	
Tây Ninh	45,13	43,49	39,99	19,28	22,26	25,55	35,59	34,26	34,45	
Hà Tĩnh	52,36	49,10	47,02	13,39	15,46	19,84	34,25	35,43	33,14	
Hà Tây	41,57	35,90	33,19	29,52	34,59	37,21	28,91	29,51	29,60	
Phú Thọ	30,69	29,08	28,92	35,82	38,08	37,41	33,49	32,84	33,67	
Thái Nguyên	38,12	30,99	26,87	30,37	34,59	38,50	31,51	34,42	34,64	
Bến Tre	68,25	64,63	60,84	11,65	13,71	15,70	20,09	21,66	23,46	
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	52,41	47,06	44,09	15,88	19,75	22,46	31,72	33,19	33,45	
Bạc Liêu	62,82	59,63	58,71	16,66	20,60	22,06	20,52	19,77	19,23	
Thừa Thiên - Huế	22,01	22,93	22,46	30,52	32,99	34,07	47,47	44,08	43,48	
Bình Thuận	43,68	39,22	34,17	21,92	24,22	27,80	34,40	36,56	38,04	
Thanh Hóa	42,91	36,76	33,62	22,66	29,76	33,28	34,43	33,48	33,10	
Quảng Bình	40,70	34,57	32,47	22,96	27,46	29,92	36,34	37,97	37,61	
Quảng Ngãi	43,25	38,66	36,24	20,17	23,43	26,10	36,58	37,91	37,65	
Trà Vinh	70,82	61,93	64,44	5,85	13,54	13,61	23,32	24,53	21,94	
An Giang	46,44	39,96	38,71	10,47	12,32	12,08	43,09	47,72	49,21	
Hậu Giang			45,59			28,71			25,70	
Bình Phước	65,40	58,03	56,83	7,85	11,30	15,06	26,75	30,67	28,11	
Đồng Tháp	65,21	58,92	58,26	11,39	14,64	14,87	23,41	26,44	26,87	
Phú Yên	45,95	39,80	36,79	20,69	24,77	29,53	33,36	35,44	33,67	

KINH TẾ III

Tỉnh/Thành phố	Cơ cấu các ngành trong GDP (%)					Cơ cấu các ngành trong GDP (%)		Cơ cấu các ngành trong GDP (%)	
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	1999	2002	2004
	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Dịch vụ	Dịch vụ
Bắc Giang	50,75	47,96	41,87	14,02	16,23	22,29	35,24	35,81	35,84
Sóc Trăng	64,35	60,89	54,70	15,24	20,20	23,01	20,41	18,91	22,29
Lạng Sơn	53,15	47,06	43,62	12,12	16,11	18,11	34,72	36,83	38,27
Tuyên Quang	53,36	44,67	37,95	16,58	22,62	27,28	30,06	32,70	34,77
Đắk Nông			62,86			11,38			25,76
Đắk Lắk	64,10	61,41	56,53	12,09	13,49	16,99	23,81	25,11	26,48
Hòa Bình	47,93	50,59	45,88	16,88	18,92	23,99	35,19	30,49	30,13
Quảng Trị	47,99	42,34	37,58	11,85	19,53	23,27	40,16	38,13	39,16
Ninh Thuận	53,37	49,32	44,39	12,53	15,11	19,00	34,10	35,57	36,61
Yên Bái	48,72	42,16	39,98	20,67	25,48	27,02	30,61	32,36	33,01
Bắc Kạn	60,16	52,19	45,66	9,91	16,29	19,87	29,94	31,53	34,46
Cao Bằng	56,78	41,11	38,87	13,19	17,06	20,76	30,03	41,82	40,37
Lào Cai	50,35	41,41	35,89	17,89	21,60	24,52	31,76	36,99	39,59
Sơn La	63,48	56,78	47,99	10,05	11,62	17,09	26,47	31,60	34,92
Gia Lai	58,82	54,48	49,45	20,36	18,21	21,84	20,82	27,30	28,71
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	47,64	44,87	42,57	17,55	22,08	22,53	34,81	33,05	34,89
Kon Tum	48,30	44,07	43,54	12,41	19,11	19,07	39,29	36,82	37,39
Hà Giang	51,21	46,70	44,09	21,40	21,88	22,17	27,39	31,41	33,74
Điện Biên			37,77			26,50			35,73
Lai Châu	44,20	43,95	47,46	17,84	24,13	21,50	37,96	31,92	31,03
Toàn quốc	29,69	25,27	22,01	33,24	38,33	43,09	37,07	36,40	34,90
Đồng bằng sông Hồng	25,81	21,10	18,14	30,94	35,08	38,04	43,25	43,82	43,82
Đông Bắc	38,55	32,97	29,58	26,93	29,82	34,93	34,51	37,22	35,49
Tây Bắc	52,72	51,21	45,28	14,60	17,47	21,61	32,67	31,32	33,11
Bắc Trung Bộ	42,45	37,86	34,84	19,98	25,88	29,72	37,57	36,26	35,44
Duyên hải Nam Trung Bộ	34,12	28,55	25,74	27,91	32,30	35,75	37,97	39,15	38,51
Tây Nguyên	59,86	54,89	52,94	15,60	16,35	17,78	24,54	28,77	29,27
Đông Nam Bộ	9,05	7,34	6,16	51,06	56,78	61,85	39,88	35,88	31,99
Đồng bằng sông Cửu Long	55,35	51,39	48,17	16,62	19,59	21,70	28,03	29,02	30,13

Chú thích

Dựa trên GDP giá thực tế năm 1994; Số liệu GDP tổng hợp của TCTK.

KINH TẾ IV

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 1999 ^a	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 2002 ^a	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 2004 ^a	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 1999 ^b	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 2002 ^b	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 2004 ^b	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 1999 ^c	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 2002 ^c	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 2004 ^c
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	27,7	32,1	29,9	9,9	12,8	13,4	17,8	19,3	16,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	63,2	66,2	45,8	4,0	4,8	4,5	59,2	61,4	41,3
Hà Nội	40,6	44,9	40,8	8,4	12,0	11,1	32,2	33,0	29,6
TP. Hồ Chí Minh	37,8	38,8	35,1	6,3	9,7	11,6	31,5	29,1	23,5
Đà Nẵng	49,1	37,8	53,5	15,9	23,4	46,4	33,2	14,4	7,1
Hải Phòng	37,9	43,0	43,2	10,2	16,0	17,7	27,7	27,1	25,5
Bình Dương	17,7	25,0	29,4	10,6	12,4	12,1	7,1	12,5	17,3
Khánh Hòa	23,1	31,3	35,9	15,6	15,4	20,6	7,4	15,9	15,2
Đồng Nai	15,5	32,4	24,2	7,7	9,1	8,4	7,9	23,3	15,7
Quảng Ninh	43,3	41,3	34,1	16,9	18,4	18,3	26,4	22,9	15,8
Hải Dương	9,6	10,0	16,1	8,6	13,4	15,7	1,1	-3,4	0,3
Bắc Ninh	6,7	8,4	11,2	12,4	16,2	15,6	-5,7	-7,8	-4,4
Vĩnh Phúc	13,2	31,4	26,6	13,3	15,9	19,2	-0,1	15,6	7,5
Hưng Yên	8,3	9,4	12,8	11,7	13,3	13,9	-3,4	-3,9	-1,1
Thái Bình	1,9	2,6	5,1	7,5	10,4	13,7	-5,6	-7,8	-8,5
Hà Nam	8,1	10,5	12,0	16,8	20,7	21,6	-8,7	-10,3	-9,6
Vĩnh Long	9,8	10,8	13,1	11,8	14,6	14,0	-2,0	-3,8	-0,9
Cần Thơ	10,7	17,9	18,2	9,6	13,2	10,5	1,1	4,7	7,7
Cà Mau	5,1	5,0	6,5	8,9	10,3	11,0	-3,8	-5,2	-4,5
Kiên Giang	11,8	9,0	8,9	12,4	14,3	16,9	-0,6	-5,4	-8,0
Long An	9,0	10,3	10,9	11,0	14,1	14,6	-1,9	-3,8	-3,7
Tiền Giang	10,2	11,2	11,2	12,6	16,1	13,2	-2,4	-4,9	-2,0
Nam Định	6,0	8,6	11,9	12,2	15,3	19,0	-6,2	-6,7	-7,1
Bình Định	11,0	11,5	15,1	16,5	19,8	22,5	-5,5	-8,4	-7,4
Quảng Nam	10,0	18,0	21,9	21,0	23,4	26,0	-11,0	-5,4	-4,1
Ninh Bình	23,9	21,7	30,8	30,5	43,5	39,8	-6,5	-21,8	-9,0
Lâm Đồng	13,1	13,8	17,5	20,9	28,7	28,7	-7,7	-15,0	-11,2
Nghệ An	7,8	8,4	11,0	18,6	21,0	21,1	-10,7	-12,6	-10,1
Tây Ninh	11,6	16,0	12,3	14,4	20,0	15,1	-2,8	-4,0	-2,8
Hà Tĩnh	21,1	10,8	37,0	24,8	25,3	28,1	-3,7	-14,5	8,9
Hà Tây	10,4	14,0	14,2	10,4	12,9	13,2	0,1	1,1	1,0
Phú Thọ	8,5	9,8	7,9	16,2	23,5	20,4	-7,7	-13,7	-12,6
Thái Nguyên	8,4	10,1	8,9	17,7	21,3	21,1	-9,3	-11,2	-12,2
Bến Tre	6,6	8,7	8,7	10,3	14,5	14,1	-3,7	-5,8	-5,4
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	10,7	12,7	14,3	17,6	24,7	25,1	-6,9	-12,0	-10,8
Bạc Liêu	7,6	13,5	12,9	15,1	14,7	11,6	-7,5	-1,2	1,4
Thừa Thiên - Huế	19,4	15,6	15,2	19,2	30,2	26,8	0,2	-14,5	-11,6
Bình Thuận	9,2	9,9	15,0	18,2	20,0	24,1	-9,1	-10,1	-9,1
Thanh Hóa	16,7	23,8	24,3	12,7	21,7	20,4	4,1	2,1	3,9
Quảng Bình	9,0	19,2	17,3	21,2	41,2	40,1	-12,2	-22,0	-22,8
Quảng Ngãi	7,2	11,2	14,2	22,5	21,0	23,6	-15,3	-9,8	-9,3
Trà Vinh	5,3	7,5	7,5	9,7	18,3	17,6	-4,4	-10,8	-10,1
An Giang	8,3	7,8	9,9	11,8	12,5	11,2	-3,5	-4,6	-1,3
Hậu Giang			10,2			18,8			-8,6
Bình Phước	11,9	12,1	20,8	24,2	33,7	29,7	-12,3	-21,6	-8,9
Đồng Tháp	8,3	9,4	10,4	12,7	20,9	18,8	-4,4	-11,5	-8,4
Phú Yên	17,9	26,6	20,4	15,2	24,1	21,5	2,7	2,6	-1,1

KINH TẾ IV

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 1999 ^a	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 2002 ^a	Tỷ lệ thu ngân sách địa phương trong GDP (%) 2004 ^a	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 1999 ^b	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 2002 ^b	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương trong GDP (%) 2004 ^b	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 1999 ^c	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 2002 ^c	Thặng dư/thâm hụt ngân sách trên địa bàn trong GDP (%) 2004 ^c
Bắc Giang	4,8	6,0	10,3	14,7	21,4	22,0	-9,9	-15,4	-11,8
Sóc Trăng	4,9	8,0	12,3	9,4	11,4	16,0	-4,5	-3,4	-3,7
Lạng Sơn	21,6	21,8	16,7	22,3	36,9	31,7	-0,7	-15,1	-15,0
Tuyên Quang	7,0	7,5	7,8	40,8	35,3	36,6	-33,8	-27,8	-28,8
Đắk Nông			9,5			31,6			-22,0
Đắk Lắk	11,8	10,7	16,3	16,6	25,3	24,7	-4,8	-14,6	-8,4
Hòa Bình	7,2	6,7	10,9	25,0	38,7	43,4	-17,9	-32,0	-32,5
Quảng Trị	31,6	9,4	14,6	30,9	32,4	48,0	0,8	-23,0	-33,4
Ninh Thuận	7,0	6,5	10,4	16,7	26,1	31,7	-9,7	-19,6	-21,3
Yên Bái	7,0	7,9	9,5	28,3	36,1	38,4	-21,2	-28,2	-28,9
Bắc Kạn	5,1	4,7	6,9	65,9	85,5	112,3	-60,8	-80,8	-105,3
Cao Bằng	8,0	17,6	14,7	33,8	46,9	44,0	-25,8	-29,3	-29,3
Lào Cai	17,5	29,5	37,9	40,1	73,3	76,1	-22,6	-43,8	-38,2
Sơn La	7,7	9,2	7,0	31,1	38,5	39,4	-23,4	-29,3	-32,3
Gia Lai	10,5	9,5	13,1	18,9	26,6	31,2	-8,4	-17,1	-18,1
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	9,1	16,0	15,1	43,6	63,0	66,8	-34,5	-47,0	-51,7
Kon Tum	10,0	16,3	18,3	36,1	82,7	51,3	-26,1	-66,4	-33,1
Hà Giang	11,5	14,0	11,9	57,2	66,6	66,9	-45,7	-52,6	-55,0
Điện Biên			10,9			68,7			-57,8
Lai Châu	6,6	17,3	25,3	37,5	47,5	91,7	-30,9	-30,2	-66,4
Toàn quốc	24,0	28,0	26,7	11,8	15,6	16,1	12,1	12,5	10,6
Đồng bằng sông Hồng	24,1	28,9	28,6	10,4	14,2	14,9	13,8	14,7	13,8
Đông Bắc	16,6	18,8	17,5	24,2	31,3	31,2	-7,6	-12,5	-13,7
Tây Bắc	5,6	5,8	8,5	30,4	41,0	51,1	-24,8	-35,2	-42,7
Bắc Trung Bộ	15,3	15,6	19,4	18,2	25,1	25,3	-2,9	-9,5	-5,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	21,0	24,2	29,7	17,6	20,5	27,5	3,5	3,7	2,2
Tây Nguyên	11,8	11,6	15,5	19,7	31,0	29,9	-7,9	-19,4	-14,4
Đông Nam Bộ	38,0	43,0	35,9	7,0	9,4	9,8	31,0	33,6	26,0
Đồng bằng sông Cửu Long	8,5	10,1	10,9	11,2	14,3	14,1	-2,7	-4,1	-3,2

Chú thích

(a) Tỷ lệ thu ngân sách địa phương (đã trừ trợ cấp từ ngân sách trung ương) tính theo % GDP giá thực tế; Thu ngân sách cấp vùng là số liệu tổng đơn giản từ thu ngân sách các tỉnh trong vùng; Số liệu tổng hợp của TCTK.

(b) Tỷ lệ chi ngân sách địa phương (bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách trên địa bàn) tính theo % GDP giá thực tế; Chi ngân sách cấp vùng là số liệu tổng đơn giản từ chi ngân sách các tỉnh trong vùng; Số liệu tổng hợp của TCTK.

(c) Tỷ lệ thu ngân sách địa phương (đã trừ trợ cấp từ ngân sách trung ương) trừ đi chi ngân sách địa phương (bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách trên địa bàn) tính theo % GDP giá thực tế; Ngân sách cấp vùng là số liệu tổng đơn giản từ ngân sách các tỉnh trong vùng; Số liệu tổng hợp của TCTK.

LAO ĐỘNG

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao
	động trên dân số (%) 1999	động trên dân số (%) 2002	động trên dân số (%) 2004	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 1999	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 2002	động của địa bàn trên tổng số lao động cả nước (%) 2004	động không có chuyên môn (%) 1999	động không có chuyên môn (%) 2002	động không có chuyên môn (%) 2004	Lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên (%) 2004
Nhóm chỉ số phát triển con người cao	46,0	46,0	52,9	63,1	64,2	63,2	87,7	79,5	73,3	5,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	47,6	47,4	1,0	1,1	1,0	88,9	76,0	62,9	5,3
Hà Nội	50,0	49,7	48,2	3,7	4,0	3,4	58,9	51,9	41,4	23,8
TP. Hồ Chí Minh	45,5		46,9	6,4		6,2	70,9		55,0	13,1
Đà Nẵng	44,5	48,3	46,6	0,9	1,0	0,8	74,6	60,7	54,4	15,6
Hải Phòng	51,7	52,5	54,0	2,4	2,5	2,2	78,7	67,9	64,0	6,5
Bình Dương	48,5	52,9	53,4	1,0	1,1	1,1	83,7	74,9	65,8	4,9
Khánh Hòa	48,9	49,0	47,0	1,4	1,4	1,2	87,2	77,4	76,4	6,2
Đồng Nai		49,2	51,9			2,8	88,7	73,5	83,8	3,2
Quảng Ninh	52,7	53,6	54,3	1,5	1,5	1,3	76,4	73,0	71,2	6,0
Hải Dương	53,5	53,6	62,5	2,5	2,5	2,5	92,8	86,5	78,7	2,6
Bắc Ninh	50,9	53,0	53,7	1,3	1,4	1,2	90,3	77,1	67,8	3,5
Vĩnh Phúc	53,1	54,6	56,7	1,6	1,7	1,5	92,1	88,7	75,3	2,0
Hưng Yên	53,7	55,0	58,1	1,6	1,7	1,5	93,4	83,6	81,7	3,5
Thái Bình	56,0	56,2	55,5	2,8	2,8	2,4	91,7	81,8	82,5	2,3
Hà Nam	53,3	53,7	54,9	1,2	1,2	1,0	89,1	78,8	70,8	2,7
Vĩnh Long	51,9	53,1	58,5	1,5	1,5	1,4	92,0	87,7	85,4	2,7
Cần Thơ		51,7	53,2			2,6	92,5	87,0	73,9	5,5
Cà Mau	48,0	50,3	48,3	1,5	1,6	1,3	94,3	91,1	91,7	2,5
Kiên Giang	50,2	51,1	53,3	2,1	2,2	2,0	94,0	92,3	88,7	1,9
Long An	48,3	52,4	56,6	1,8	1,9	1,8	88,9	79,6	78,2	3,1
Tiền Giang	54,6	54,6	54,8	2,5	2,5	2,1	92,9	83,6	78,6	2,5
Nam Định	53,2	54,8	55,2	2,8	2,9	2,5	90,0	77,9	68,5	3,6
Bình Định	51,2	50,6	51,2	2,1	2,1	1,8	91,5	78,1	78,6	3,7
Quảng Nam	48,7	50,5	52,4	1,9	2,0	1,8	90,9	83,4	70,1	3,3
Ninh Bình	49,0	52,3	54,6	1,2	1,3	1,1	89,7	77,7	69,6	4,2
Lâm Đồng	46,5	50,3	52,5	1,3	1,5	1,4	91,7	82,8	80,4	4,2
Nghệ An	45,7	45,8	53,6	3,7	3,7	3,7	90,3	85,5	87,0	3,0
Tây Ninh	46,4	51,7	55,6	1,3	1,4	1,3	90,9	84,8	74,8	3,0
Hà Tĩnh	45,2	47,1	49,9	1,6	1,7	1,5	91,9	87,5	85,4	2,3
Hà Tây	50,8	51,2	55,7	3,4	3,4	3,2	85,9	79,9	72,3	5,4
Phú Thọ	52,3	52,9	53,8	1,8	1,9	1,6	90,4	84,5	85,7	3,8
Thái Nguyên	53,8	54,4	57,1	1,6	1,6	1,4	84,7	78,3	76,1	4,6
Bến Tre	50,2	52,1	55,9	1,8	1,9	1,7	93,7	83,3	86,2	2,5
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	48,1	45,7	52,7	34,8	33,6	34,7	91,3	87,2	84,8	2,9
Bạc Liêu	48,8	51,7	52,7	1,0	1,1	1,0	95,0	90,5	90,3	2,4
Thừa Thiên - Huế	47,2	45,0	44,0	1,4	1,3	1,1	88,6	74,5	63,6	7,7
Bình Thuận	45,9	47,9	46,2	1,3	1,4	1,2	87,2	83,3	78,6	4,1
Thanh Hóa	51,7	51,5	52,9	5,0	5,0	4,5	92,2	86,7	87,0	2,1
Quảng Bình	49,9	48,5	51,1	1,1	1,1	1,0	90,2	87,5	88,7	2,5
Quảng Ngãi	50,4	53,9	53,5	1,7	1,8	1,6	93,4	87,8	80,3	3,7
Trà Vinh	51,1	53,5	56,2	1,4	1,5	1,3	95,5	93,1	83,9	1,6
An Giang	47,9	49,5	55,5	2,7	2,9	2,8	92,4	89,6	89,2	2,5
Hậu Giang			54,6			1,0			89,4	1,7
Bình Phước	45,9	50,6	51,8	0,8	1,0	0,9	89,7	81,2	81,9	1,7
Đồng Tháp	50,4	49,2	49,7	2,2	2,2	1,9	89,9	92,0	88,8	2,5
Phú Yên	51,6	51,9	54,2	1,1	1,2	1,1	91,1	86,7	82,6	3,6

LAO ĐỘNG

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Tỷ lệ lao	Lao động
	động trên	động trên	động trên	động của	động của	động của	động không có	động không có	động không có	có trình độ
	dân số	dân số	dân số	trên tổng	trên tổng	trên tổng	chuyên	chuyên	chuyên	từ cao
	(%)	(%)	(%)	số lao động	số lao động	số lao động	môn	môn	môn	đẳng trở
	1999	2002	2004	cả nước	cả nước	cả nước	(%)	(%)	(%)	lên
	1999	2002	2004	(%)	(%)	(%)	1999	2002	2004	(%)
	1999	2002	2004	1999	2002	2004	1999	2002	2004	2004
Bắc Giang	53,5		57,7	2,2		2,1	95,2		82,3	2,3
Sóc Trăng	48,7	54,0	54,0	1,6	1,8	1,6	96,7	90,4	91,6	1,3
Lạng Sơn	52,3	53,3	52,8	1,0	1,0	0,9	92,7	84,6	80,2	3,2
Tuyên Quang		50,4	51,7		1,0	0,9	90,1	82,2	84,6	3,7
Đắk Nông			49,1			0,4			90,7	0,9
Đắk Lắk	44,3	48,0	51,9	2,2	2,5	2,0	90,3	88,3	87,3	3,4
Hòa Bình	52,5	54,4	56,4	1,1	1,2	1,0	92,2	88,1	85,8	2,9
Quảng Trị	43,1		43,9	0,7		0,6	92,3		72,6	4,8
Ninh Thuận	46,8	47,1	46,2	0,7	0,7	0,6	91,8	82,4	83,7	4,1
Yên Bái	50,3	50,7	56,3	1,0	1,0	0,9	93,5	87,8	83,5	2,6
Bắc Kạn	51,9	53,5	56,9	0,4	0,4	0,4	92,8	90,3	88,1	2,4
Cao Bằng	52,6		57,6	0,7		0,7	90,4		85,1	2,6
Lào Cai	49,7	52,1	54,5	0,8	0,9	0,7	88,5	84,3	79,5	3,1
Sơn La	48,8	50,4	54,7	1,2	1,3	1,2	83,4	90,6	91,1	2,4
Gia Lai	47,6	50,9	53,0	1,3	1,5	1,3	87,1	85,6	81,8	3,4
Nhóm chỉ số	49,6	49,9	52,0	2,1	2,2	2,1	91,5	91,2	89,8	2,1
phát triển con người thấp										
Kon Tum	45,2	47,3	48,3	0,4	0,4	0,4	86,8	85,1	84,1	5,0
Hà Giang	52,5	51,1	54,6	0,9	0,9	0,8	93,4	93,7	93,3	1,7
Điện Biên			51,5			0,5			85,9	3,6
Lai Châu	48,9	49,9	51,5	0,8	0,9	0,4	94,4	91,8	93,5	1,2
Toàn quốc	46,8	46,0	52,8	100,0	100,0	100,0	88,2	82,3	77,3	4,7
Đồng bằng sông Hồng	52,2	53,0	54,8	24,6	25,2	22,6	84,0	75,4	68,5	6,8
Đông Bắc	48,4	40,9	55,3	12,0	10,2	11,8	89,9	83,0	81,8	3,4
Tây Bắc	50,1	51,6	54,3	3,1	3,3	3,2	89,4	90,0	88,8	2,7
Bắc Trung Bộ	48,1	45,4	51,1	13,5	12,8	12,4	91,1	85,2	84,1	3,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	49,5	50,8	51,1	9,0	9,4	8,2	89,5	80,3	74,9	5,2
Tây Nguyên	45,7	49,2	51,8	5,2	5,9	5,6	88,7	86,0	84,3	3,5
Đông Nam Bộ	38,2	28,0	49,1	12,5	9,6	14,9	81,6	78,5	67,8	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	44,4	51,8	54,1	20,1	23,6	21,3	92,9	88,1	85,7	2,5

Chú thích

Số liệu từ Điều tra lao động việc làm 1/7/2002 và 1/7/2004 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và TCTK.

**NÔNG NGHIỆP VÀ AN
NINH LƯƠNG THỰC I**

Tỉnh/Thành phố	Tốc độ	Tốc độ	Tốc độ	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích
	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 1999*	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 2002*	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 2004*	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 1999	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 2002	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 2004	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 1999	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 2002	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 2004
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	106,1	105,2	103,4	100,6	93,6	87,6	94,6	88,1	81,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	108,0	103,0	104,4	53,2	50,9	47,8	31,8	29,4	27,2
Hà Nội	101,9	102,5	100,1	24,4	21,2	18,2	20,1	17,8	15,4
TP. Hồ Chí Minh	101,3	101,2	102,0	15,6	10,5	8,3	15,3	10,3	8,1
Đà Nẵng	98,5	100,1	98,9	17,9	15,2	12,8	17,8	14,1	11,8
Hải Phòng	103,8	103,2	103,3	57,1	54,7	51,7	56,8	54,4	50,8
Bình Dương	112,9	102,6	104,0	37,9	31,9	27,1	36,1	30,2	25,8
Khánh Hòa	103,2	100,4	101,8	48,1	44,7	45,5	43,4	40,1	41,0
Đồng Nai	107,7	101,1	102,6	69,8	71,1	67,3	39,0	38,4	37,2
Quảng Ninh	106,6	105,6	106,0	51,3	52,0	50,9	46,8	47,3	45,3
Hải Dương	104,2	107,7	103,6	94,4	86,9	83,3	89,0	84,6	80,0
Bắc Ninh	104,5	106,3	103,3	94,2	88,2	84,3	87,7	86,0	81,8
Vĩnh Phúc	106,2	106,5	105,2	84,7	79,4	79,3	65,6	65,5	63,1
Hưng Yên	104,9	110,6	107,9	93,1	84,5	82,3	83,6	80,5	76,3
Thái Bình	102,9	102,2	106,9	99,5	96,7	97,6	96,2	93,9	91,5
Hà Nam	100,2	105,9	102,9	104,9	100,5	96,8	94,8	93,2	90,0
Vĩnh Long	101,9	104,2	101,8	222,3	204,1	199,9	221,5	203,0	199,2
Cần Thơ	103,5	111,5	103,0	257,4	245,2	205,4	256,8	244,4	204,8
Cà Mau	115,4	98,5	102,7	217,2	111,4	109,8	217,0	111,0	109,6
Kiên Giang	106,6	118,6	102,9	346,6	367,8	349,9	346,6	367,8	349,8
Long An	104,4	111,0	103,1	336,8	318,7	311,0	336,5	317,8	309,5
Tiền Giang	100,9	109,7	102,1	179,6	162,6	156,1	178,1	160,7	154,3
Nam Định	106,7	101,5	103,9	90,3	86,5	84,8	87,6	85,0	82,7
Bình Định	107,8	100,9	103,7	87,4	82,2	85,8	86,1	78,3	81,1
Quảng Nam	102,5	100,3	102,3	80,1	68,8	66,9	74,8	61,9	59,5
Ninh Bình	107,3	100,1	104,1	100,3	97,7	94,8	92,9	92,3	89,3
Lâm Đồng	123,5	81,5	107,8	45,3	46,5	45,2	31,7	31,6	31,0
Nghệ An	104,1	104,9	104,0	74,8	75,8	80,8	61,6	63,8	60,8
Tây Ninh	116,6	105,8	105,1	180,7	172,1	164,6	175,1	165,3	158,1
Hà Tĩnh	110,5	101,8	103,0	86,2	85,0	86,5	83,4	83,2	79,4
Hà Tây	105,1	104,1	104,9	78,3	74,7	71,5	70,1	68,7	65,8
Phú Thọ	105,8	112,0	102,9	65,9	68,5	70,6	53,2	56,1	55,3
Thái Nguyên	106,3	123,7	104,1	72,2	76,5	78,3	62,3	65,7	63,8
Bến Tre	105,3	121,9	97,9	78,3	76,3	67,9	77,8	75,5	67,3
Nhóm chỉ số phát triển									
con người trung bình	110,4	106,6	104,1	124,7	123,8	129,3	112,2	107,2	109,5
Bạc Liêu	110,0	107,5	92,5	279,3	221,3	175,1	278,9	221,0	174,6
Thừa Thiên - Huế	97,3	100,3	103,0	49,5	48,8	47,1	48,6	47,5	45,8
Bình Thuận	108,6	107,9	102,8	93,3	93,8	94,5	83,5	79,6	77,6
Thanh Hóa	107,1	105,5	103,0	86,0	86,8	87,3	72,8	72,8	69,8
Quảng Bình	119,5	104,7	103,9	63,3	61,9	62,9	58,9	57,9	58,1
Quảng Ngãi	104,8	101,6	104,1	80,1	73,2	67,3	74,8	66,4	59,7
Trà Vinh	109,2	109,8	102,2	241,9	238,8	236,9	240,0	235,3	231,9
An Giang	104,0	112,6	105,2	227,7	227,8	245,4	225,2	224,2	241,0
Hậu Giang			103,7			295,4			292,4
Bình Phước	116,9	107,7	107,3	38,0	31,0	29,1	29,0	21,0	19,8
Đồng Tháp	102,5	110,8	107,7	283,9	267,6	279,2	282,3	265,2	276,3
Phú Yên	102,9	103,3	102,3	79,9	77,2	76,9	75,3	70,8	70,1

**NÔNG NGHIỆP VÀ AN
NINH LƯƠNG THỰC I**

Tỉnh/Thành phố	Tốc độ	Tốc độ	Tốc độ	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Diện tích
	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 1999*	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 2002*	tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%) 2004*	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 1999	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 2002	gieo trồng cây lương thực có hạt bình quần (ha trên 1000 dân) 2004	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 1999	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 2002	gieo trồng lúa bình quần (ha trên 1000 dân) 2004
Bắc Giang	106,2	115,3	114,4	84,8	80,7	83,1	76,4	76,2	74,3
Sóc Trăng	104,1	115,0	97,1	304,9	290,3	252,7	302,7	288,3	250,7
Lạng Sơn	102,1	110,7	106,2	79,5	85,5	91,6	64,5	66,3	67,5
Tuyên Quang	104,6	103,7	103,3	81,9	85,8	84,5	63,6	65,6	64,6
Đắk Nông			103,4			78,5			30,8
Đắk Lắk	128,1	100,4	108,5	52,7	82,2	105,5	33,0	35,8	38,3
Hòa Bình	110,0	102,4	104,1	80,2	87,9	92,4	54,6	57,5	54,6
Quảng Trị	129,4	103,2	102,9	81,4	82,4	79,8	77,8	78,9	75,6
Ninh Thuận	117,0	99,9	106,6	88,1	75,6	83,6	69,8	55,8	61,1
Yên Bái	104,1	103,6	104,1	71,5	72,4	75,2	57,9	57,4	57,2
Bắc Kạn	105,7	106,0	105,0	93,7	109,3	115,1	66,9	70,6	69,2
Cao Bằng	103,9	103,4	104,1	122,7	122,4	126,7	59,9	57,3	58,2
Lào Cai	107,7	108,9	104,9	96,6	96,2	91,4	59,3	57,4	49,1
Sơn La	118,2	121,3	100,0	95,2	111,1	110,2	47,3	42,0	40,1
Gia Lai	135,9	99,1	109,3	77,9	92,9	105,9	56,9	59,0	58,1
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	107,6	105,1	106,3	114,6	121,3	122,8	64,9	68,2	70,7
Kon Tum	108,7	110,2	109,7	73,9	82,5	84,9	61,0	61,3	61,2
Hà Giang	107,9	103,6	105,8	116,7	121,1	119,7	49,0	51,9	53,0
Điện Biên			105,2			145,6			89,8
Lai Châu	106,3	101,5	104,5	134,1	142,4	141,6	83,4	88,5	92,9
Toàn quốc	107,3	106,2	104,1	119,4	104,4	102,9	109,5	94,1	90,8
Đồng bằng sông Hồng	104,4	104,5	104,6	77,4	72,6	69,8	71,3	68,6	65,1
Đông Bắc	105,5	110,9	106,8	90,8	82,4	83,7	68,2	61,6	60,3
Tây Bắc	112,4	110,2	102,6	136,6	111,8	114,5	80,7	59,6	59,8
Bắc Trung Bộ	108,0	104,2	103,4	77,0	77,2	78,7	67,6	68,0	65,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	104,2	101,2	102,9	70,1	64,1	63,0	66,4	58,9	57,5
Tây Nguyên	127,1	95,4	107,9	58,6	76,2	87,1	40,5	42,3	42,3
Đông Nam Bộ	110,2	103,6	104,0	94,1	48,8	46,0	77,4	38,5	36,0
Đồng bằng sông Cửu Long	104,8	111,8	102,5	247,3	231,0	225,4	246,2	229,4	223,5

Chú thích

Số liệu tổng hợp của TCTK.

(a) Tính theo giá cố định năm 1994.

**NÔNG NGHIỆP VÀ
AN NINH LƯƠNG
THỰC II**

Tỉnh/Thành phố	Năng suất	Năng suất	Năng suất	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng
	lúa cả năm (tạ/ha) 1999	lúa cả năm (tạ/ha) 2002	lúa cả năm (tạ/ha) 2004	lương thực có hạt bình quần đầu người (kg/người) 1999	lương thực có hạt bình quần đầu người (kg/người) 2002	lương thực có hạt bình quần đầu người (kg/người) 2004	lúa bình quần đầu người (kg/người) 1999	lúa bình quần đầu người (kg/người) 2002	lúa bình quần đầu người (kg/người) 2004
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	40,8	44,8	47,2	410,6	426,3	419,3	392,8	407,9	394,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,0	28,4	30,4	167,8	162,4	163,0	97,8	83,5	82,6
Hà Nội	38,2	39,2	42,3	88,3	79,6	73,8	76,7	69,8	65,1
TP. Hồ Chí Minh	30,9	31,5	34,1	47,9	33,0	28,3	47,3	32,3	27,8
Đà Nẵng	44,1	48,2	53,1	78,7	74,3	68,5	78,3	68,0	62,5
Hải Phòng	49,3	53,0	56,2	280,6	289,5	289,6	279,7	288,6	285,5
Bình Dương	27,3	28,1	29,0	101,0	87,9	77,3	98,1	84,9	74,8
Khánh Hòa	39,3	40,9	44,3	175,8	168,3	188,5	170,5	163,7	181,7
Đồng Nai	30,2	35,4	36,7	218,8	253,1	254,3	117,5	135,7	136,4
Quảng Ninh	33,9	40,5	44,6	170,2	205,6	220,5	159,1	191,9	202,3
Hải Dương	54,7	57,9	58,8	506,9	499,3	484,7	486,7	489,9	470,2
Bắc Ninh	47,0	53,5	55,4	428,5	466,2	461,1	411,6	459,8	453,4
Vĩnh Phúc	38,2	46,7	50,0	305,6	352,8	378,2	250,6	306,0	315,6
Hưng Yên	55,0	59,8	60,7	488,8	497,0	488,7	460,2	481,8	463,4
Thái Bình	61,6	63,0	63,4	605,4	602,9	610,4	592,7	591,4	580,4
Hà Nam	51,1	53,9	54,1	515,6	526,9	514,7	483,8	502,4	487,0
Vĩnh Long	43,1	45,9	46,3	955,5	934,1	923,6	954,3	932,2	922,2
Cần Thơ	42,4	48,5	52,0	1091,3	1189,7	1067,3	1089,6	1186,4	1064,3
Cà Mau	33,3	32,2	30,7	751,8	359,2	337,0	751,1	357,5	336,5
Kiên Giang	39,4	44,8	48,0	1347,0	1646,6	1680,7	1347,0	1646,6	1680,5
Long An	34,5	40,1	43,9	1162,2	1278,8	1365,7	1161,5	1275,0	1358,6
Tiền Giang	45,6	48,5	50,7	813,1	784,3	787,9	809,4	779,3	782,2
Nam Định	58,8	59,9	61,3	522,9	514,3	514,9	514,3	509,1	506,9
Bình Định	39,9	43,6	45,5	347,4	355,6	387,6	344,5	341,7	369,1
Quảng Nam	33,0	39,1	44,4	257,7	266,3	293,9	246,9	242,0	264,4
Ninh Bình	52,1	55,3	56,6	506,7	526,4	524,5	484,1	509,8	505,2
Lâm Đồng	32,5	30,3	39,3	158,9	133,2	179,6	102,4	95,6	121,7
Nghệ An	36,3	44,4	48,3	251,6	317,5	365,6	223,5	283,4	293,2
Tây Ninh	29,9	34,8	39,4	525,0	604,3	652,0	508,6	575,5	623,4
Hà Tĩnh	36,8	41,3	47,5	313,0	347,9	399,3	306,5	343,3	377,1
Hà Tây	52,3	58,0	58,3	393,5	422,1	409,1	366,5	398,0	383,2
Phú Thọ	35,2	47,3	48,2	222,6	307,8	320,9	187,1	265,6	266,3
Thái Nguyên	38,1	44,1	45,0	266,7	325,2	336,9	237,4	289,8	287,0
Bến Tre	32,3	39,4	40,7	253,0	299,8	275,6	251,6	297,3	273,6
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	37,0	41,1	44,5	485,6	543,1	605,8	455,9	491,0	536,9
Bạc Liêu	38,4	40,9	44,7	1072,3	905,0	784,4	1071,3	903,4	781,5
Thừa Thiên - Huế	42,4	40,6	48,1	207,0	196,8	224,0	205,9	193,2	220,2
Bình Thuận	32,2	37,8	39,3	292,2	358,3	382,7	265,5	301,2	305,3
Thanh Hóa	42,0	48,7	52,1	342,1	398,4	431,0	305,5	354,4	363,6
Quảng Bình	36,2	43,1	46,6	223,3	263,5	290,8	213,5	249,7	270,8
Quảng Ngãi	37,9	40,6	48,2	294,8	296,0	321,4	283,3	269,3	287,8
Trà Vinh	36,1	42,7	43,9	871,2	1016,2	1038,7	866,0	1003,6	1017,8
An Giang	45,4	54,4	57,5	1026,4	1239,8	1418,9	1021,7	1218,4	1385,6
Hậu Giang			47,1			1391,5			1378,6
Bình Phước	18,1	23,3	25,7	77,1	76,2	77,8	52,4	48,9	50,8
Đồng Tháp	46,9	51,1	53,4	1331,7	1366,3	1494,6	1323,9	1355,1	1476,7
Phú Yên	49,1	50,5	54,5	372,7	362,7	394,9	369,4	357,6	382,0

**NÔNG NGHIỆP VÀ
AN NINH LƯƠNG
THỰC II**

Tỉnh/Thành phố	Năng suất	Năng suất	Năng suất	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng	Sản lượng
	lúa cả năm (tạ/ha) 1999	lúa cả năm (tạ/ha) 2002	lúa cả năm (tạ/ha) 2004	lương thực có hạt bình quần đầu (kg/người) 1999	lương thực có hạt bình quần đầu (kg/người) 2002	lương thực có hạt bình quần đầu (kg/người) 2004	lúa bình quần đầu (kg/người) 1999	lúa bình quần đầu (kg/người) 2002	lúa bình quần đầu (kg/người) 2004
Bắc Giang	36,5	44,5	47,6	301,3	351,6	382,4	278,9	339,0	353,2
Sóc Trăng	42,3	46,3	48,4	1285,3	1340,6	1220,8	1279,8	1334,3	1213,7
Lạng Sơn	33,0	37,3	38,8	262,9	327,4	363,3	217,3	247,6	262,0
Tuyên Quang	41,1	47,8	53,3	311,5	384,7	422,5	261,3	313,7	344,4
Đắk Nông			38,9			313,9			120,0
Đắk Lắk	37,3	35,8	47,5	189,2	302,5	432,2	122,9	128,2	182,0
Hòa Bình	36,2	43,7	47,4	239,4	328,0	378,2	197,6	251,3	259,3
Quảng Trị	39,3	43,3	46,0	311,7	347,2	356,0	305,6	341,7	347,6
Ninh Thuận	47,9	45,6	46,5	345,3	291,9	334,4	321,8	254,9	284,1
Yên Bái	36,4	39,5	41,5	236,5	258,7	279,5	210,7	226,5	237,6
Bắc Kạn	35,0	38,9	40,0	287,3	370,6	399,4	231,5	274,5	277,2
Cao Bằng	33,5	34,0	35,1	329,6	354,8	380,2	201,0	195,0	204,6
Lào Cai	29,2	34,7	39,9	235,4	281,7	304,0	173,3	199,0	196,2
Sơn La	25,2	30,3	34,4	228,7	335,9	361,7	119,0	127,0	137,8
Gia Lai	26,6	31,3	34,9	195,4	283,2	344,5	151,2	184,9	202,6
Nhóm chỉ số									
phát triển con người thấp	28,2	31,8	33,3	257,0	313,5	346,5	182,7	210,5	238,7
Kon Tum	23,2	28,6	30,1	167,7	247,7	269,6	141,5	175,3	184,1
Hà Giang	36,6	41,4	42,9	284,5	349,4	362,6	179,2	215,0	227,0
Điện Biên			31,0			386,3			278,6
Lai Châu	24,9	25,4	29,2	276,6	312,5	346,1	208,2	225,1	271,4
Toàn quốc	41,0	45,9	48,6	474,1	463,6	482,5	449,0	432,1	440,7
Đồng bằng sông Hồng	52,8	56,4	57,8	395,8	401,0	395,5	376,7	386,8	376,2
Đông Bắc	35,7	42,2	44,7	292,6	314,9	337,3	243,7	259,9	269,4
Tây Bắc	28,5	32,7	36,3	333,4	327,0	369,4	230,3	194,6	217,4
Bắc Trung Bộ	39,1	45,1	49,3	287,3	333,7	370,9	264,5	306,4	321,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	39,2	42,8	47,1	266,7	267,2	290,4	260,4	252,1	270,8
Tây Nguyên	31,1	32,5	39,5	181,6	252,7	327,6	126,1	137,6	167,2
Đông Nam Bộ	30,7	34,7	37,5	287,8	169,4	173,0	237,6	133,5	135,1
Đồng bằng sông Cửu Long	40,8	46,2	48,7	1008,9	1066,3	1097,4	1006,0	1059,6	1087,3

Chú thích

Số liệu tổng hợp của TCTK.

HẠ TẦNG CƠ SỞ I

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số	Tỷ lệ số
	dân không được tiếp cận nước sạch (%)	dân không được tiếp cận nước sạch (%)	dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	dân không dùng điện làm thắp sáng chính (%)	dân không dùng điện làm thắp sáng chính (%)	dân sử dụng điện thoại tại gia đình (%)	dân sử dụng điện thoại tại gia đình (%)
	1999 ^a	2004 ^b	1999 ^a	2002 ^c	2004 ^c	2002 ^d	2004 ^d	2002 ^d	2004 ^d
Nhóm chỉ số phát triển con người cao	16,5	9,1	10,9	46,2	38,3	8,3	4,1	13,6	24,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,1	21,0	15,4	36,0	21,3	3,7	0,7	25,4	45,4
Hà Nội	1,4	0,1	2,8	14,5	8,3	0,3	0,3	49,0	65,4
TP. Hồ Chí Minh	1,2	2,3	2,3	11,7	8,5	0,9	0,7	45,6	65,7
Đà Nẵng	4,8	0,7	14,8	12,2	7,0	0,1	0,7	30,5	53,8
Hải Phòng	7,4	0,5	1,8	23,5	23,2	0,4	0,3	16,8	32,1
Bình Dương	6,8	9,4	13,9	54,7	39,7	4,5	2,8	20,8	40,2
Khánh Hòa	11,1	10,7	38,2	37,9	33,9	2,3	1,7	20,3	31,5
Đồng Nai	6,0	5,5	9,8	47,2	30,2	14,1	6,5	16,2	31,4
Quảng Ninh	12,9	8,0	7,5	24,6	15,1	16,0	1,1	13,1	31,7
Hải Dương	8,7	0,7	0,9	13,7	16,1	0,8	0,6	7,1	17,5
Bắc Ninh	7,2	0,3	6,4	21,0	21,3	0,6	0,5	13,2	25,8
Vĩnh Phúc	3,6	3,3	3,6	56,5	45,3	1,9	0,6	6,1	17,3
Hưng Yên	6,4	0,8	2,8	34,8	26,0	0,7	1,0	7,2	13,2
Thái Bình	10,0	0,6	1,4	65,5	52,9	0,3	0,2	3,7	12,1
Hà Nam	13,6	1,8	4,2	50,9	50,1	0,6	0,4	4,9	8,8
Vĩnh Long	83,5	65,6	0,7	87,8	84,7	19,4	5,3	10,9	19,3
Cần Thơ	66,9	45,1	1,0	77,3	67,4	23,5	14,2	12,6	26,9
Cà Mau	23,8	0,8	8,4	84,7	67,6	40,0	28,4	7,6	21,8
Kiên Giang	37,8	16,7	21,0	75,0	69,0	37,4	20,0	14,9	24,7
Long An	33,4	8,9	17,6	78,0	70,1	12,2	4,6	9,1	15,5
Tiền Giang	48,2	15,4	1,3	81,4	75,4	5,6	2,0	10,1	17,3
Nam Định	8,4	0,3	2,9	34,8	34,8	0,8	0,6	6,2	12,3
Bình Định	8,1	14,9	68,5	62,3	59,0	2,9	1,0	12,7	19,2
Quảng Nam	10,8	17,4	43,9	65,7	54,6	9,8	4,3	6,3	12,4
Ninh Bình	11,8	1,2	6,8	63,6	55,0	1,8	0,3	6,2	13,5
Lâm Đồng	12,8	9,0	15,8	55,0	49,6	23,8	11,6	18,2	29,3
Nghệ An	12,7	19,4	19,8	46,6	39,2	8,4	6,6	7,8	13,5
Tây Ninh	8,5	7,3	20,2	82,4	69,7	14,5	4,1	10,1	26,0
Hà Tĩnh	9,5	10,2	14,7	42,0	32,3	1,6	1,1	5,1	9,8
Hà Tây	10,4	1,3	10,8	36,3	26,8	1,0	0,3	5,7	13,9
Phú Thọ	7,0	3,1	4,9	53,5	36,6	19,4	10,2	6,8	14,9
Thái Nguyên	5,8	8,5	8,4	43,5	31,0	10,5	1,2	8,2	19,7
Bến Tre	79,9	33,1	2,6	87,5	82,0	24,0	14,8	9,5	16,9
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	32,7	24,8	24,9	70,6	64,0	23,9	11,3	7,5	14,4
Bạc Liêu	24,0	2,8	31,4	79,2	71,4	42,6	17,9	8,7	16,8
Thừa Thiên - Huế	9,6	4,8	31,7	52,4	42,8	2,4	1,9	20,1	25,3
Bình Thuận	13,5	5,9	48,1	59,7	53,7	10,8	4,6	13,8	19,1
Thanh Hóa	12,0	10,6	7,8	50,7	44,9	9,4	2,4	3,7	9,7
Quảng Bình	27,0	11,8	14,0	62,0	55,6	6,5	1,3	6,8	12,3
Quảng Ngãi	19,8	10,1	63,2	72,7	50,6	17,7	5,0	4,2	11,4
Trà Vinh	46,9	10,8	35,0	92,6	85,5	53,3	28,0	7,1	13,5
An Giang	72,7	58,9	20,1	83,7	73,4	15,9	13,1	8,7	13,4
Hậu Giang		32,3			90,5		16,7		11,7
Bình Phước	10,3	12,6	14,4	79,6	59,2	38,1	18,6	8,3	19,8
Đồng Tháp	86,6	76,0	4,0	91,0	82,1	29,8	13,9	6,8	16,9
Phú Yên	12,1	3,5	58,7	62,9	54,7	8,0	1,6	7,2	16,7

HẠ TẦNG CƠ SỞ I

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ số dân không được tiếp cận nước sạch (%)	Tỷ lệ số dân không được tiếp cận nước sạch (%)	Tỷ lệ số dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	Tỷ lệ số dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	Tỷ lệ số dân không được tiếp cận vệ sinh (%)	Tỷ lệ số dân không dùng điện làm ánh sáng chính (%)	Tỷ lệ số dân không dùng điện làm ánh sáng chính (%)	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thoại tại gia đình (%)	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thoại tại gia đình (%)
	1999 ^a	2004 ^b	1999 ^a	2002 ^c	2004 ^c	2002 ^d	2004 ^d	2002 ^d	2004 ^d
Bắc Giang	6,0	6,9	7,9	29,3	23,5	3,0	0,0	5,7	14,7
Sóc Trăng	30,3	9,0	18,9	81,2	76,2	36,5	19,3	7,6	12,2
Lạng Sơn	50,6	39,0	28,9	79,8	80,7	24,1	12,7	9,5	16,2
Tuyên Quang	26,8	14,8	19,1	78,7	69,4	31,6	3,4	2,8	12,2
Đắk Nông		16,9			76,0		13,0		12,9
Đắk Lắk	8,2	19,5	14,3	79,9	70,7	30,9	12,8	5,8	14,5
Hòa Bình	28,3	28,1	7,0	78,6	75,9	30,3	18,4	6,6	10,4
Quảng Trị	22,7	18,6	26,1	66,8	59,3	12,4	3,5	8,3	12,5
Ninh Thuận	42,0	18,9	66,7	54,9	49,9	2,1	6,3	10,7	25,3
Yên Bái	31,3	27,0	19,9	71,1	69,1	30,2	15,1	7,0	13,1
Bắc Kạn	59,4	52,7	27,5	77,1	70,9	48,8	16,3	3,4	10,3
Cao Bằng	66,0	61,6	46,6	92,4	86,9	51,1	30,3	4,8	10,3
Lào Cai	54,2	54,0	42,6	79,2	74,4	54,0	33,4	7,3	13,3
Sơn La	68,7	58,9	21,9	83,4	88,9	60,5	28,9	2,9	8,9
Gia Lai	41,7	28,3	54,6	80,9	75,1	34,5	13,5	9,3	16,2
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	61,8	65,9	45,4	89,6	87,7	67,5	38,2	3,0	8,6
Kon Tum	30,8	32,3	37,3	86,6	73,8	32,7	11,1	3,0	16,2
Hà Giang	63,5	58,5	37,9	90,1	90,9	70,8	35,2	3,5	5,5
Điện Biên		86,4			90,5		45,6		6,6
Lai Châu	76,7	92,6	57,4	90,6	93,1	82,9	66,0	2,6	6,1
Toàn quốc	22,9	15,9	16,4	55,8	48,5	14,8	7,3	12,9	22,7
Đồng bằng sông Hồng	7,9	0,9	3,9	34,7	29,4	0,6	0,4	14,2	24,3
Đông Bắc	22,3	22,5	15,6	57,2	50,1	25,8	10,9	7,1	16,1
Tây Bắc	57,1	57,7	26,2	83,8	85,5	56,3	32,7	4,3	8,8
Bắc Trung Bộ	13,4	13,2	16,1	50,4	43,2	7,3	3,4	7,1	12,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	11,4	10,9	50,8	55,8	46,6	7,2	2,6	12,2	21,3
Tây Nguyên	21,2	20,0	29,5	75,1	67,3	30,3	12,6	9,3	18,8
Đông Nam Bộ	7,2	6,6	14,3	38,5	28,5	7,8	3,6	28,2	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long	55,6	31,5	12,3	83,1	76,2	26,2	14,4	9,6	17,3

Chú thích

(a) Số liệu từ Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001.

(b) Nguồn nước sạch gồm: nước máy riêng, nước máy công cộng, nước mua (xi téc, đóng chai, bình,...), giếng khoan có bơm, giếng khơi, giếng xây, nước suối có lọc; nước mưa; tính thêm giếng đất có thành bảo vệ vào nguồn nước sạch cho các tỉnh sau: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Thuận; Tính thêm Giếng đất có thành bảo vệ với điều kiện có hệ thống lọc vào nguồn nước sạch cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Số liệu dựa trên VHLSS 2002 và 2004 của TCTK

(c) Được tiếp cận vệ sinh là có các loại hố xí: tự hoại/bán tự hoại, thấm dột nước (suilabh), hoặc hai ngăn; Số liệu dựa trên VHLSS 2002 và 2004 của TCTK.

(d) Số liệu dựa trên VHLSS 2002 và 2004 của TCTK.

**HẠ TẦNG
CƠ SỞ II**

Tỉnh/Thành phố	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 1999 ^a	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 2002 ^a	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 2004 ^a	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 1998 ^b	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 2003 ^b	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 2004 ^b	Tỷ lệ hộ dân sử dụng máy tính tại gia đình (%) 2002 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng máy tính tại gia đình (%) 2004 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet tại gia đình (%) 2002 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet tại gia đình (%) 2004 ^c
Nhóm chỉ số										
phát triển con người cao										
Bà Rịa - Vũng Tàu	36,6	78,3	121,9	0,9	69,5	82,7	2,3	5,4	0,4	1,0
Hà Nội	53,2	91,8	207,8	1,5	102,2	165,2	2,5	10,9	0,3	2,3
TP. Hồ Chí Minh	131,3	256,4	335,6	7,0	198,0	222,9	14,4	19,7	3,3	5,5
Đà Nẵng	108,6	193,1	232,6	4,9	145,8	153,2	17,7	27,5	4,5	10,3
Hải Phòng	65,4	149,7	339,5	2,0	129,7	273,7	9,3	16,4	2,1	1,7
Bình Dương	35,7	94,1	137,8	1,5	82,8	92,6	2,8	7,8	0,4	1,2
Khánh Hòa	41,2	117,3	199,0	1,5	89,8	99,7	3,6	9,7	0,1	2,2
Đồng Nai	41,1	85,8	109,8	0,9	78,4	83,6	2,4	6,3	0,2	0,6
Quảng Ninh	35,4	94,3	130,3	1,0	68,8	79,0	3,4	7,4	0,4	0,9
Hải Dương	37,8	93,0	170,1	1,9	83,2	97,0	0,7	4,0	0,1	0,5
Bắc Ninh	16,6	33,6	72,9	0,3	44,3	53,8	0,7	1,6	0,0	0,1
Vĩnh Phúc	20,4	51,6	143,4	0,5	55,8	65,3	0,7	3,1	0,0	0,3
Hung Yên	12,1	30,3	57,6	0,3	36,9	46,1	0,3	2,5	0,0	0,3
Hưng Yên	11,1	31,3	57,1	0,2	38,1	47,5	0,0	1,6	0,0	0,3
Thái Bình	10,5	25,7	46,3	0,2	31,3	39,2	0,2	1,8	0,1	0,1
Hà Nam	9,2	31,2	56,4	0,2	45,0	43,4	0,3	1,0	0,0	0,1
Vĩnh Long	19,2	40,3	65,6	0,4	44,7	52,4	1,2	2,8	0,1	0,6
Cần Thơ	26,1	44,5	224,2	0,8	72,8	157,1	1,6	6,2	0,1	1,2
Cà Mau	18,2	51,5	94,8	0,9	37,1	42,2	0,6	3,2	0,0	0,1
Kiên Giang	23,7	46,3	69,4	0,4	43,7	51,7	1,2	4,1	0,0	0,5
Long An	19,4	38,8	75,6	0,2	41,2	48,4	0,7	2,9	0,0	0,3
Tiền Giang	18,0	37,0	61,0	0,3	41,3	47,1	0,9	3,1	0,2	0,6
Nam Định	12,9	32,6	62,9	0,2	36,0	43,9	0,1	1,5	0,0	0,0
Bình Định	20,7	37,1	52,6	0,2	38,5	42,2	1,3	4,6	0,2	0,6
Quảng Nam	14,1	33,8	55,0	0,1	64,7	41,5	0,7	4,4	0,0	0,2
Ninh Bình	9,5	20,7	38,8	0,2	25,3	31,8	0,8	1,8	0,0	0,2
Lâm Đồng	34,1	110,3	95,9	0,7	63,2	70,6	2,4	5,3	0,5	0,9
Nghệ An	17,0	47,7	64,2	0,3	35,6	44,3	0,7	1,4	0,1	0,1
Tây Ninh	26,1	54,2	86,3	0,7	54,9	64,0	0,4	3,4	0,1	0,3
Hà Tĩnh	8,1	7,2	53,6	0,1	6,7	34,3	0,7	2,2	0,1	0,0
Hà Tây	15,4	40,1	69,5	0,1	40,3	47,5	0,7	2,7	0,1	0,4
Phú Thọ	12,5	39,6	57,2	0,3	36,9	41,7	0,3	1,0	0,0	0,0
Thái Nguyên	15,1	37,8	87,6	0,2	43,8	52,1	1,0	3,7	0,1	0,5
Bến Tre	18,4	36,0	61,1	0,2	39,8	46,0	0,5	2,7	0,0	0,8
Nhóm chỉ số phát triển										
con người trung bình										
Bạc Liêu	15,6	34,8	58,1	0,4	34,9	38,4	0,8	2,6	0,1	0,3
Thừa Thiên - Huế	20,9	48,3	118,4	0,8	41,4	45,5	0,4	1,6	0,0	0,0
Bình Thuận	26,1	54,1	82,6	0,3	54,6	60,1	3,3	6,0	0,5	0,6
Thanh Hóa	26,4	46,1	66,0	0,4	46,6	50,9	1,5	4,6	0,2	0,7
Quảng Bình	8,3	22,5	37,1	0,1	22,4	28,4	0,6	1,9	0,0	0,2
Quảng Bình	14,4	63,0	63,7	0,1	39,2	45,7	0,5	1,7	0,1	0,2
Quảng Ngãi	17,7	33,9	67,5	0,3	36,8	42,6	0,7	2,6	0,1	0,2
Trà Vinh	15,6	36,2	59,0	0,3	40,3	45,3	0,4	0,9	0,0	0,0
An Giang	21,0	40,9	57,1	0,7	38,3	41,0	1,3	2,9	0,0	0,4
Hậu Giang								1,3		0,4
Bình Phước	14,3	42,2	77,7	0,4	32,4	37,6	0,5	3,8	0,0	0,7
Đồng Tháp	15,3	37,2	61,4	0,4	42,5	48,6	1,1	3,4	0,3	0,6
Phú Yên	15,4	35,7	62,3	0,3	33,9	38,2	0,6	2,8	0,0	0,3

**HẠ TẦNG
CƠ SỞ II**

Tỉnh/Thành phố	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 1999 ^a	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 2002 ^a	Số máy điện thoại (trên 1000 dân) 2004 ^a	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 1998 ^b	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 2003 ^b	Số điện thoại di động (trên 1000 dân) 2004 ^b	Tỷ lệ hộ dân sử dụng máy tính tại gia đình (%) 2002 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng máy tính tại gia đình (%) 2004 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet tại gia đình (%) 2002 ^c	Tỷ lệ hộ dân sử dụng Internet tại gia đình (%) 2004 ^c
Bắc Giang	10,9	24,3	43,6	0,2	29,8	37,2	0,5	1,2	0,0	0,1
Sóc Trăng	15,7	27,9	49,4	0,4	31,9	35,3	1,1	2,0	0,2	1,1
Lạng Sơn	20,1	49,0	98,4	1,1	39,2	44,3	0,5	2,3	0,0	0,2
Tuyên Quang	9,7	21,7	40,7	0,1	26,1	31,0	0,2	2,0	0,0	0,2
Đắk Nông								4,3		0,8
Đắk Lắk	16,2	33,3	60,0	0,6	36,7	42,9	1,2	4,2	0,1	0,4
Hòa Bình	11,1	22,7	38,8	0,1	28,3	34,0	0,6	1,9	0,0	0,2
Quảng Trị	20,9	44,0	68,0	0,2	43,9	51,0	0,7	3,3	0,0	0,0
Ninh Thuận	25,5	67,9	161,3	0,6	50,1	57,3	2,0	5,0	0,2	0,4
Yên Bái	11,6	26,6	94,8	0,1	31,1	36,5	0,5	0,9	0,0	0,0
Bắc Kạn	8,7	23,8	57,0	0,2	27,0	35,7	0,1	1,1	0,0	0,0
Cao Bằng	11,3	24,2	40,0	0,3	27,3	30,2	0,4	0,7	0,0	0,0
Lào Cai	14,9	29,7	55,4	0,4	36,0	39,4	0,7	2,2	0,1	0,9
Sơn La	8,9	17,5	31,1	0,1	20,9	24,3	0,2	1,6	0,0	0,0
Gia Lai	17,9	33,8	55,3	0,3	35,4	40,2	1,1	3,5	0,1	0,2
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	10,8	22,4	40,4	0,2	37,7	29,7	0,2	2,1	0,0	0,0
Kon Tum	19,4	31,8	64,1	0,2	39,3	47,1	0,3	5,3	0,0	0,0
Hà Giang	8,6	20,1	33,9	0,2	21,1	23,7	0,2	1,1	0,0	0,0
Điện Biên								1,2		0,0
Lai Châu	8,4	19,7	84,1	0,2	51,6	64,6	0,0	0,6	0,0	0,0
Toàn quốc	31,5	74,2	125,5	0,9	52,0	66,1	2,6	5,5	0,5	1,3
Đồng bằng sông Hồng	34,3	76,6	119,5	1,4	70,0	81,2	2,9	5,3	0,6	1,1
Đông Bắc	15,4	37,9	73,7	0,5	38,7	45,3	0,5	1,9	0,0	0,2
Tây Bắc	9,5	19,8	34,6	0,1	23,3	28,1	0,3	1,6	0,0	0,1
Bắc Trung Bộ	13,8	35,6	55,7	0,2	0,0	39,8	0,9	2,2	0,1	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	26,0	55,4	97,5	0,5	59,3	73,6	2,0	5,4	0,3	0,5
Tây Nguyên	21,2	68,5	63,0	0,5	40,2	45,8	1,4	4,4	0,2	0,5
Đông Nam Bộ	65,3	127,1	173,8	2,5	99,7	111,5	8,7	15,7	2,0	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	40,3	74,8	0,5	40,5	51,0	1,0	2,9	0,1	0,5

Chú thích

(a) Bao gồm cả điện thoại di động và cố định; Số liệu từ Bộ Bưu chính Viễn thông.

(b) Số liệu từ Bộ Bưu chính Viễn thông.

(c) Số liệu dựa trên VHLSS 2002 và 2004 của TCTK.

**KINH TẾ
ĐỐI NGOẠI**

Tỉnh/Thành phố	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-1999 ^a	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-2002 ^a	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-2004 ^a	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 1999 ^b	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 2002 ^b	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 2004 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 1999 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 2002 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 2004 ^b
Nhóm chỉ số									
phát triển con người cao	31.238	38.078	43287	3518866	12495457	20241208	2211125	12656924	22412712
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.516	4.698	6.419	100193	3361568	5961500	100553	304686	468050
Hà Nội	7.764	8.294	8.659	323332	1640709	2311452	336572	4822285	8960121
TP. Hồ Chí Minh	9.991	11.476	12.329	757972	1863678	2119838	848988	2466403	3356409
Đà Nẵng	1.014	1.042	1.075	71004	217225	309243	46741	182365	367330
Hải Phòng	1.508	1.686	1.858	161660	481706	710715	164259	458732	762370
Bình Dương		745	1.228	239446	1023267	2306157	134777	1084783	2116999
Khánh Hòa	292	362	370	64027	245520	328846	43282	99618	178828
Đồng Nai	3.439	4.422	5.357	133763	1582918	2485499	70983	1883521	3277393
Quảng Ninh	873	954	1.075	22160	262274	562046	3916	140411	285584
Hải Dương	600	634	732	31761	50359	101057	11646	77047	253495
Bắc Ninh		7	18	13423	38895	68820	10473	58084	120655
Vĩnh Phúc		84	224	3679	32792	149813	5090	266046	405765
Hung Yên		36	47	9550	59602	182445	5014	63306	272045
Thái Bình	5	6	9	21592	53220	81996	24780	53376	77589
Hà Nam	38	42	42	13526	23402	28935	12505	4722	19209
Vĩnh Long	11	12	13	98608	42238	95536	20913	7365	21296
Cần Thơ	159	176	177	188650	274702	294084	81524	127017	265412
Cà Mau		4	4	150178	307768	468408	5672	641	2385
Kiên Giang	230	247	249	652161	109321	145710	14785	14049	5139
Long An	276	358	467	107210	195446	326316	42418	109386	168607
Tiền Giang	66	69	73	117240	60448	109908	22265	22156	31383
Nam Định		2	3	20625	56622	102587	16701	44361	62167
Bình Định	40	45	48	49941	99931	193789	40880	58470	69920
Quảng Nam		15	39	16618	36575	75722	15153	13659	9570
Ninh Bình	90	90	92	3795	10509	18183	997	4896	23432
Lâm Đồng	866	886	903	30763	41082	110312	9900	15149	32132
Nghệ An	217	276	280	34193	51563	54483	50107	47723	105047
Tây Ninh	202	294	336	25675	88125	218041	23475	65569	159384
Hà Tĩnh	48	49	49	8947	20539	38380	6182	11779	26869
Hà Tây	465	499	501	10383	21584	78686	17035	51559	136699
Phú Thọ	435	464	507	7512	71292	102233	11637	83194	216096
Thái Nguyên	64	67	69	8311	18500	29224	1954	2000	135667
Bến Tre	32	35	35	20968	52080	71244	9948	12569	19667
Nhóm chỉ số phát triển con người trung bình	4130	4744	5038	1031672	1276364	2812073	364047	490568	800450
Bạc Liêu	31	33	35	59859	96000	87053	9029	5953	367
Thừa Thiên - Huế	139	143	170	27904	40900	37253	17424	37429	40327
Bình Thuận	84	95	130	30578	51882	78194	7194	15302	38829
Thanh Hóa	423	533	666	16148	53355	70790	26266	19356	35526
Quảng Bình	18	24	31	6554	13070	28198	12384	29923	14178
Quảng Ngãi	1.333	1.731	1.735	2269	11119	25744	18233	9033	113309
Trà Vinh	37	38	38	33902	34830	41393	5827	3462	5380
An Giang	19	27	27	128163	147332	260081	37716	16591	40076
Hậu Giang		-	4			135591			4898
Bình Phước	1.678	1.689	1.692	7931	83955	152478	8019	12012	25751
Đồng Tháp	10	11	12	88632	89937	115085	53825	82835	158089
Phú Yên	23	41	48	55359	24801	48789	62434	25989	33275

**KINH TẾ
ĐỐI NGOẠI**

Tỉnh/Thành phố	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-1999 ^a	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-2002 ^a	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thực hiện (triệu USD) 1988-2004 ^a	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 1999 ^b	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 2002 ^b	Trị giá xuất khẩu của địa phương (1000 USD) 2004 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 1999 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 2002 ^b	Trị giá nhập khẩu của địa phương (1000 USD) 2004 ^b
Bắc Giang	143	153	154	8992	22079	57773	11509	24200	53874
Sóc Trăng	1	2	2	171206	239556	289457	6305	2384	34956
Lạng Sơn	12	20	59	22633	92800	13484	33975	135400	54205
Tuyên Quang	8	8	8	0	-	897404	0	-	-
Đắk Nông		3	3			49584			4417
Đắk Lắk	29	29	29	275000	175703	277381	13226	12432	20127
Hòa Bình	18	21	33	3262	5444	16941	4051	3962	10258
Quảng Trị	3	4	15	13994	10767	14017	15247	14152	28744
Ninh Thuận	27	27	27	3441	13870	36213	2654	-	14044
Yên Bái	15	16	18	2018	8653	7593	0	-	4147
Bắc Kạn		1	3	0	1289	2360	0	2516	-
Cao Bằng	2	2	2	866	7953	13677	3057	5085	12235
Lào Cai	26	37	43	3347	19732	16596	2750	15124	24556
Sơn La	22	26	27	262	575	918	5407	2127	604
Gia Lai	30	30	30	69352	30763	38027	7515	15302	28280
Nhóm chỉ số phát triển con người thấp	15	16	17	4006	11059	30485	2698	5253	20899
Kon Tum		1	2	2391	6127	12037	1348	2153	14315
Hà Giang	1	1	1	1392	2892	2951	839	2696	4487
Điện Biên		-	-			498			498
Lai Châu	14	14	14	223	2041	15000	511	404	1600
Toàn quốc	35.382	42.838	48341	11541358	16706052	26504000	11742055	19745554	31954000
Đồng bằng sông Hồng	10.469	11.380	12183	613326	2469400	3834689	605072	5904414	11093547
Đông Bắc	1.578	1.723	1939	77231	507463	1705340	69637	410625	790850
Tây Bắc	40	47	59	3524	6019	18356	9458	6089	11359
Bắc Trung Bộ	847	1.029	1210	107740	190194	243121	127610	160362	250691
Duyên hải Nam Trung Bộ	2.701	3.237	3315	259218	635170	982133	226723	389133	772232
Tây Nguyên	925	949	966	377506	253674	487341	31989	45036	99270
Đông Nam Bộ	17.937	23.446	27518	1298999	8069263	13357920	1196643	5832275	9456859
Đồng bằng sông Cửu Long	871	1.013	1136	1816777	1649657	2439866	310227	404407	757654

Chú thích

(a) Số liệu cộng dồn tính đến thời điểm cuối kỳ. Số liệu năm 1988-1999 của các cặp hai tỉnh sau đây được gộp làm một: Hải Dương và Hưng Yên, Hà Nam và Nam Định, Thái Nguyên và Bắc Cạn, Bắc Giang và Bắc Ninh, Phú Thọ và Vĩnh Phúc, Đà Nẵng và Quảng Nam, Bình Phước và Bình Dương, Bạc Liêu và Cà Mau. Số liệu vùng/toàn quốc được cộng đơn giản từ số liệu các tỉnh trong vùng/toàn quốc; Số liệu tổng hợp của TCTK.

(b) Số liệu giai đoạn 1999 bao gồm toàn bộ phần xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý; Số liệu 2002-2004 bao gồm toàn bộ phần xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn; Với Thành phố Hồ Chí Minh: không bao gồm khối đầu tư nước ngoài; Số liệu năm 2004 là số sơ bộ; Số liệu vùng/toàn quốc được cộng đơn giản từ số liệu các tỉnh trong vùng/toàn quốc; Số liệu tổng hợp từ các Báo cáo xuất nhập khẩu của địa phương (TCTK).

Thuật ngữ	Định nghĩa
Chỉ số phát triển con người (HDI)	Thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh).
Chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI)	Thước đo phản ánh sự thiếu thốn, bản hàn hay không có khả năng đảm bảo được ba khía cạnh cơ bản của sự phát triển con người đã nêu ở Chỉ số phát triển con người.
Chỉ số phát triển giới (GDI)	Thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và sức khoẻ.
Dân số	Dân số là đối tượng nghiên cứu của thống kê dân số, chỉ tất cả những người sống trong phạm vi địa giới nhất định (một nước, một đơn vị hành chính, v.v.). Dân số thời điểm là số lượng dân số tại một thời điểm cụ thể nào đó. Dân số trung bình là số lượng dân số bình quân cho cả một thời kỳ, chứ không biểu thị cho một thời điểm cụ thể nào đó.
Tỷ suất tăng dân số (%)	Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số gốc.
Tỷ suất sinh thô (‰)	Số đo cơ bản thông dụng của mức sinh, phản ánh số trẻ em sinh ra bình quân trên 1000 dân trong năm xác định.
Tuổi thọ (năm)	Tuổi thọ bình quân khi sinh của dân số là số năm trung bình mà mỗi đoàn hệ trẻ sơ sinh có thể sống được theo trật tự chết đã cho trong bảng sống.
Tỷ lệ người không kỳ vọng sống đến tuổi 40 (%)	Là tỷ lệ phần trăm số người chết trước tuổi 40 trong dân số của bảng sống, được xây dựng dựa vào một tuổi thọ bình quân khi sinh cho trước.
Tỷ lệ dân thành thị (%)	Tỷ lệ dân số của các đơn vị lãnh thổ được quy định là khu vực thành thị. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và các thị trấn.
Di cư thuần (người)	Số người tăng hoặc giảm do di cư trong năm. Di cư là sự di chuyển của dân số, chính xác hơn là sự di chuyển của người dân khỏi phạm vi một lãnh thổ nhất định vì mục đích cuộc sống. Cùng với sinh và chết, di cư là một bộ phận của biến động dân số.
Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%)	Tỷ lệ phần trăm số người từ 10 tuổi biết đọc, viết và hiểu được một câu ngắn, đơn giản về cuộc sống hàng ngày của họ.
Tỷ lệ đi học chung (%)	Tỷ lệ đi học chung cấp học X biểu thị số phần trăm giữa học sinh đang đi học cấp học X, dù tuổi của những học sinh đó có thuộc độ tuổi cấp học X hay không, so với tổng dân số trong độ tuổi cấp học X.
Tỷ lệ đi học đúng tuổi (%)	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X biểu thị phần trăm giữa học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với dân số trong độ tuổi cấp học X

Thuật ngữ	Định nghĩa
Tỷ lệ dân được tiếp cận nguồn nước sạch (%)	<p>Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm dân số sử dụng thường xuyên nguồn nước hợp vệ sinh (trên 6 tháng trong năm) cho các nhu cầu ăn uống so với tổng số dân.</p> <p>Nước hợp vệ sinh là nước trong, không màu, không mùi, không vị, không bị ô nhiễm, không gây bệnh tật hoặc tổn hại đến sức khỏe con người. Thông thường nước máy, nước mưa, nước giếng có hệ thống lọc bảo đảm vệ sinh được coi là nguồn nước hợp vệ sinh. Nguồn nước (trừ nước máy) phải cách xa nơi ô nhiễm (chuồng trại gia súc, nhà vệ sinh, nghĩa địa...) ít nhất 7m.</p>
Tỷ lệ dân được tiếp cận vệ sinh (%)	Chỉ tiêu phản ánh số phần trăm dân số sống trong các hộ gia đình có các loại hố xí: tự hoại/bán tự hoại, thấm dội nước (suilabh), hoặc hai ngăn so với tổng số dân điều tra.
Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	Tỷ lệ phần trăm trẻ dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi nhỏ hơn mức giá trị trung vị về cân nặng theo độ tuổi của toàn bộ trẻ em dưới 5 tuổi trừ đi 2 lần giá trị độ lệch chuẩn (2 xích-ma).
Tỷ lệ chết sơ sinh IMR (‰)	Tỷ lệ chết sơ sinh là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong một năm xác định.
Tỷ lệ dân số 65 tuổi trở lên (%)	Là tỷ lệ phần trăm dân số 65 tuổi trở lên trên tổng số dân số.
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ loại vắc xin phòng 6 bệnh	Là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ 6 loại vắc xin phòng bệnh (1 liều vắc xin phòng lao, 3 lần uống vắc xin bại liệt, 3 lần tiêm vắc xin bạch hầu, ho gà, uống vắc xin và 1 lần tiêm sởi)
Số người mắc lao	Số người mắc lao là số người được xác định khi bệnh nhân bị nhiễm vi khuẩn lao và được chẩn đoán lâm sàng.
Số người mắc sốt rét	Số người mắc sốt rét là số người được xác định khi bệnh nhân bị nhiễm ký sinh trùng sốt rét và được chẩn đoán lâm sàng.
Số người nhiễm HIV	Số người nhiễm (có) HIV là số người xét nghiệm máu cho kết quả dương tính.
Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)	Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có ba phương pháp tính: Phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng.
GDP giá so sánh	GDP tính theo giá thực tế của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của một năm nào đó được chọn làm gốc so sánh. Giá so sánh dùng để loại trừ ảnh hưởng của yếu tố giá trong mỗi năm, nhằm nghiên cứu sự thay đổi đơn thuần về khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.
GDP giá thực tế	GDP tính theo giá của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ hình thành ngay trong quá trình giao dịch tại một thời kỳ nhất định. Giá thực tế phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chu chuyển từ quá trình sản xuất kinh doanh, lưu thông phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động tiền tệ tài chính, thanh toán.

Thuật ngữ	Định nghĩa
GDP thực tế đầu người (USD PPP)	GDP đầu người của một nước được chuyển đổi sang USD trên cơ sở tỷ giá sức mua tương đương.
Sức mua tương đương (PPP)	Chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ. Tại mức giá PPP, một đôla có sức mua đối với GDP trong nước giống với USD đối với GDP của Mỹ. PPP cho phép có sự so sánh chung giữa các lãnh thổ khác nhau.
Vốn đầu tư	Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích bổ sung tài sản cố định, tài sản lưu động.
Sản lượng lương thực có hạt	Chỉ tiêu phản ánh tổng sản lượng thóc, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mỳ mạch, cao lương sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.
Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%)	Chỉ tiêu tương đối phản ánh nhịp điệu tăng/giảm giá trị sản phẩm (bao gồm cả sản phẩm dở dang) của: trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động sản bản và thuần dưỡng thú và những hoạt động có liên quan đến hoạt động sản bản, thuần dưỡng này.
Trị giá nhập khẩu của địa phương	Trị giá hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước và để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất trực tiếp với nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý.
Trị giá xuất khẩu của địa phương	Trị giá hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào kho ngoại quan cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất trực tiếp với nước ngoài của các doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý.
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Việc đầu tư vào một nước liên quan đến mối quan hệ dài hạn và kiểm soát một doanh nghiệp của những người không cư trú thường xuyên. Là tổng giá trị vốn tự có, thu nhập tái đầu tư, vốn dài hạn khác và vốn lưu động.
Chỉ số giá tiêu dùng so với năm trước (%)	Biểu thị biến động về mức giá chung của một rổ hàng hóa và dịch vụ cố định dùng cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả của các mặt hàng trong "rổ" hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện, theo thời gian. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được quy định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc.
Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm (%)	Tỷ lệ phần trăm số hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo (ngưỡng nghèo) lương thực thực phẩm so với tổng số hộ. Chuẩn nghèo (ngưỡng nghèo) lương thực thực phẩm được xác định bằng trị giá của một rổ hàng hoá lương thực thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người 1 ngày là 2100 Kcal.

Thuật ngữ	Định nghĩa
Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên (%)	Tỷ lệ phần trăm số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên đang làm việc trong tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm nghiên cứu.
Tỷ lệ lao động không có chuyên môn (%)	Tỷ lệ phần trăm số lao động không có chuyên môn kỹ thuật đang làm việc trong tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm nghiên cứu.
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động được biểu thị bằng phần trăm giữa tổng số người tham gia lực lượng lao động (làm việc + thất nghiệp) trong độ tuổi lao động trên tổng dân số trong tuổi lao động.

Bản sao lưu trữ

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. LÊ MINH NGHĨA

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập: NGUYỄN KHẮC BÁT

Trình bày bìa: PHƯƠNG MAI

Chế bản vi tính: LÂM HƯƠNG

Sửa bản in, đọc sách mẫu: TRUNG TÂM

Bản sao lưu trữ

In 2.040 bản, khổ 21x 28cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 844-2006/CXB/66-17/NXBCTQG.
Quyết định xuất bản số: 855-QĐ/NXBCTQG ngày 30/1/2007.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - 24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881 E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

Giá: 55.000đ